KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẠM HỒNG TUNG – NGUYỄN QUANG LIỆU (đồng Chủ biên)
TRƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH – LƯU HOA SƠN
NGÔ THỊ HIỀN THUÝ – PHẠM VĂN THUỶ

Bài tập LỊCH SỬ 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHẠM HỒNG TUNG – NGUYỄN QUANG LIỆU (đồng Chủ biên)
TRƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH – LƯU HOA SƠN
NGÔ THỊ HIỀN THUÝ – PHẠM VĂN THUỶ

Bài tập
LỊCH SỬ 10

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Lời nói đầu

Bài tập Lịch sử 10 được biên soạn bám sát nội dung SGK *Lịch sử 10* – bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Hệ thống câu hỏi và bài tập nhằm mục đích giúp các em luyện tập, củng cố những kiến thức, kĩ năng đã được hình thành trong quá trình học tập trên lớp, cũng như vận dụng vào cuộc sống hiện tại.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT: CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Gồm nhiều dạng câu hỏi, bài tập trắc nghiệm, tự luận, được thiết kế theo các mức độ nhận thức khác nhau (biết, hiểu, vận dụng). Các dạng câu hỏi, bài tập này nhằm giúp học sinh rèn luyện các kĩ năng môn Lịch sử (làm việc với tư liệu, dữ kiện lịch sử, trình bày, giải thích, phân tích, suy luận, đánh giá, vận dụng,...), từ đó góp phần hình thành các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù của môn học ở học sinh (tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống).

PHẦN HAI: ĐÁP ÁN (đối với câu hỏi trắc nghiệm) **VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI, BÀI TẬP** (đối với dạng tự luận)

Các tác giả hi vọng cuốn *Bài tập Lịch sử 10* – bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* sẽ hỗ trợ tốt cho các em trong quá trình học tập môn học và có hứng thú khi tìm hiểu, khám phá tri thức lịch sử.

Nội dung sách khó tránh khỏi những sai sót, hạn chế nhất định, rất mong nhận được ý kiến góp ý của quý thầy cô giáo, quý vị phụ huynh và các em học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

Mục lục

Trang

PHẦN MỘT: CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP 5

Chủ đề 1. Lịch sử và Sử học 5

Bài 1. Hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử 5

Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống 11

Chủ đề 2. Vai trò của Sử học 15

Bài 3. Sử học với các lĩnh vực khoa học 15

Bài 4. Sử học với một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại 18

Đề kiểm tra giữa học kì I 25

Chủ đề 3. Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại 30

Bài 5. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời kì cổ – trung đại 30

Bài 6. Một số nền văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại 36

Chủ đề 4. Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới 39

Bài 7. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại 39

Bài 8. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại 44

Đề kiểm tra cuối học kì I 50

Chủ đề 5. Văn minh Đông Nam Á 54

Bài 9. Cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại 54

Bài 10. Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại 59

Chủ đề 6. Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858) 62

Bài 11. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam 62

Đề kiểm tra giữa học kì II 68

Bài 12. Văn minh Đại Việt 73

Chủ đề 7. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam 80

Bài 13. Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam 80

Bài 14. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam 84

Đề kiểm tra cuối học kì II 89

PHẦN HAI: ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI, BÀI TẬP 94

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Chủ đề 1 LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

BÀI 1

HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 13 dưới đây.

1. Lịch sử là *"quá trình tương tác không ngừng giữa nhà sử học và sự thật lịch sử, là cuộc đối thoại không bao giờ dứt giữa hiện tại và quá khứ"* (Ét-uốt Ha-lét Ca). Em hiểu về quan điểm này thế nào?

A. Phản ánh lịch sử là gì.

B. Phản ánh mối quan hệ giữa nhà sử học và hiện thực lịch sử.

C. Phản ánh mối quan hệ giữa quá khứ và hiện tại.

D. Để nhận thức được lịch sử cần có sự tương tác không ngừng giữa nhà sử học, giữa hiện tại với quá khứ.

2. Hiện thực lịch sử là gì?

A. Là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ.

B. Là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ của loài người.

C. Là những gì đã xảy ra trong quá khứ mà con người nhận thức được.

D. Là khoa học tìm hiểu về quá khứ.

3. Nhận thức lịch sử là gì?

A. Là những mô tả của con người về quá khứ đã qua.

B. Là những hiểu biết của con người về quá khứ, được tái hiện hoặc trình bày theo những cách khác nhau.

C. Là những công trình nghiên cứu lịch sử.

D. Là những lễ hội lịch sử – văn hoá được phục dựng.

4. So với hiện thực lịch sử, nhận thức lịch sử có đặc điểm gì?

A. Nhận thức lịch sử luôn phản ánh đúng hiện thực lịch sử.

B. Nhận thức lịch sử không thể tái hiện đầy đủ hiện thực lịch sử.

C. Nhận thức lịch sử thường lạc hậu hơn hiện thực lịch sử.

D. Nhận thức lịch sử độc lập, khách quan với hiện thực lịch sử.

5. Ý nào dưới đây **không** phải là đối tượng nghiên cứu của Sử học?

A. Những hiện tượng tự nhiên đã xảy ra trong quá khứ.

B. Quá khứ của một cá nhân hoặc một nhóm, một cộng đồng người.

C. Quá khứ của một quốc gia hoặc của một khu vực trên thế giới.

D. Quá khứ của toàn thể nhân loại.

6. Ý nào dưới đây **không** thuộc chức năng của Sử học?

A. Khôi phục các sự kiện lịch sử diễn ra trong quá khứ.

B. Rút ra bản chất của các quá trình lịch sử, phát hiện quy luật vận động và phát triển của chúng.

C. Giáo dục tình yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên.

D. Rút ra những bài học kinh nghiệm cho cuộc sống hiện tại.

7. Ý nào dưới đây **không** thuộc nhiệm vụ của Sử học?

A. Cung cấp tri thức về hiện thực lịch sử một cách khách quan, khoa học.

B. Truyền bá những giá trị, truyền thống tốt đẹp của lịch sử, giáo dục tình yêu quê hương, đất nước,...

C. Dự báo về tương lai của đất nước, nhân loại,...

D. Đề ra những chính sách phù hợp để phát triển đất nước.

8. Các viên quan chép sử trong câu chuyện *Thôi Trữ giết vua* sẵn sàng đón nhận cái chết để bảo vệ nguyên tắc nào khi phản ánh lịch sử?

A. Khách quan.

B. Trung thực.

C. Khách quan, trung thực.

D. Nhân văn, tiến bộ.

9. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng nguyên tắc cơ bản trong nghiên cứu lịch sử?

A. Khách quan.

B. Trung thực.

C. Nhân văn, tiến bộ.

D. Vì người lao động.

10. G. M. Cla-đen-ni-ớt – nhà sử học người Đức thế kỉ XVIII cho rằng: *"Đòi hỏi người viết sử phải tự đặt mình vào vị thế của người không tôn giáo, không tổ quốc, không gia đình,... thì đó là một sai lầm lớn, vì họ đang đòi hỏi những điều không thể"*. Quan điểm này nên được hiểu thế nào cho đúng?

A. Cần đảm bảo tính khách quan, trung thực tuyệt đối trong nghiên cứu lịch sử.

B. Tính khách quan, trung thực trong nghiên cứu lịch sử có ý nghĩa tương đối.

C. Đòi hỏi khách quan, trung thực trong nghiên cứu lịch sử là điều không thể.

D. Nhà sử học đều phải có gia đình, tổ quốc, tôn giáo của mình.

11. Một số phương pháp cơ bản trong nghiên cứu lịch sử là gì?

A. Phương pháp lịch sử, phương pháp lô-gích.

B. Phương pháp lịch đại và phương pháp đồng đại.

C. Phương pháp liên ngành và phương pháp lịch sử.

D. Gồm các phương pháp: lịch sử, lô-gích, lịch đại, đồng đại, liên ngành.

12. Phân loại theo hình thức, sử liệu **không** bao gồm loại nào sau đây?

A. Sử liệu truyền miệng.

B. Sử liệu hiện vật.

C. Sử liệu chữ viết.

D. Sử liệu gốc.

13. Căn cứ vào tính chất, sử liệu bao gồm những loại nào?

A. Sử liệu trực tiếp, sử liệu gián tiếp.

B. Sử liệu đa phương tiện, sử liệu trực tiếp.

C. Sử liệu hiện vật, sử liệu gián tiếp.

D. Sử liệu trực tiếp, sử liệu gián tiếp, sử liệu chữ viết.

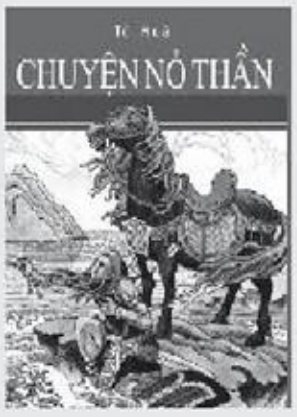
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 2. Ghép nối hình ảnh và ô chữ cho đúng.

2.1. Phân biệt hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử thông qua các hình ảnh dưới đây.



Hình 1. Khuôn đúc tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa (2004)



Hình 2. Tác phẩm *Chuyện nỏ thần* của Tô Hoài



Hình 3. Một tác phẩm về lịch sử địa phương



Hình 4. Mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa (1959)



Hình 5. Bia tưởng niệm thủ lĩnh La-pu-la-pu



Hình 6. Lễ hội truyền thống tại Ta-lin (Ét-tô-ni-a)



Hình 7. Bác Hồ đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 2 – 9 – 1945

1. HIỆN THỰC LỊCH SỬ

2. NHẬN THỨC LỊCH SỬ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2.2. Phân biệt các nguồn sử liệu thông qua những hình ảnh dưới đây.

1. PHÂN LOẠI THEO HÌNH THỨC SỬ LIỆU

a) Sử liệu chữ viết

b) Sử liệu hiện vật

c) Sử liệu đa phương tiện

d) Sử liệu gốc

e) Sử liệu phái sinh



Hình 8. Một bức vẽ trên vách hang Ma-gu-ra (Bun-ga-ri) mô tả hoạt động săn bắn của người nguyên thuỷ, niên đại khoảng 8 000 đến 4 000 năm cách ngày nay



Hình 9. Lá đề trang trí hình rồng gắn trên ngói úp nóc ở Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội)



Hình 10. Bia tưởng niệm Ma-gien-lăng (Xê-bu, Phi-líp-pin)



Hình 11. Trang đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và công bố ngày 2 – 9 – 1945



Hình 12. Một tác phẩm lịch sử Việt Nam



Hình 13. Hình ảnh trong bộ phim tài liệu lịch sử *Hà Nội 12 ngày đêm*

2. PHÂN LOẠI THEO TÍNH CHẤT SỬ LIỆU

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 3. Đọc và xác định các dữ liệu lịch sử sau được hình thành thông qua sử dụng phương pháp nghiên cứu nào? Dựa vào cơ sở nào mà em xác định như vậy?

1

Sau chiến thắng Bạch Đằng (938), Ngô Quyền xưng vương, định đô ở Cổ Loa (Hà Nội). Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long (Hà Nội). Năm 1428, Lê Lợi thành lập nhà Lê sơ; Đại Việt phát triển trở thành một cường quốc trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập, xây dựng quốc gia thống nhất.

2

Nhà sử học Lê Văn Hưu (thời Trần) viết về Ngô Quyền như sau: "Tiền Ngô Vương... lấy quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi... Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu, nhưng chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được".

(Theo Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 204 – 205)

3

Nhạc cung đình Huế là một bộ môn âm nhạc truyền thống Việt Nam. Nhạc cung đình Huế có nhiều loại khác nhau như: Giao nhạc, Miếu nhạc, Ngũ tự nhạc, Đại triều nhạc, Thường triều nhạc, Đại yến nhạc,... Nghiên cứu âm nhạc cung đình Huế thấy rõ ảnh hưởng với các mức độ khác nhau của âm nhạc cung đình của các triều đại trước như: cấu trúc Đại nhạc, Tiểu nhạc về bản chất là biến thái của Đại nhạc và Tiểu nhạc từ thời Trần; một số cơ cấu dàn nhạc là biến thái của một số tổ chức dàn nhạc thời Lê, nghệ thuật hát bội là biến thái của nghệ thuật hát bội Đàng Ngoài được Đào Duy Từ truyền bá và phát triển vào Nam,...

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 799)

BÀI TẬP 4. Vận dụng các phương pháp nghiên cứu lịch sử như: phương pháp lịch sử, phương pháp lô-gích,... để khai thác thông tin sử liệu từ các hình 8, 9, 10, 11, 12, 13 được giới thiệu trong hoạt động 2.2 ở trên.

BÀI TẬP 5. Hãy phân tích chức năng, nhiệm vụ của Sử học thông qua ví dụ cụ thể.

BÀI TẬP 6. Hãy đặt các câu hỏi để khai thác sử liệu sau (gợi ý: đặt câu hỏi theo kĩ thuật tư duy 5W1H trong học tập lịch sử).



Hình 14. Một hiện vật tiêu biểu thuộc văn hoá Đông Sơn

BÀI 2

TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 4 dưới đây.

1. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng vai trò của tri thức lịch sử?

A. Cung cấp những tri thức về sự phát triển của sinh giới.

B. Cung cấp những thông tin về quá khứ để hiểu về cội nguồn của gia đình, dân tộc, nhân loại,...

C. Góp phần lưu truyền, tạo nên yếu tố cốt lõi của ý thức dân tộc và bản sắc văn hoá dân tộc.

D. Hiểu quá khứ để lí giải những vấn đề xảy ra trong hiện tại và dự đoán tương lai.

2. Điểm chung trong nội dung phản ánh của hai đoạn trích dẫn sau là gì?

"Sử để ghi việc, mà việc hay hoặc dở đều dùng làm gương răn cho đời sau".

(Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 101)

"Dân ta phải biết sử ta,
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam".

(Hồ Chí Minh, *Lịch sử nước ta*, 1942)

A. Sử được dùng làm gương răn dạy cho đời sau.

B. Người Việt Nam cần phải hiểu biết về lịch sử Việt Nam.

C. Vai trò, ý nghĩa của tri thức lịch sử đối với cuộc sống.

D. Người Việt Nam cần phải tường tận về gốc tích của mình.

3. Ý nào sau đây **không** phản ánh đúng lí do cần phải học tập lịch sử suốt đời?

A. Lịch sử là môn học khó, cần phải học suốt đời để hiểu biết được lịch sử.

B. Tri thức, kinh nghiệm từ quá khứ rất cần cho cuộc sống hiện tại và định hướng cho tương lai.

C. Nhiều sự kiện, quá trình lịch sử vẫn chứa đựng những điều bí ẩn cần phải tiếp tục tìm tòi khám phá.

D. Học tập, tìm hiểu lịch sử giúp đưa lại những cơ hội nghề nghiệp thú vị.

4. Hình thức học tập nào dưới đây **không** phù hợp với môn Lịch sử?

A. Học trên lớp.

B. Xem phim tài liệu, lịch sử.

C. Tham quan, điền dã.

D. Học trong phòng thí nghiệm.

BÀI TẬP 2. Khai thác những hình ảnh, nội dung sau và suy luận về ý nghĩa của từng vấn đề lịch sử được đề cập (theo gợi ý dưới đây).

TT	Dữ liệu lịch sử	Suy luận về ý nghĩa
1	 Một bức vẽ trên vách hang (ở Bun-ga-ri) có niên đại khoảng 8 000 đến 4 000 năm trước, mô tả cảnh săn bắn của người nguyên thuỷ.	– Giúp người đời sau biết được phần nào về đời sống vật chất, tinh thần của người nguyên thuỷ (biết săn bắn những con thú có trong tự nhiên để phục vụ cuộc sống, biết đến nghệ thuật – vẽ tranh,...). – ...

2	 Hình ảnh cây cầu Long Biên bắc qua sông Hồng ở Hà Nội, được thực dân Pháp xây dựng từ năm 1898, khánh thành năm 1902.	?
3	 Trang đầu của bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và công bố trong ngày 2 – 9 – 1945.	?
4	 Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê biên soạn, được khắc in năm 1697, ghi chép lịch sử Việt Nam từ thời đại truyền thuyết Kinh Dương Vương năm 2879 TCN đến năm 1675 đời vua Lê Gia Tông nhà Lê.	?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5	 Một trong những bộ sách về lịch sử Việt Nam được các nhà sử học biên soạn và xuất bản vào những năm đầu thế kỉ XXI, đề cập đến những vấn đề nổi bật của lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thuỷ đến những thập kỉ đầu thế kỉ XXI.	?
...	?	?

BÀI TẬP 3. Hãy tìm hiểu về truyền thống ngôi trường em đang học tập theo gợi ý sau:

– Trường em được thành lập từ bao giờ?

– Một số truyền thống tốt đẹp của trường em trên các mặt, ví dụ: về phong trào dạy tốt – học tốt, về văn nghệ, thể thao, về phong trào thiện nguyện – kết nối với cộng đồng,...

– Chia sẻ suy nghĩ và cảm xúc của em khi biết được những thông tin đó.

...

BÀI TẬP 4. Hãy chia sẻ những hình thức học tập và tìm hiểu lịch sử mà em đã được trải nghiệm hoặc em biết. Hình thức nào giúp em có hứng thú và đạt hiệu quả học tập cao nhất? Vì sao?

BÀI TẬP 5. Liên hệ và cho biết một số truyền thống tốt đẹp được hình thành trong lịch sử của dân tộc Việt Nam. Các truyền thống đó được phát huy như thế nào trong bối cảnh đại dịch Covid-19?

Chủ đề 2 VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

BÀI 3
SỬ HỌC VỚI CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 8 dưới đây.

1. Ý nào dưới đây **không** phù hợp khi giải thích vì sao Sử học là một khoa học có tính liên ngành?

A. Vì Sử học là môn khoa học cơ bản, chi phối các môn khoa học khác.

B. Vì Sử học nghiên cứu về đời sống của loài người trong quá khứ với nhiều lĩnh vực khác nhau.

C. Vì Sử học sử dụng thông tin và phương pháp của nhiều ngành khoa học khác trong nghiên cứu.

D. Cần ứng dụng thành tựu của khoa học – công nghệ để tăng cường chất lượng và hiệu quả nghiên cứu lịch sử.

2. Khai thác các tư liệu 1, 2, 3 (*Lịch sử 10*, tr. 20 – 21) và cho biết: Các tư liệu đó là kết quả của việc ứng dụng tri thức/phương pháp nghiên cứu của ngành nào?

2.1. *Tư liệu 1:*

A. Địa chất học. B. Địa lí học. C. Khảo cổ học. D. Công nghệ viễn thám.

2.2. *Tư liệu 2:*

A. Hoá học. B. Địa lí học. C. Khảo cổ học. D. Sinh học.

2.3. *Tư liệu 3:*

A. Hoá học. B. Vật lí học. C. Toán học. D.Tin học.

3. Giữa Sử học và các ngành khoa học xã hội, nhân văn có mối quan hệ thế nào?

A. Sử học chi phối, quyết định sự phát triển của các ngành khoa học xã hội, nhân văn.

B. Các ngành khoa học xã hội, nhân văn chi phối, quyết định sự phát triển của Sử học.

C. Đó là mối quan hệ tương tác hai chiều.

D. Sử học và các ngành khoa học xã hội, nhân văn phát triển độc lập với nhau.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Khai thác Tư liệu 4 (*Lịch sử 10*, tr. 22) và cho biết sự kiện lịch sử nào được phản ánh thông qua Hồi 14 trong tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Gia văn phái (thế kỉ XVIII)?

A. Quân Tây Sơn tấn công ra Bắc, lật đổ chúa Trịnh.

B. Lê Chiêu Thống cầu viện nước ngoài chống lại quân Tây Sơn.

C. Quân Tây Sơn đánh thắng trận Ngọc Hồi, rồi tiến vào giải phóng Thăng Long; quân giặc phải rút chạy.

D. Phong trào nông dân Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII).

5. Khai thác thông tin về Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới Tràng An (*Lịch sử 10*, tr. 19) cho thấy: Để xác định giá trị của danh thắng này, các nhà khoa học đã dựa vào phương pháp, kết quả nghiên cứu của những ngành nào?

A. Địa chất học, Cổ sinh học, Sử học, Khảo cổ học,...

B. Văn học, Triết học, Tâm lí học.

C. Toán học, Hoá học, Vật lí.

D. Khảo cổ học, Toán học, Hoá học.

6. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng vai trò của Sử học đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ?

A. Khoa học tự nhiên và công nghệ là đối tượng nghiên cứu của Sử học.

B. Sử học đi sâu nghiên cứu nội dung của khoa học tự nhiên, công nghệ.

C. Sử học xem xét, làm rõ thành tựu của từng ngành ra đời trong bối cảnh, điều kiện lịch sử nào.

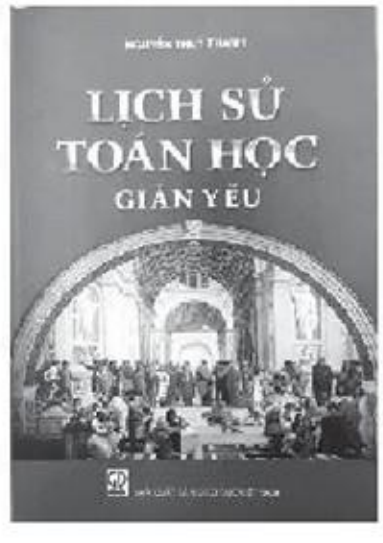
D. Sử học đánh giá ý nghĩa, tác dụng của thành tựu các ngành đó đối với xã hội đương thời.

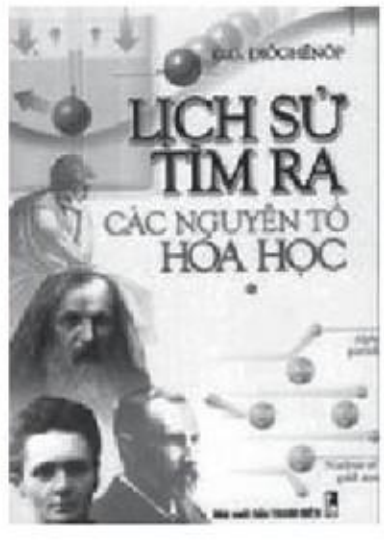
7. Ý nào **không** đúng về vai trò của Sử học đối với sự ra đời của các tác phẩm được đề cập đến trong hình bên và các ngành khoa học liên quan?

A. Các phương pháp cơ bản của Sử học được sử dụng trong quá trình nghiên cứu đối tượng, hình thành nên tác phẩm.

B. Phục dựng lịch sử phát triển một số ngành/vấn đề khoa học tự nhiên ở các mức độ khác nhau.

C. Sử học có vai trò quyết định sự phát triển của ngành Toán học và Hoá học.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

D. Sử học góp phần chỉ ra những thành tựu để kế thừa và phát triển, kể cả những bài học kinh nghiệm, những sai lầm cần tránh trong lịch sử nghiên cứu của ngành.

8. Ý nào **không** phù hợp về tác dụng của việc tái hiện lịch sử các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ?

A. Giúp làm rõ các vấn đề thuộc các ngành đó đã từng được đặt ra và giải quyết như thế nào.

B. Giúp các nhà khoa học không lặp lại sai lầm của những người đi trước.

C. Giúp các nhà khoa học có thể kế thừa thành tựu, kinh nghiệm của những người đi trước.

D. Đưa đến sự ra đời của nhiều phát minh mới.

BÀI TẬP 2. Lập bảng liệt kê một số sự kiện/bối cảnh lịch sử được phản ánh trong các hồi của tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* (theo Tư liệu 4, *Lịch sử 10,* tr. 22). Từ đó, hãy chỉ rõ bối cảnh lịch sử chung đưa đến sự ra đời của tác phẩm văn học sử này.

Hồi	Sự kiện/bối cảnh lịch sử
Hồi 1	?
Hồi 2	?
Hồi 9	?
Hồi 11	?
Hồi 12	?
Hồi 14	?
Hồi 15	?
Bối cảnh lịch sử chung	?

BÀI TẬP 3. Hãy lập và hoàn thiện bảng theo gợi ý sau về một số phương pháp liên ngành được sử dụng trong nghiên cứu lịch sử.

TT	Thành tựu đạt được	Ngành khoa học liên quan
1	?	?
2	?	?
3	?	?
4	?	?
5	?	?
6	?	?
7	?	?
8	?	?
9	?	?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 4. Từ kết quả của Bài tập 2, hãy chỉ ra mối quan hệ giữa Sử học với Văn học cũng như với các ngành khoa học xã hội, nhân văn khác.

BÀI TẬP 5. Thông qua ví dụ cụ thể, hãy phân tích và làm rõ mối quan hệ giữa Sử học và một lĩnh vực/ngành khoa học tự nhiên, công nghệ.

BÀI TẬP 6. Hãy xây dựng một bài giới thiệu về lịch sử trường học hoặc gia đình của em trong khoảng 10 năm trở lại đây, trong đó có vận dụng phương pháp nghiên cứu của ít nhất một ngành khoa học khác.

BÀI TẬP 7. Thực hiện dự án học tập (theo nhóm): Ứng dụng công nghệ để xây dựng bài thuyết trình và thuyết trình về một vấn đề lịch sử (tuỳ chọn thuộc các chủ đề trong Chương trình Lịch sử 10) theo gợi ý dưới đây:

- Xác định chủ đề/vấn đề sẽ lựa chọn để xây dựng bài thuyết trình và thuyết trình trước lớp.
- Lựa chọn và giới thiệu về công nghệ có thể sử dụng để xây dựng và thuyết trình sản phẩm của nhóm.
- Chuẩn bị nguồn tư liệu (kênh chữ, kênh hình, hiện vật, tư liệu đa phương tiện,...).
- Xây dựng bài thuyết trình trên một hoặc một số nền tảng công nghệ.
- Thuyết trình sản phẩm trước lớp vào một thời điểm thích hợp.

BÀI 4

SỬ HỌC VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ HIỆN ĐẠI

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 12 dưới đây.

1. *"Di sản văn hoá là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo và tích luỹ trong một quá trình lịch sử lâu dài được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau"*. Như vậy, di sản văn hoá **không** gồm loại nào sau đây?

A. Những sản phẩm được tạo ra trong cuộc sống hiện tại.

B. Di sản văn hoá vật thể.

C. Di sản văn hoá phi vật thể.

D. Di sản thiên nhiên hoặc di sản hỗn hợp.

2. Trong hoạt động bảo tồn di sản cần phải đảm bảo một số yêu cầu như: tính nguyên trạng, giữ được "yếu tố gốc cấu thành di tích", đảm bảo "tính xác thực", "giá trị nổi bật" và dựa trên cơ sở các cứ liệu và phương pháp khoa học,... Các yêu cầu đó thể hiện điểm chung cốt lõi là gì?

A. Cần giữ được tính nguyên trạng của di sản.

B. Cần đảm bảo những giá trị lịch sử của di sản trên cơ sở khoa học.

C. Bảo tồn trên cơ sở phát triển phù hợp với thời đại mới.

D. Phải nhằm mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.

3. Ý nào dưới đây **không** đúng về điểm chung trong nội dung phản ánh của các hình 1, 2, 3 (*Lịch sử 10*, tr. 27)?

A. Đều là những di sản nổi tiếng của thế giới hoặc của Việt Nam.

B. Đều là những di sản vật thể, vật chất.

C. Các di sản đều mang những giá trị lịch sử – văn hoá lâu đời.

D. Đều thuộc loại hình di sản văn hoá – lịch sử tiêu biểu.

4. Trong bảo tồn và phát huy giá trị của di sản, yêu cầu quan trọng nhất đặt ra là gì?

A. Phải phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

B. Phải đảm bảo giá trị thẩm mĩ của di sản.

C. Phải đảm bảo giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, vì sự phát triển bền vững.

D. Đáp ứng yêu cầu quảng bá hình ảnh về đất nước và con người Việt Nam.

5. Trong bảo tồn giá trị của di sản, Sử học đóng vai trò như thế nào?

A. Thành tựu nghiên cứu của Sử học về di sản sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc bảo tồn.

B. Giúp cho việc bảo tồn di sản đạt hiệu quả cao, ít tốn kém.

C. Việc bảo tồn di sản sẽ đáp ứng nhu cầu của cuộc sống hiện đại.

D. Đáp ứng thị hiếu của khách du lịch, nâng cao hiệu quả khai thác của di sản.

6. Điểm khác của công nghiệp văn hoá so với các ngành công nghiệp khác là gì?

A. Sản phẩm tạo ra có tính hàng hoá, có giá trị kinh tế vượt trội.

B. Đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia.

C. Các sản phẩm được tạo ra trên cơ sở khai thác và phát huy giá trị của di sản văn hoá.

D. Có sự đóng góp quan trọng của máy móc và công nghệ hiện đại.

7. Lĩnh vực/loại hình nào sau đây **không** thuộc công nghiệp văn hoá?

A. Điện ảnh.

B. Thời trang.

C. Xuất bản.

D. Du lịch khám phá.

8. Vai trò của Sử học trong sự phát triển công nghiệp văn hoá là gì?

A. Cung cấp tri thức, ý tưởng, cảm hứng sáng tạo cho công nghiệp văn hoá.

B. Cung cấp nguồn nhân lực cho công nghiệp văn hoá.

C. Cung cấp nguồn tài chính cho công nghiệp văn hoá.

D. Cung cấp nguồn đề tài cho công nghiệp văn hoá.

9. Lĩnh vực nào dưới đây thuộc công nghiệp văn hoá?

A. Du lịch mạo hiểm.

B. Du lịch văn hoá.

C. Ngành du lịch nói chung.

D. Du lịch khám phá.

10. Điểm chung trong nội dung phản ánh của các tư liệu 2, 3, 4 (*Lịch sử 10*, tr. 31) là gì?

A. Vai trò của lịch sử – văn hoá trong sự phát triển của ngành du lịch.

B. Nguồn tài nguyên của du lịch văn hoá.

C. Vai trò của du lịch trong phát triển kinh tế – xã hội.

D. Sự hấp dẫn của di sản văn hoá đối với khách du lịch.

11. Ý nào **không** đúng về vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên?

A. Là cách duy nhất để quảng bá hình ảnh, thương hiệu quốc gia đối với du khách quốc tế.

B. Góp phần khắc phục những tác động tiêu cực của tự nhiên và con người đối với di sản vật thể và di sản thiên nhiên.

C. Góp phần tái tạo, gìn giữ và lưu truyền di sản văn hoá phi vật thể cho thế hệ sau.

D. Góp phần làm tăng giá trị khoa học, bảo vệ đa dạng sinh học vì sự phát triển bền vững của di sản thiên nhiên.

12. Ý nào **không** phù hợp về vai trò của công nghiệp văn hoá đối với Sử học, cũng như việc quảng bá tri thức, truyền thống lịch sử – văn hoá?

A. Thông qua công nghiệp văn hoá, những giá trị về lịch sử – văn hoá truyền thống của dân tộc được quảng bá, lan toả dưới nhiều hình thức sinh động, hấp dẫn.

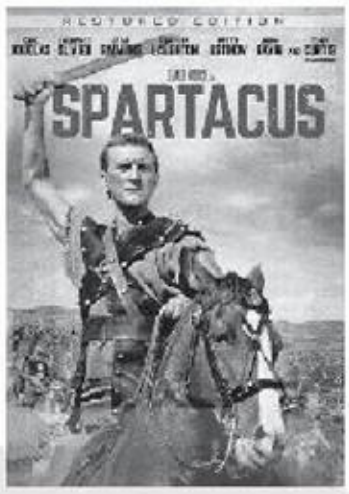
B. Công nghiệp văn hoá góp phần củng cố, bảo tồn và trao truyền cho thế hệ sau những giá trị và truyền thống lịch sử – văn hoá.

C. Công nghiệp văn hoá giúp cho những thành tựu nghiên cứu của Sử học gắn liền với cuộc sống, phục vụ cuộc sống.

D. Công nghiệp văn hoá đóng góp nguồn lực vật chất lớn nhất để tái đầu tư nghiên cứu lịch sử cũng như bảo tồn và phát huy giá trị của các công trình lịch sử – văn hoá.

BÀI TẬP 2.

2.1. Điền những thông tin phù hợp vào bảng theo gợi ý sau về vai trò của Sử học đối với công nghiệp văn hoá.

TT	Dữ liệu	Thuộc lĩnh vực nào	Vai trò của lịch sử – văn hoá đối với lĩnh vực
1	 **Hình 1.** Hình ảnh từ bộ phim lịch sử nổi tiếng *Thủ lĩnh nô lệ* của điện ảnh Mỹ	?	?
2	 **Hình 2.** Buổi biểu diễn nhạc cụ dân tộc trong lễ hội đầu xuân (tại Ninh Bình)	?	?

2.2. Từ kết quả của Bài tập phần 2.1, hãy suy luận về vai trò của Sử học đối với một số lĩnh vực khác của công nghiệp văn hoá theo bảng sau.

TT	Lĩnh vực	Vai trò của Sử học
1	Kiến trúc	?
2	Phần mềm và các trò chơi giải trí	?
3	Thủ công mĩ nghệ	?
4	Xuất bản	?
5	Thời trang	?
6	Mĩ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	?
7	Truyền hình và phát thanh	?
8	Du lịch văn hoá	?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2.3. Giả sử em có định hướng nghề nghiệp là một hoặc một số lĩnh vực nêu trên của công nghiệp văn hoá. Hãy đề xuất một số ý tưởng trong học tập lịch sử để trang bị cho mình những hiểu biết, tri thức môn học nhằm phục vụ cho nghề nghiệp trong tương lai.

BÀI TẬP 3.

3.1. Khai thác hình dưới đây và cho biết điều em tâm đắc nhất trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của Hát Xoan Phú Thọ – Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại được thể hiện thông qua chi tiết nào? Hãy giải thích vì sao em chọn chi tiết đó?



Hình 3. Những nghệ nhân của các phường Xoan (Phú Thọ) giao lưu Hát Xoan với sự tham gia của học sinh

3.2. Vận dụng kết quả ở trên, hãy phân tích một ví dụ mà em tâm đắc nhất (do em lựa chọn) về biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị một di sản văn hoá vì sự phát triển bền vững.

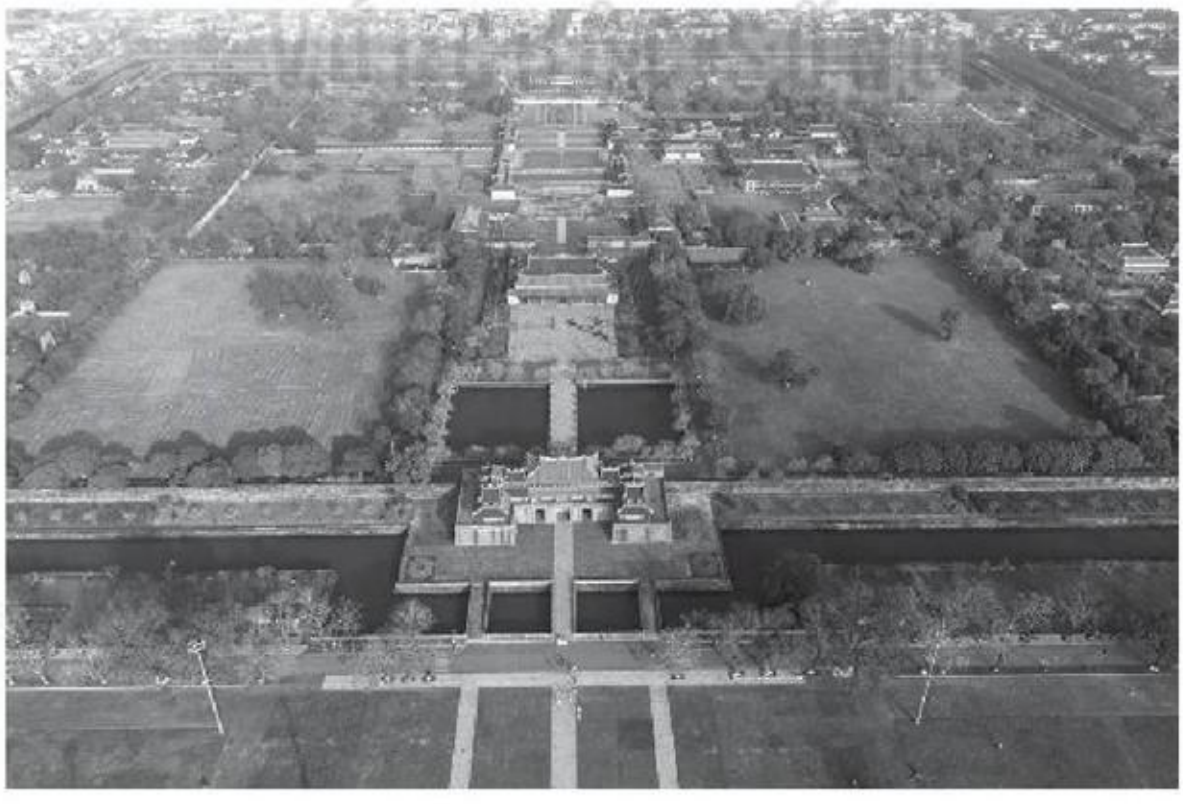
BÀI TẬP 4.

4.1. Khai thác các tư liệu 2, 3, 4 (*Lịch sử 10*, tr. 31) cho thấy giữa 3 tư liệu có điểm gì chung trong nội dung phản ánh?

4.2. Em có suy luận gì về vai trò của lịch sử – văn hoá đối với sự phát triển của du lịch? Hãy lấy dẫn chứng từ những tư liệu để làm căn cứ cho suy luận của em (theo gợi ý dưới đây).

Tư liệu	Suy luận	Dẫn chứng
Tư liệu 2. Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích lịch sử cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.	?	?
Tư liệu 3. Du lịch là một lĩnh vực tăng trưởng tiềm năng cho nền kinh tế châu Âu, tạo ra hơn 10% GDP của EU và sử dụng lực lượng lao động khoảng hơn 10 triệu người. Các khía cạnh văn hoá chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu. Di sản độc đáo, bao gồm bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,... đã khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính.	?	?
Tư liệu 4. Hình 8. Di sản văn hoá thế giới Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) – điểm thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước trong những năm qua (SGK, tr. 31).	?	?

BÀI TẬP 5. Hãy tìm hiểu và phân tích vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị của Di sản văn hoá quần thể di tích Cố đô Huế (hoặc một di tích/di sản khác mà em quan tâm).



Hình 4. Quần thể di tích Cố đô Huế – Di sản văn hoá thế giới

BÀI TẬP 6. Tìm hiểu thực tế địa phương và lập bảng thống kê (theo bảng đề xuất dưới đây) về các di tích lịch sử tiêu biểu, di sản văn hoá, di sản thiên nhiên của địa phương em (tỉnh/thành phố) và nêu một số biện pháp mà địa phương em đã thực hiện để bảo tồn và phát huy giá trị của các công trình, di sản đó.

TT	Tên di tích/ di sản	Loại hình	Biện pháp của địa phương để bảo tồn và phát huy giá trị của di tích/di sản	Biện pháp đề xuất của em (nếu có)
1	?	?	?	?
2	?	?	?	?
...	?	?	?	?

BÀI TẬP 7. Xử lí tình huống.

Giả sử có một công trình thuộc di sản văn hoá đã xuống cấp nghiêm trọng, cần được bảo tồn. Có hai quan điểm:

– Xây công trình tương tự với kiến trúc có quy mô lớn hơn và hiện đại hơn trên nền di tích cũ.

– Bảo tồn nguyên trạng di tích.

Nếu được giao nhiệm vụ tư vấn để bảo tồn di tích đó, ý kiến của em thế nào?

BÀI TẬP 8. Có một chủ đề của hội thảo về du lịch di sản như sau: "Lựa chọn lợi ích về kinh tế hay văn hoá lịch sử? Lợi ích lâu dài hay trước mắt?".

8.1. Theo em, lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt trong phát triển du lịch di sản là gì (kinh tế/văn hoá, lịch sử)?

8.2. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, hãy viết một bài khoảng 200 từ thể hiện quan điểm của em về vấn đề được nêu.

ĐỀ MINH HOẠ **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2022 – 2023**

Môn Lịch sử – Lớp 10

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:..... Mã số học sinh:.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

Hãy khoanh tròn vào chữ in hoa trước ý trả lời đúng.

1. Lịch sử là *"quá trình tương tác không ngừng giữa nhà sử học và sự thật lịch sử, là cuộc đối thoại không bao giờ dứt giữa hiện tại và quá khứ"* (Ét-uốt Ha-lét Ca). Em hiểu về quan điểm này thế nào?

A. Phản ánh lịch sử là gì.

B. Phản ánh mối quan hệ giữa nhà sử học và hiện thực lịch sử.

C. Phản ánh mối quan hệ giữa quá khứ và hiện tại.

D. Để nhận thức được lịch sử cần có sự tương tác không ngừng giữa nhà sử học, giữa hiện tại với quá khứ.

2. Hiện thực lịch sử là gì?

A. Là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ.

B. Là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ của loài người.

C. Là những gì đã xảy ra trong quá khứ mà con người nhận thức được.

D. Là khoa học tìm hiểu về quá khứ.

3. Nhận thức lịch sử là gì?

A. Là những mô tả của con người về quá khứ đã qua.

B. Là những hiểu biết của con người về quá khứ, được tái hiện hoặc trình bày theo những cách khác nhau.

C. Là những công trình nghiên cứu lịch sử.

D. Là những lễ hội lịch sử – văn hoá được phục dựng.

4. So với hiện thực lịch sử, nhận thức lịch sử có đặc điểm gì?

A. Nhận thức lịch sử luôn phản ánh đúng hiện thực lịch sử.

B. Nhận thức lịch sử không thể tái hiện đầy đủ hiện thực lịch sử.

C. Nhận thức lịch sử thường lạc hậu hơn hiện thực lịch sử.

D. Nhận thức lịch sử độc lập, khách quan với hiện thực lịch sử.

5. Một số phương pháp cơ bản trong nghiên cứu lịch sử là gì?

A. Phương pháp lịch sử, phương pháp lô-gích.

B. Phương pháp lịch đại và phương pháp đồng đại.

C. Phương pháp liên ngành và phương pháp lịch sử.

D. Gồm các phương pháp: lịch sử, lô-gích, lịch đại, đồng đại, liên ngành.

6. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng vai trò của tri thức lịch sử?

A. Cung cấp những tri thức về sự phát triển của sinh giới.

B. Cung cấp những thông tin về quá khứ để hiểu về cội nguồn của gia đình, dân tộc, nhân loại,...

C. Góp phần lưu truyền, tạo nên yếu tố cốt lõi của ý thức dân tộc và bản sắc văn hoá dân tộc.

D. Hiểu quá khứ để lí giải những vấn đề xảy ra trong hiện tại và dự đoán tương lai.

7. Điểm chung trong nội dung phản ánh của hai đoạn trích dẫn sau là gì?

– *"Sử để ghi việc, mà việc hay hoặc dở đều dùng làm gương răn cho đời sau".*

(Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 101)

– *"Dân ta phải biết sử ta,*
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam".

(Hồ Chí Minh, *Lịch sử nước ta*, 1942)

A. Sử được dùng làm gương răn dạy cho đời sau.

B. Người Việt Nam cần phải hiểu biết về lịch sử Việt Nam.

C. Vai trò, ý nghĩa của tri thức lịch sử đối với cuộc sống.

D. Người Việt Nam cần phải tường tận về gốc tích của mình.

8. Ý nào sau đây **không** phản ánh đúng lí do cần phải học tập lịch sử suốt đời?

A. Lịch sử là môn học khó, cần phải học suốt đời để hiểu biết được lịch sử.

B. Tri thức, kinh nghiệm từ quá khứ rất cần cho cuộc sống hiện tại và định hướng cho tương lai.

C. Nhiều sự kiện, quá trình lịch sử vẫn chứa đựng những điều bí ẩn cần phải tiếp tục tìm tòi khám phá.

D. Học tập, tìm hiểu lịch sử giúp đưa lại những cơ hội nghề nghiệp thú vị.

9. Ý nào dưới đây **không** phù hợp khi giải thích vì sao Sử học là một khoa học có tính liên ngành?

A. Vì Sử học là môn khoa học cơ bản, chi phối các môn khoa học khác.

B. Vì Sử học nghiên cứu về đời sống của loài người trong quá khứ với nhiều lĩnh vực khác nhau.

C. Vì Sử học sử dụng thông tin và phương pháp của nhiều ngành khoa học khác trong nghiên cứu.

D. Cần ứng dụng thành tựu của khoa học – công nghệ để tăng cường chất lượng và hiệu quả nghiên cứu lịch sử.

10. Giữa Sử học và các ngành khoa học xã hội, nhân văn có mối quan hệ thế nào?

A. Sử học chi phối, quyết định sự phát triển của các ngành khoa học xã hội, nhân văn.

B. Các ngành khoa học xã hội, nhân văn chi phối, quyết định sự phát triển của Sử học.

C. Đó là mối quan hệ tương tác hai chiều.

D. Sử học và các ngành khoa học xã hội, nhân văn phát triển độc lập với nhau.

11. Khai thác Tư liệu 4 (*Lịch sử 10*, tr. 22) và cho biết sự kiện lịch sử nào được phản ánh thông qua Hồi 14 trong tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Gia văn phái (thế kỉ XVIII)?

A. Quân Tây Sơn tấn công ra Bắc, lật đổ chúa Trịnh.

B. Lê Chiêu Thống cầu viện nước ngoài chống lại quân Tây Sơn.

C. Quân Tây Sơn đánh thắng trận Ngọc Hồi, rồi tiến vào giải phóng Thăng Long; quân giặc phải rút chạy.

D. Phong trào nông dân Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII).

12. Khai thác thông tin về Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới Tràng An (*Lịch sử 10*, tr. 19) cho thấy: Để xác định giá trị của danh thắng này, các nhà khoa học đã dựa vào phương pháp, kết quả nghiên cứu của những ngành nào?

A. Địa chất học, Cổ sinh học, Sử học, Khảo cổ học,...

B. Văn học, Triết học, Tâm lí học.

C. Toán học, Hoá học, Vật lí.

D. Khảo cổ học, Toán học, Hoá học.

13. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng vai trò của Sử học đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ?

A. Khoa học tự nhiên và công nghệ là đối tượng nghiên cứu của Sử học.

B. Sử học đi sâu nghiên cứu nội dung của khoa học tự nhiên, công nghệ.

C. Sử học xem xét, làm rõ thành tựu của từng ngành ra đời trong bối cảnh, điều kiện lịch sử nào.

D. Sử học đánh giá ý nghĩa, tác dụng của thành tựu các ngành đó đối với xã hội đương thời.

14. *"Di sản văn hoá là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo và tích luỹ trong một quá trình lịch sử lâu dài được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau"*. Như vậy, di sản văn hoá **không** gồm loại nào sau đây?

A. Những sản phẩm được tạo ra trong cuộc sống hiện tại.

B. Di sản văn hoá vật thể.

C. Di sản văn hoá phi vật thể.

D. Di sản thiên nhiên hoặc di sản hỗn hợp.

15. Trong hoạt động bảo tồn di sản cần phải đảm bảo một số yêu cầu như: tính nguyên trạng, giữ được "yếu tố gốc cấu thành di tích", đảm bảo "tính xác thực", "giá trị nổi bật" và dựa trên cơ sở các cứ liệu và phương pháp khoa học,... Các yêu cầu đó thể điểm chung cốt lõi là gì?

A. Cần giữ được tính nguyên trạng của di sản.

B. Cần đảm bảo những giá trị lịch sử của di sản trên cơ sở khoa học.

C. Bảo tồn trên cơ sở phát triển phù hợp với thời đại mới.

D. Phải nhằm mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.

16. Ý nào dưới đây **không** đúng về điểm chung trong nội dung phản ánh của các hình 1, 2, 3 (*Lịch sử 10*, tr. 27)?

A. Đều là những di sản nổi tiếng của thế giới hoặc của Việt Nam.

B. Đều là những di sản vật thể, vật chất.

C. Các di sản đều mang những giá trị lịch sử – văn hoá lâu đời.

D. Đều thuộc loại hình di sản văn hoá – lịch sử tiêu biểu.

17. Trong bảo tồn và phát huy giá trị của di sản, yêu cầu quan trọng nhất đặt ra là gì?

A. Phải phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

B. Phải đảm bảo giá trị thẩm mĩ của di sản.

C. Phải đảm bảo giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, vì sự phát triển bền vững.

D. Đáp ứng yêu cầu quảng bá hình ảnh về đất nước và con người Việt Nam.

18. Trong bảo tồn giá trị của di sản, Sử học đóng vai trò như thế nào?

A. Thành tựu nghiên cứu của Sử học về di sản sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc bảo tồn.

B. Giúp cho việc bảo tồn di sản đạt hiệu quả cao, ít tốn kém.

C. Việc bảo tồn di sản sẽ đáp ứng nhu cầu của cuộc sống hiện đại.

D. Đáp ứng thị hiếu của khách du lịch, nâng cao hiệu quả khai thác của di sản.

19. Điểm khác của công nghiệp văn hoá so với các ngành công nghiệp khác là gì?

A. Sản phẩm tạo ra có tính hàng hoá, có giá trị kinh tế vượt trội.

B. Đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia.

C. Các sản phẩm được tạo ra trên cơ sở khai thác và phát huy giá trị của di sản văn hoá.

D. Có sự đóng góp quan trọng của máy móc và công nghệ hiện đại.

20. Lĩnh vực/loại hình nào sau đây **không** thuộc công nghiệp văn hoá?

A. Điện ảnh.

B. Thời trang.

C. Xuất bản.

D. Du lịch khám phá.

21. Vai trò của Sử học trong sự phát triển công nghiệp văn hoá là gì?

A. Cung cấp tri thức, ý tưởng, cảm hứng sáng tạo cho công nghiệp văn hoá.

B. Cung cấp nguồn nhân lực cho công nghiệp văn hoá.

C. Cung cấp nguồn tài chính cho công nghiệp văn hoá.

D. Cung cấp nguồn đề tài cho công nghiệp văn hoá.

22. Lĩnh vực nào dưới đây thuộc công nghiệp văn hoá?

A. Du lịch mạo hiểm.

B. Du lịch văn hoá.

C. Ngành du lịch nói chung.

D. Du lịch khám phá.

23. Điểm chung trong nội dung phản ánh của các tư liệu 2, 3, 4 (*Lịch sử 10*, tr. 31) là gì?

A. Vai trò của lịch sử – văn hoá trong sự phát triển của ngành du lịch.

B. Nguồn tài nguyên của du lịch văn hoá.

C. Vai trò của du lịch trong phát triển kinh tế – xã hội.

D. Sự hấp dẫn của di sản văn hoá đối với khách du lịch.

24. Hình thức học tập nào dưới đây không phù hợp với môn Lịch sử?

A. Học trên lớp.

B. Xem phim tài liệu, lịch sử.

C. Tham quan, điền dã.

D. Học trong phòng thí nghiệm.

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Câu 1 (2,0 điểm)

Hãy phân tích chức năng, nhiệm vụ của Sử học.

Câu 2 (2,0 điểm)

Nêu và phân tích vai trò của Sử học đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên. Ở địa phương em đang học tập, sinh sống có di sản văn hoá, di sản thiên nhiên nào? Đề xuất biện pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 3

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

BÀI 5

KHÁI NIỆM VĂN MINH. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 17 dưới đây.

1. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng nội hàm của khái niệm văn minh?

A. Là tổng thể những giá trị vật chất, tinh thần của xã hội, hay của một nhóm người.

B. Là trạng thái phát triển cao của văn hoá.

C. Bắt đầu khi xã hội loài người xuất hiện nhà nước.

D. Khi con người đạt những tiến bộ về tổ chức xã hội, luân lí, kĩ thuật, chữ viết,...

2. Những nền văn minh đầu tiên trên thế giới hình thành ở đâu?

A. Trung Quốc.

B. Ấn Độ.

C. Tây Á, Đông Bắc châu Phi.

D. Hy Lạp, La Mã.

3. Trong các nền văn minh cổ đại ở phương Đông, các nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ có điểm gì khác so với văn minh Ai Cập?

A. Chịu ảnh hưởng của nền văn minh A-rập trong một thời gian dài.

B. Tiếp tục phát triển sang thời kì trung đại.

C. Đạt nhiều thành tựu rực rỡ trên các lĩnh vực.

D. Hình thành trên lưu vực các dòng sông lớn.

4. Ý nào dưới đây **không** đúng về vai trò của sông Nin đối với Ai Cập cổ đại?

A. Tạo ra "Vùng đất đen" phì nhiêu, màu mỡ.

B. Cung cấp nước tưới cho cây trồng và nguồn nước cho sinh hoạt.

C. Quy tụ hai bên bờ nhiều thành phố và làng mạc.

D. Tạo thuận lợi cho việc xây dựng nhiều bến cảng lớn.

5. Người đứng đầu nhà nước Ai Cập cổ đại là

A. vua.
C. thiên tử.
B. hoàng đế.
D. pha-ra-ông.

6. Công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của người Ai Cập cổ đại là

A. tượng Nhân sư.
C. đền thờ các vị vua.
B. các kim tự tháp.
D. các khu phố cổ.

7. Từ thời cổ đại, so với các nền văn minh Ai Cập và Trung Hoa, điều kiện tự nhiên hình thành nền văn minh Ấn Độ có điểm gì chung?

A. Được hình thành trên lưu vực các dòng sông lớn.
B. Địa hình bị chia cắt bởi những dãy núi cao và cao nguyên.
C. Đất nước ba mặt tiếp giáp biển.
D. Là một bán đảo nên có nhiều vũng, vịnh, hải cảng.

8. Một đặc trưng quan trọng của xã hội Ấn Độ thời kì cổ – trung đại là gì?

A. Người A-ri-a gốc Trung Á chiếm đại bộ phận trong xã hội.
B. Xã hội chia thành nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau.
C. Sự tồn tại lâu dài và gây ảnh hưởng sâu sắc của chế độ đẳng cấp.
D. Sự phân biệt về sắc tộc, chủng tộc rất sâu sắc.

9. Người A-ri-a là chủ nhân của nền văn minh nào ở Ấn Độ?

A. Văn minh sông Ấn.
C. Văn minh Ấn Độ.
B. Văn minh sông Hằng.
D. Văn minh Nam Ấn.

10. Tôn giáo nào **không** được khởi nguồn từ Ấn Độ?

A. Hồi giáo.
C. Hin-đu giáo.
B. Phật giáo.
D. Bà La Môn giáo.

11. Chủ nhân đầu tiên của nền văn minh Trung Hoa là tộc người nào?

A. Người Hoa Hạ.
C. Người Mãn.
B. Người Choang.
D. Người Mông Cổ.

12. Mặt hàng nổi tiếng trong quan hệ buôn bán với nước ngoài của người Trung Quốc thời kì cổ – trung đại là gì?

A. Các loại lâm thổ sản.
C. Tơ lụa, gốm sứ.
B. Vàng, bạc.
D. Hương liệu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

13. Loại chữ cổ nhất của người Trung Quốc là

A. chữ giáp cốt, kim văn.
C. chữ Kha-rốt-ti và Bra-mi.
B. chữ Hán.
D. chữ tượng hình viết trên giấy pa-pi-rút.

14. 10 chữ số mà ngày nay chúng ta đang sử dụng là thành tựu của nền văn minh nào?

A. Ai Cập.
C. Ấn Độ.
B. Hy Lạp – La Mã.
D. Trung Hoa.

15. Loại chữ viết của nền văn minh nào được cư dân nhiều quốc gia Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại tiếp thu?

A. Văn minh Ấn Độ.
C. Văn minh Lưỡng Hà.
B. Văn minh Trung Hoa.
D. Văn minh Hy Lạp – La Mã.

16. Thành tựu nào dưới đây không thuộc "Tứ đại phát minh" về kĩ thuật của người Trung Quốc thời kì cổ – trung đại?

A. Kĩ thuật làm giấy.
C. Thuốc súng.
B. Kĩ thuật làm lịch.
D. La bàn.

17. Nền văn minh nào ở phương Đông tồn tại liên tục, lâu đời nhất và có ảnh hưởng sâu sắc đến văn minh thế giới?

A. Nền văn minh Trung Hoa.
B. Nền văn minh Lưỡng Hà.
C. Nền văn minh Ai Cập.
D. Nền văn minh Hy Lạp – La Mã.

BÀI TẬP 2. Hãy xác định câu đúng hoặc sai về nội dung lịch sử trong các câu dưới đây.

A. Văn minh là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá, bắt đầu khi loài người bước qua trình độ của thời kì dã man.

B. Văn hoá là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần con người đạt được.

C. Do vị trí địa lí, Ai Cập cổ đại sớm trở thành nơi giao lưu của nhiều dòng văn hoá thế giới.

D. Ấn Độ là nơi truyền bá nhiều tôn giáo lớn trên thế giới, tiêu biểu nhất là Phật giáo.

E. Người Trung Quốc xây dựng nền văn minh đầu tiên của mình ở lưu vực Trường Giang.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

G. Những thành tựu của các nền văn minh ở phương Đông thời kì cổ – trung đại góp phần vào sự phát triển rực rỡ của các nền văn minh này, tuy nhiên ít có ảnh hưởng đến văn minh thế giới.

BÀI TẬP 3. Hãy so sánh khái niệm văn minh, văn hoá theo bảng dưới đây.

Tiêu chí so sánh	Văn hoá	Văn minh
Giống nhau	?	
Khác nhau	?	?
Ví dụ	?	?

BÀI TẬP 4. Dựa vào bảng dưới đây:

Tên nền văn minh	Thời gian
Văn minh Ai Cập cổ đại	Khoảng năm 3200 – năm 30 TCN
Văn minh Lưỡng Hà cổ đại	Khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN – giữa thiên niên kỉ I TCN
Văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại	Giữa thiên niên kỉ III TCN – năm 1857
Văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại	Khoảng thế kỉ XXI TCN – năm 1911
Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại	Khoảng cuối thiên niên kỉ III TCN – năm 476
Văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng	Thế kỉ XV – XVII (ở Tây Âu)

Hãy:

4.1. Trình bày sự phát triển của một số nền văn minh tiêu biểu trên thế giới thời kì cổ – trung đại trên trục thời gian.

4.2. Nêu nhận xét về thời gian hình thành và lịch sử phát triển của các nền văn minh phương Đông và phương Tây thời kì cổ – trung đại.

BÀI TẬP 5. Hoàn thành bảng hệ thống về những thành tựu văn minh tiêu biểu của Ai Cập thời kì cổ – trung đại.

Nội dung	Những thành tựu
Chữ viết và văn học	?
Khoa học tự nhiên	?
Tôn giáo	?
Kiến trúc và điêu khắc	?

BÀI TẬP 6. Hoàn thành bảng hệ thống về những thành tựu văn minh tiêu biểu của Trung Hoa thời kì cổ – trung đại.

Nội dung	Những thành tựu
Tư tưởng	?
Chữ viết và văn học	?
Y học	?
Kĩ thuật	?
Kiến trúc, điêu khắc	?

BÀI TẬP 7. Quan sát hình ảnh dưới đây.



7.1. Nêu những hiểu biết của em về kim tự tháp trên.

7.2. Theo em, thành tựu văn minh đó của người Ai Cập cổ đại có giá trị như thế nào đối với nhân loại?

BÀI TẬP 8. Những thành tựu nào của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại còn được bảo tồn và phát huy giá trị đến ngày nay?

BÀI TẬP 9. Đọc tư liệu sau và giải thích vì sao nhà sử học Hy Lạp cổ đại Hê-rô-đốt cho rằng Ai Cập là "tặng phẩm của sông Nin"?

TƯ LIỆU 1

Một nhà du hành người A-rập đã viết: "Sông Nin của Ai Cập hơn hẳn các dòng sông khác trên thế giới về vị ngọt, độ dài và cả sự hữu ích của nó. Không dòng sông nào trên thế giới có thể quy tụ bên bờ của nó nhiều thành phố và làng mạc đến vậy"... Người Ai Cập gọi vùng đất phì nhiêu của họ là "Vùng đất đen" vì màu của phù sa và cây trồng rậm rạp trên đó. Ngoài dải đất dài và hẹp của những cánh đồng màu mỡ ấy là sa mạc (được họ gọi là "Vùng đất đỏ").

(Theo Uy-li-am G. Đu-khơ, Giắc-xơn G. Spi-en-vô-ghen,
Lịch sử thế giới (bản tiếng Anh), NXB Oát-uốt, 2010, tr. 16)

BÀI TẬP 10. Đọc tư liệu sau, em rút ra điều gì về giá trị của văn minh Trung Hoa? Lấy ví dụ minh hoạ.

TƯ LIỆU 2

Giống như ở những nơi khác, Trung Quốc cổ đại phải đối mặt với thách thức do sự xuất hiện của các dân tộc du mục ở biên giới của mình. Tuy nhiên, không giống như Ha-ráp-pa, Xu-me và Ai Cập, Trung Quốc cổ đại đã vượt qua thách thức đó, nhiều thể chế và giá trị văn hoá của nền văn minh này vẫn tồn tại nguyên vẹn đến đầu thế kỉ XX. Vì lí do đó, nền văn minh Trung Hoa đôi khi được mô tả là nền văn minh tồn tại liên tục lâu đời nhất trên thế giới.

(Theo Uy-li-am G. Đu-khơ, Giắc-xơn G. Spi-en-vô-ghen,
Lịch sử thế giới (bản tiếng Anh), Sđd, tr. 68)

BÀI 6

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 8 dưới đây.

1. Địa hình chủ yếu của Hy Lạp thời cổ đại là

A. đồi núi, đất đai khô cằn.

B. ven biển bằng phẳng.

C. các cao nguyên bằng phẳng.

D. ven các con sông lớn được phù sa bồi đắp.

2. Điều kiện tự nhiên của Hy Lạp thời cổ đại thuận lợi cho việc trồng cây nào?

A. Lúa nước.

B. Nho, ô liu.

C. Các loại hoa.

D. Hoa màu.

3. Vị trí địa lí và địa hình của Hy Lạp cổ đại tạo thuận lợi cho sự phát triển của ngành kinh tế nào?

A. Đóng tàu, thuyền.

B. Nghề thủ công.

C. Thương mại đường biển gắn với các hải cảng.

D. Nông nghiệp.

4. Điều kiện tự nhiên nào của La Mã cổ đại thuận lợi cho phát triển trồng trọt và chăn nuôi?

A. Đồng bằng màu mỡ ở các thung lũng sông, có những đồng cỏ.

B. Cao nguyên rộng lớn, bằng phẳng.

C. Các vùng đồi núi rộng lớn xen kẽ với đồng bằng.

D. Đồng bằng ven biển.

5. La Mã cổ đại có thuận lợi nào để phát triển thủ công nghiệp?

A. Có đường bờ biển dài, kín gió thuận lợi xây dựng các cảng biển.

B. Có nhiều thung lũng để xây dựng các xưởng thủ công.

C. Trong lòng đất chứa nhiều khoáng sản, thuận lợi cho nghề luyện kim.

D. Nhiều đất để phát triển nghề gốm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Tổ chức nhà nước Hy Lạp cổ đại là

A. tiểu quốc.
C. nhà nước chuyên chế.
B. thành bang.
D. lãnh địa.

7. Về chữ viết, người Hy Lạp – La Mã cổ đại đã sáng tạo ra

A. chữ La-tinh.
C. hệ thống chữ viết gồm 24 chữ cái.
B. chữ La Mã.
D. hệ thống chữ số.

8. Về văn học, người Hy Lạp cổ đại đã sáng tạo ra những tác phẩm nổi tiếng nào?

A. Bộ sử thi I-li-át.
C. Nhiều vở kịch của tác giả Ê-sin.
B. Bộ sử thi Ô-đi-xê.
D. Hai bộ sử thi I-li-át và Ô-đi-xê.

BÀI TẬP 2. Hãy xác định câu đúng hoặc sai về nội dung lịch sử trong các câu dưới đây.

A. Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại hình thành trên các bán đảo ở Nam Âu.

B. Xã hội Hy Lạp – La Mã cổ đại có hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ.

C. Đầu thiên niên kỉ III TCN, cư dân ở Hy Lạp đã xây dựng các nhà nước đầu tiên.

D. Cuối thế kỉ IV, đế quốc Tây La Mã sụp đổ.

E. Người La Mã sáng tạo ra chữ La-tinh.

H. Văn minh Hy Lạp – La Mã ra đời muộn hơn so với văn minh phương Đông nhưng phát triển rực rỡ.

I. Văn minh Tây Âu thời Phục hưng là sự phục hưng một số giá trị của các nền văn minh toàn nhân loại.

BÀI TẬP 3. Hoàn thành bảng hệ thống về một số thành tựu văn minh tiêu biểu của Hy Lạp – La Mã cổ đại.

Nội dung	Những thành tựu
Toán học	?
Sử học	?
Kiến trúc, điêu khắc	?
Toán học	?

BÀI TẬP 4. Đọc thông tin sau và cho biết ý nghĩa của thành tựu Văn hoá Phục hưng?

1. *Thành tựu của Văn hoá Phục hưng có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với văn minh Tây Âu và nhân loại. Các nhà Văn hoá Phục hưng đã lên án gay gắt Giáo hội Cơ Đốc giáo lũng đoạn, chĩa mũi nhọn đấu tranh chống lại chế độ phong kiến thối nát đương thời, đề cao giá trị con người và quyền tự do cá nhân, đề cao tinh thần dân tộc,...*

2. *Văn hoá Phục hưng được coi là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến lỗi thời, mở đường cho văn minh Tây Âu phát triển trong những thế kỉ tiếp theo.*

BÀI TẬP 5. Quan sát hình dưới đây và cho biết đó là những thành tựu gì? Nêu ý nghĩa của các thành tựu đó.





BÀI TẬP 6. Quan sát hình dưới đây và cho biết những hiểu biết của em về nhân vật lịch sử này? Nêu sự ra đời Nhà nước La Mã cổ đại và tình hình chính trị của nhà nước này.



KẾT NỐI TRI THỨ
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 7. Theo em, những thành tựu nào của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại còn được bảo tồn đến ngày nay?

BÀI TẬP 8. Ph. Ăng-ghen đã viết: "... Không có cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại". Hãy cho biết ý kiến của em về nhận định đó.

Chủ đề 4

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

BÀI 7

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ CẬN ĐẠI

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 11 dưới đây.

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở đâu?

A. Anh.
C. Pháp.
B. Đức.
D. Mỹ.

2. Ý nào **không** phản ánh đúng điều kiện ở nước Anh khi tiến hành cách mạng công nghiệp?

A. Tình hình chính trị ổn định từ sau cách mạng tư sản.
B. Nước Anh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.
C. Tích luỹ tư bản nguyên thuỷ dồi dào.
D. Xuất hiện nhiều công trường thủ công ở các thành thị.

3. Phong trào "rào đất cướp ruộng" dùng để chỉ hiện tượng gì?

A. Tranh giành ruộng đất giữa các lãnh chúa phong kiến.
B. Nông nô đấu tranh bảo vệ ruộng đất của mình.
C. Quý tộc phong kiến thôn tính ruộng đất của nhau.
D. Quý tộc phong kiến tước đoạt ruộng đất của nông nô để chăn nuôi cừu.

4. Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là

A. máy kéo sợi, máy dệt, máy hơi nước, đầu máy xe lửa.
B. máy dệt, máy kéo sợi, máy hơi nước, máy bay.
C. máy dệt, máy kéo sợi, ô tô, máy hơi nước.
D. máy dệt, máy hơi nước, tàu thuỷ, điện thoại.

5. Giêm Oát là người đã phát minh ra

A. con thon bay.
B. máy dệt.
C. máy hơi nước.
D. đầu máy xe lửa.

6. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra mạnh mẽ ở các nước nào?

A. Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Nhật Bản.
B. Anh, Đức, Nhật Bản, Trung Quốc.
C. Đức, Ấn Độ, Mỹ, Trung Quốc.
D. Anh, Mỹ, Nga, Nhật.

7. Những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai là gì?

A. Máy hơi nước, điện thoại, điện, ô tô.
B. Điện, điện thoại, ô tô, máy bay.
C. Ô tô, máy bay, máy tính, internet.
D. Điện thoại, điện, ô tô, tàu hoả.

8. Tô-mát Ê-đi-xơn là người đã phát minh ra

A. bóng đèn sợi đốt trong.
B. dòng điện xoay chiều.
C. vô tuyến điện.
D. điện thoại.

9. "Ông vua" xe hơi nước Mỹ là ai?

A. Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni.
B. Hen-ri Pho.
C. Ni-cô-la Tét-la.
D. Mai-cơn Pha-ra-đây.

10. Ai là người đã phát minh ra phương pháp sử dụng lò cao trong luyện kim?

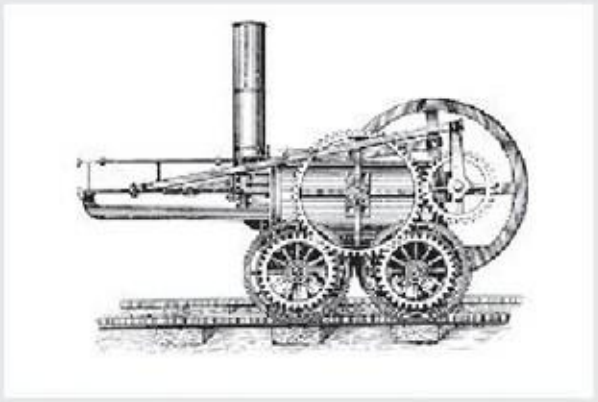
A. A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo.
B. Hen-ri Bê-sê-mơ.
C. Mai-cơn Pha-ra-đây.
D. Anh em nhà Rai.

11. Cách mạng công nghiệp thời kì cận đại **không** có những tác động nào sau đây?

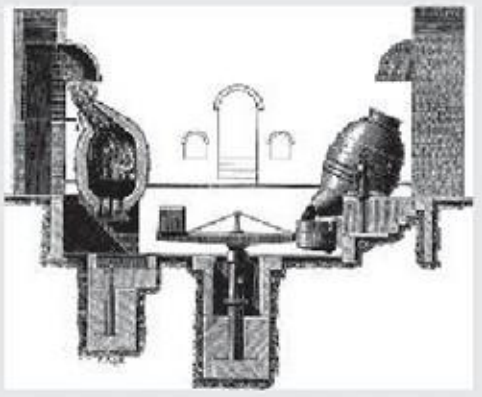
A. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động.
B. Hình thành và phát triển các trung tâm công nghiệp, thành thị.
C. Gây ô nhiễm môi trường, bóc lột lao động phụ nữ, trẻ em, xâm chiếm thuộc địa.
D. Thúc đẩy toàn cầu hoá, tự động hoá, thương mại điện tử, tự do thông tin.

BÀI TẬP 2. Ghép hình ảnh và ô chữ cho đúng.

2.1. Ghép các hình ảnh ở bên trái với ô chữ ở bên phải sao cho phù hợp về nội dung lịch sử.



Hình 1. Đầu máy xe lửa chạy trên đường ray đầu tiên



Hình 2. Quá trình luyện thép theo phương pháp lò cao

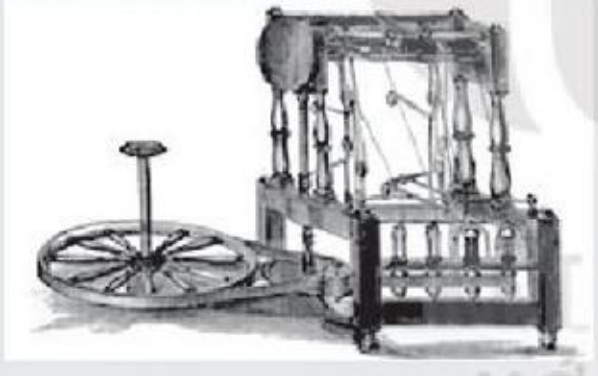
1. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ NHẤT



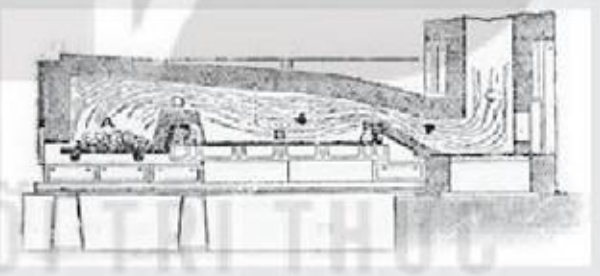
Hình 3. Xe hơi Mô-đen T



Hình 4. Máy bay của anh em nhà Rai

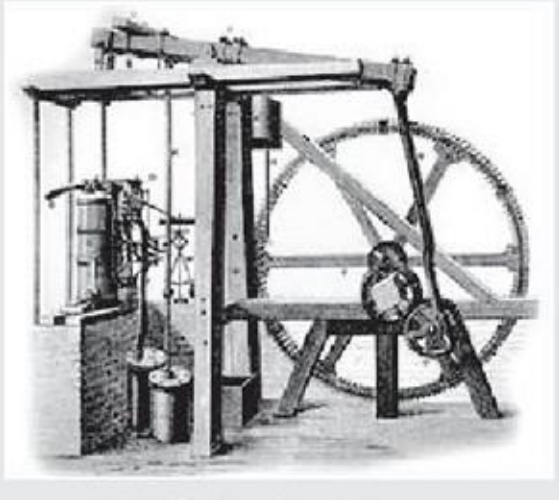


Hình 5. Máy kéo sợi chạy bằng sức nước



Hình 6. Lò luyện quặng theo phương pháp "pút-đinh"

2. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ HAI

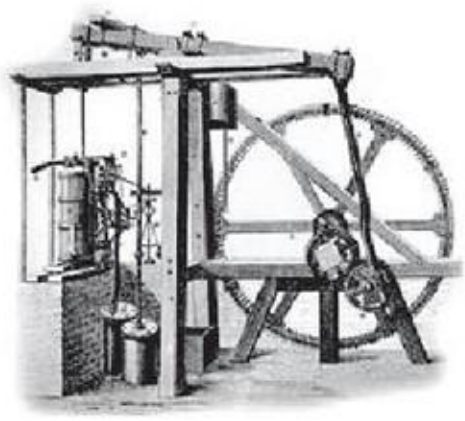


Hình 7. Phát minh máy hơi nước của Giêm Oát



Hình 8. Chân dung Tô-mát Ê-đi-sơn và phát minh của ông

2.2. Ghép thành tựu ở cột bên trái với mốc thời gian phù hợp ở cột bên phải.



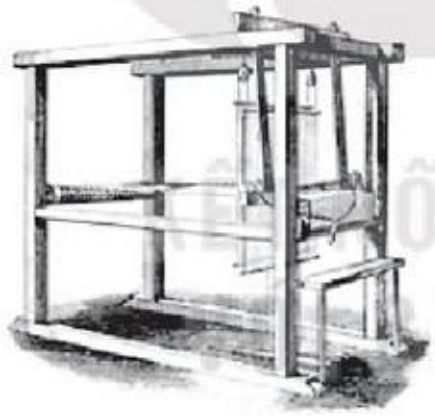
Hình 1. Phát minh máy hơi nước của Giêm Oát

a. Năm 1876



Hình 2. Điện thoại của A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo

b. Năm 1784



Hình 3. Con thoi bay (Giôn Cay)

c. Năm 1831



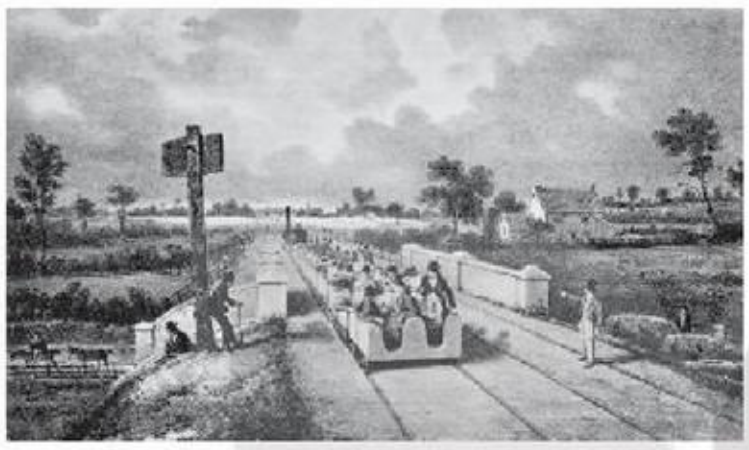
Hình 4. Máy vô tuyến điện của G. Mác-cô-ni

d. Năm 1879



e. Năm 1897

Hình 5. Tô-mát Ê-đi-sơn và phát minh của ông



g. Năm 1733

Hình 6. Đường sắt nối hai thành phố Li-vơ-pun và Man-chét-xtơ (Anh)

BÀI TẬP 3. Quan sát hình bên, em hãy:



3.1. Giới thiệu một số nét chính về nhân vật trong hình.

3.2. Kể tên một số phát minh của ông. Theo em, phát minh nào là quan trọng nhất? Vì sao?

BÀI TẬP 4. Bằng quan sát của bản thân, em hãy cho biết thường ngày em sử dụng những thiết bị nào có dùng đến nguồn điện? Hãy viết một đoạn văn chia sẻ suy nghĩ của em về giả thuyết: Nếu như hiện nay, các nhà khoa học, kĩ thuật vẫn chưa phát minh ra điện và các thiết bị tiêu thụ điện năng thì cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao?

BÀI TẬP 5. Có ý kiến cho rằng: những thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại có nhiều tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế, đời sống xã hội, nhưng bên cạnh đó cũng có không ít tác động tiêu cực, thậm chí gây ra các thảm hoạ cho nhân loại. Em có đồng ý với ý kiến này không? Hãy lấy ví dụ để chứng minh cho quan điểm của mình.

BÀI 8

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ HIỆN ĐẠI

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 9 dưới đây.

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra trong thời gian nào?

A. Từ nửa sau thế kỉ XIX đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914).

B. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1918) đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1939).

C. Nửa sau thế kỉ XX.

D. Từ nửa sau thế kỉ XX đến nay.

2. Ý nào **không** phản ánh đúng bối cảnh lịch sử dẫn đến cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba?

A. Những tiến bộ của khoa học, kĩ thuật vào đầu thế kỉ XX.

B. Cuộc đua vũ trang giữa các cường quốc.

C. Sự vơi cạn các nguồn tài nguyên hoá thạch.

D. Xu thế toàn cầu hoá.

3. Những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba là gì?

A. Máy tính, rô-bốt, internet, vệ tinh nhân tạo.

B. Máy bay, máy tính, internet, vệ tinh nhân tạo.

C. Máy tính, rô-bốt, internet, trí tuệ nhân tạo.

D. Tên lửa, rô-bốt, internet, vệ tinh nhân tạo.

4. Máy tính cá nhân đầu tiên do ai phát minh?

A. Stíp Giốp.

B. Bin Gết.

C. Pôn A-len và Bin Gết.

D. Prét-pơ Éc-cơ.

5. Máy tính Mác-xin-tốt là của hãng nào?

A. Mai-cờ-rô-sốp.

B. Áp-pồ.

C. Lê-nô-vô.

D. Sam-sung.

6. Ai là người đã phát minh ra mạng lưới toàn cầu?

A. Stíp Gióp.

B. Tim Béc-nơ.

C. Giôn Su-li-van.

D. Bin Gết.

7. Người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng là ai?

A. U. Ga-ga-rin.

B. Neo Am-strong.

C. Phạm Tuân.

D. Bu A-đin.

8. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư bắt đầu khi nào?

A. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945).

B. Từ sau cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới (1973).

C. Từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc (1991).

D. Từ đầu thế kỉ XXI.

9. Trong các phát minh sau, phát minh nào **không** phải là thành tựu tiêu biểu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư?

A. Trí tuệ nhân tạo.

B. Dữ liệu lớn.

C. Internet.

D. Điện toán đám mây.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 2. Hãy xác định câu đúng hoặc sai về nội dung lịch sử trong các câu sau đây.

A. Cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại giúp việc tìm kiếm, chia sẻ thông tin trở nên nhanh chóng và thuận tiện.

B. Cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại phát sinh các vấn đề bảo mật thông tin cá nhân, tính chính xác của các thông tin được chia sẻ.

C. Cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại thúc đẩy quá trình xâm chiếm và tranh giành thuộc địa.

D. Cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại làm gia tăng nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc.

BÀI TẬP 3. Ghép nối hình ảnh với ô chữ sao cho đúng.

3.1. Ghép các hình ảnh ở bên trái với ô chữ ở bên phải sao cho phù hợp về nội dung lịch sử.



Hình 1. Máy tính ENIAC – máy tính điện tử đầu tiên



Hình 2. Rô-bốt có gắn "trí tuệ nhân tạo"



Hình 3. Cánh tay rô-bốt đang làm việc trong dây chuyền sản xuất, lắp ráp ô tô



Hình 4. "Kết nối vạn vật" thông qua internet



Hình 5. Vệ tinh Xpút-ních 1 do Liên Xô phóng lên quỹ đạo Trái Đất



Hình 6. Một phần toà nhà ở Đu-bai được xây dựng bởi máy in 3D

1. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ BA

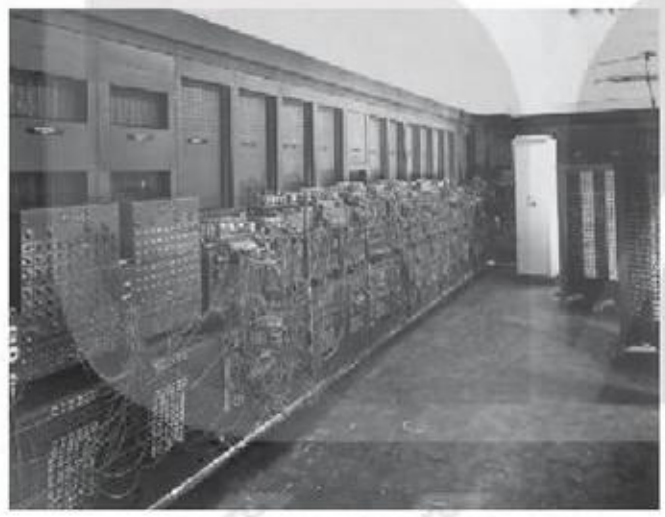
2. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3.2. Ghép thành tựu ở bên trái với mốc thời gian phù hợp ở bên phải.



Hình 1. Máy tính Mác-xin-tót – máy tính đầu tiên của hãng Áp-pồ



Hình 2. Máy tính ENIAC



Hình 3. Các nhà du hành vũ trụ Mỹ đặt chân lên Mặt Trăng

a. Năm 1946

b. Năm 1984

c. Năm 1957

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Hình 4. Vệ tinh Xpút-ních 1 do Liên Xô phóng lên quỹ đạo Trái Đất

d. Năm 1969



Hình 5. Một phần toà nhà ở Đu-bai được xây dựng bởi máy in 3D

e. Năm 2000



Hình 6. Rô-bốt ASIMO (Nhật Bản)

g. Năm 2016

BÀI TẬP 4. Lập bảng thống kê về những thành tựu tiêu biểu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại theo gợi ý dưới đây.

STT	Tên thành tựu	Tên tác giả	Thời điểm ra đời	Quốc gia xuất hiện đầu tiên	Lĩnh vực	Ý nghĩa (tại thời điểm xuất hiện và hiện nay)
1	?	?	?	?	?	?
...	?	?	?	?	?	?

BÀI TẬP 5. Clau-xơ Sơ-goát, người sáng lập và là Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới có nhận định:

"Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất. Cách mạng lần thứ hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất. Bây giờ, Cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ Cách mạng lần thứ ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa Vật lí, kĩ thuật số và Sinh học".

Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

BÀI TẬP 6. Qua việc học trên lớp và quan sát đời sống xung quanh, em hãy chỉ ra những tác động tích cực và tiêu cực của một phát minh trong các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại. Theo em, chúng ta có thể hạn chế/tránh được những mặt tiêu cực của các phát minh đó hay không? Hãy lấy ví dụ để chứng minh cho quan điểm của em.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐỀ MINH HOẠ **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2022 – 2023**

Môn Lịch sử – Lớp 10

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:..... Mã số học sinh:.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

Hãy khoanh tròn vào chữ in hoa trước câu trả lời đúng.

1. Điểm khác của công nghiệp văn hoá so với các ngành công nghiệp khác là gì?

A. Sản phẩm tạo ra có tính hàng hoá, có giá trị kinh tế vượt trội.

B. Đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia.

C. Các sản phẩm được tạo ra trên cơ sở khai thác và phát huy giá trị của di sản văn hoá.

D. Có sự đóng góp quan trọng của máy móc và công nghệ hiện đại.

2. Lĩnh vực/loại hình nào sau đây **không** thuộc công nghiệp văn hoá?

A. Điện ảnh.

B. Thời trang.

C. Xuất bản.

D. Du lịch khám phá.

3. Vai trò của Sử học trong sự phát triển công nghiệp văn hoá là gì?

A. Cung cấp tri thức, ý tưởng, cảm hứng sáng tạo cho công nghiệp văn hoá.

B. Cung cấp nguồn nhân lực cho công nghiệp văn hoá.

C. Cung cấp nguồn tài chính cho công nghiệp văn hoá.

D. Cung cấp nguồn đề tài cho công nghiệp văn hoá.

4. Lĩnh vực nào dưới đây thuộc công nghiệp văn hoá?

A. Du lịch mạo hiểm.

B. Du lịch văn hoá.

C. Ngành du lịch nói chung.

D. Du lịch khám phá.

5. Điểm chung trong nội dung phản ánh của các tư liệu 2, 3, 4 (*Lịch sử 10*, tr. 31) là gì?

A. Vai trò của lịch sử – văn hoá trong sự phát triển của ngành du lịch.

B. Nguồn tài nguyên của du lịch văn hoá.

C. Vai trò của du lịch trong phát triển kinh tế – xã hội.

D. Sự hấp dẫn của di sản văn hoá đối với khách du lịch.

6. Trong bảo tồn và phát huy giá trị của di sản, yêu cầu quan trọng nhất đặt ra là gì?

A. Phải phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

B. Phải đảm bảo giá trị thẩm mĩ của di sản.

C. Phải đảm bảo giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, vì sự phát triển bền vững.

D. Đáp ứng yêu cầu quảng bá hình ảnh về đất nước và con người Việt Nam.

7. Từ thời cổ đại, so với các nền văn minh Ai Cập và Trung Hoa, điều kiện tự nhiên hình thành nền văn minh Ấn Độ có điểm gì chung?

A. Được hình thành trên lưu vực các dòng sông lớn.

B. Địa hình bị chia cắt bởi những dãy núi cao và cao nguyên.

C. Đất nước ba mặt tiếp giáp biển.

D. Là một bán đảo nên có nhiều vũng, vịnh, hải cảng.

8. Một đặc trưng quan trọng của xã hội Ấn Độ thời kì cổ – trung đại là gì?

A. Người A-ri-a gốc Trung Á chiếm đại bộ phận trong xã hội.

B. Xã hội chia thành nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau.

C. Sự tồn tại lâu dài và gây ảnh hưởng sâu sắc của chế độ đẳng cấp.

D. Sự phân biệt về sắc tộc, chủng tộc rất sâu sắc.

9. Người A-ri-a là chủ nhân của nền văn minh nào ở Ấn Độ?

A. Văn minh sông Ấn.

B. Văn minh sông Hằng.

C. Văn minh Ấn Độ.

D. Văn minh Nam Ấn.

10. Tôn giáo nào **không** được khởi nguồn từ Ấn Độ?

A. Hồi giáo.

B. Phật giáo.

C. Hin-đu giáo.

D. Bà La Môn giáo.

11. Chủ nhân đầu tiên của nền văn minh Trung Hoa là tộc người nào?

A. Người Hoa Hạ.

B. Người Choang.

C. Người Mãn.

D. Người Mông Cổ.

12. Mặt hàng nổi tiếng trong quan hệ buôn bán với nước ngoài của người Trung Quốc thời kì cổ – trung đại là gì?

A. Các loại lâm thổ sản.

B. Vàng, bạc.

C. Tơ lụa, gốm sứ.

D. Hương liệu.

13. Loại chữ cổ nhất của người Trung Quốc là

A. chữ giáp cốt, kim văn.
C. chữ Kha-rốt-ti và Bra-mi.
B. chữ Hán.
D. chữ tượng hình viết trên giấy pa-pi-rút.

14. 10 chữ số mà ngày nay chúng ta đang sử dụng là thành tựu của nền văn minh nào?

A. Ai Cập.
C. Ấn Độ.
B. Hy Lạp – La Mã.
D. Trung Hoa.

15. Địa hình chủ yếu của Hy Lạp thời cổ đại là

A. đồi núi, đất đai khô cằn.
C. các cao nguyên bằng phẳng.
B. ven biển bằng phẳng.
D. ven các con sông lớn được phù sa bồi đắp.

16. Điều kiện tự nhiên của Hy Lạp thời cổ đại thuận lợi cho việc trồng cây nào sau đây?

A. Lúa nước.
C. Các loại hoa.
B. Nho, ô liu.
D. Hoa màu.

17. Vị trí địa lí và địa hình của Hy Lạp cổ đại tạo thuận lợi cho sự phát triển của ngành kinh tế nào?

A. Đóng tàu, thuyền.
C. Thương mại đường biển gắn với các hải cảng.
B. Nghề thủ công.
D. Nông nghiệp.

18. Điều kiện tự nhiên nào của La Mã cổ đại thuận lợi cho phát triển trồng trọt và chăn nuôi?

A. Đồng bằng màu mỡ ở các thung lũng sông, có những đồng cỏ.
B. Cao nguyên rộng lớn, bằng phẳng.
C. Các vùng đồi núi rộng lớn xen kẽ với đồng bằng.
D. Đồng bằng ven biển.

19. La Mã cổ đại có thuận lợi nào để phát triển thủ công nghiệp?

A. Có đường bờ biển dài, kín gió thuận lợi xây dựng các cảng biển.
B. Có nhiều thung lũng để xây dựng các xưởng thủ công.
C. Trong lòng đất chứa nhiều khoáng sản, thuận lợi cho luyện kim.
D. Nhiều đất để phát triển nghề gốm.

20. Tổ chức nhà nước Hy Lạp cổ đại là

A. tiểu quốc.
C. nhà nước chuyên chế.
B. thành bang.
D. lãnh địa.

21. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở đâu?

A. Anh.
C. Pháp.
B. Đức.
D. Mỹ.

22. Ý nào **không** phản ánh đúng điều kiện ở nước Anh khi tiến hành cách mạng công nghiệp?

A. Tình hình chính trị ổn định từ sau cách mạng tư sản.
B. Nước Anh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.
C. Tích luỹ tư bản nguyên thuỷ dồi dào.
D. Xuất hiện nhiều công trường thủ công ở các thành thị.

23. Phong trào "rào đất cướp ruộng" dùng để chỉ hiện tượng gì?

A. Tranh giành ruộng đất giữa các lãnh chúa phong kiến.
B. Nông nô đấu tranh bảo vệ ruộng đất của mình.
C. Quý tộc phong kiến thôn tính ruộng đất của nhau.
D. Quý tộc phong kiến tước đoạt ruộng đất của nông nô để chăn nuôi cừu.

24. Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là

A. máy kéo sợi, máy dệt, máy hơi nước, đầu máy xe lửa.
B. máy dệt, máy kéo sợi, máy hơi nước, máy bay.
C. máy dệt, máy kéo sợi, ô tô, máy hơi nước.
D. máy dệt, máy hơi nước, tàu thuỷ, điện thoại.

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Câu 1 (2,0 điểm)

Nêu những thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại. Những thành tựu nào của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại còn được bảo tồn và phát huy giá trị đến ngày nay?

Câu 2 (2,0 điểm)

Nêu bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại. Theo em, bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại có khác gì so với bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 5 VĂN MINH ĐÔNG NAM Á

BÀI 9

CƠ SỞ HÌNH THÀNH VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 12 dưới đây.

1. Khai thác lược đồ Hình 1 (*Lịch sử 10*, tr. 77) cho thấy:

1.1. Vị trí địa lí khu vực Đông Nam Á có điểm gì nổi bật?

A. Thuộc Thái Bình Dương.

B. Thuộc Ấn Độ Dương.

C. Trải dài từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương.

D. Trải rộng ở Nam bán cầu.

1.2. Địa hình Đông Nam Á bao gồm

A. các bán đảo.

B. các quần đảo.

C. cả phần lục địa và hải đảo.

D. nhiều đồng bằng rộng lớn.

2. Với vị trí địa lí đặc biệt, điểm nổi bật của khu vực Đông Nam Á trong tiến trình phát triển nền văn minh là gì?

A. Được coi như một "ngã tư đường", cầu nối giữa các nền văn minh thế giới.

B. Trở thành một trung tâm văn minh lớn trên thế giới.

C. Hình thành một trung tâm văn minh với những thành tựu đặc sắc.

D. Nền văn minh phát triển muộn do những chia cắt về điều kiện tự nhiên.

3. Tư liệu dưới đây giúp em biết điều gì về điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á?

TƯ LIỆU

"Chính gió mùa và khí hậu biển làm cho khí hậu Đông Nam Á đáng lẽ có thể trở nên khô cằn như một số khu vực lục địa khác có cùng vĩ độ, nhưng nó đã trở nên xanh tốt và trù phú với những đô thị đông đúc như Cu-a-la Lăm-pơ, Xin-ga-po, Gia-các-ta,…".

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010, tr. 152 – 153)

A. Ảnh hưởng tích cực của gió mùa và khí hậu biển đối với khu vực.

B. Đông Nam Á là khu vực giáp biển.

C. Đông Nam Á có khí hậu gió mùa.

D. Đông Nam Á có những đô thị đông đúc, trù phú.

4. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng nội dung tư liệu 3, 4 (*Lịch sử 10*, tr. 81)?

A. Văn minh Đông Nam Á hình thành và phát triển do sự du nhập các thành tựu văn minh từ bên ngoài.

B. Khi người Ấn Độ đến khu vực Đông Nam Á, cư dân ở đây đã đạt đến trình độ phát triển nhất định.

C. Tổ chức xã hội cơ bản, tạo cơ sở nội tại hình thành nên các quốc gia cổ Đông Nam Á là các làng.

D. Giữa cư dân Đông Nam Á và cư dân Ấn Độ có những nét tương đồng.

5. Nền văn minh bản địa ở khu vực Đông Nam Á là

A. nền văn minh nông nghiệp.

B. nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước.

C. nền văn minh sông nước.

D. nền văn minh thương mại biển.

6. Vùng đất hình thành Vương quốc hàng hải Sri Vi-giay-a (thế kỉ VII – XIII) ngày nay thuộc quốc gia nào?

A. Phi-líp-pin.

B. Bru-nây.

C. In-đô-nê-xi-a.

D. Thái Lan.

7. Một trong những quốc gia cổ trên lãnh thổ Việt Nam cũng được coi là một vương quốc hàng hải hùng mạnh ở khu vực Đông Nam Á khoảng 7 thế kỉ đầu Công nguyên là

A. Văn Lang – Âu Lạc.

B. Chăm-pa.

C. Phù Nam.

D. Chân Lạp.

8. Các ngữ hệ chủ yếu ở khu vực Đông Nam Á bao gồm:

A. Nam Á, Việt – Mường, Tày – Thái, Mông – Dao.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

B. Nam Á, Nam Đảo, Mông – Dao, Tạng – Miến.

C. Nam Á, Thái – Ka-đai, Nam Đảo, Mông – Dao, Hán – Tạng.

D. Mông – Dao, Hán – Tạng, Tày – Thái, Ka-đai.

9. Tổ chức xã hội cơ bản hình thành nên các nền văn minh ở Đông Nam Á là gì?

A. Làng/bản,...

B. Đô thị cổ.

C. Lãnh địa.

D. Phường hội.

10. Nền văn minh từ bên ngoài có ảnh hưởng sớm và sâu sắc tới khu vực Đông Nam Á là

A. văn minh Trung Hoa.

B. văn minh Ấn Độ.

C. văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa.

D. văn minh phương Tây.

11. Khai thác Tư liệu 5 (*Lịch sử 10*, tr. 82) và cho biết cư dân Đông Nam Á tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ thông qua cách thức nào là chủ yếu?

A. Trong quá trình giao thương đường biển giữa thương nhân Ấn Độ và Đông Nam Á.

B. Thông qua quá trình truyền giáo của các nhà truyền giáo Ấn Độ.

C. Thông qua những thương nhân Ấn Độ sinh sống và lập nghiệp ở Đông Nam Á.

D. Thông qua các yếu tố trung gian, chủ yếu là từ các thương nhân Trung Quốc.

12. Ở khu vực Đông Nam Á, quốc gia nào chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa nhiều hơn cả?

A. Việt Nam.

B. Thái Lan.

C. Ma-lai-xi-a.

D. Mi-an-ma.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 2. Ghép các hình ảnh ở bên trái với ô chữ ở bên phải sao cho phù hợp về nội dung lịch sử.



Hình 1. Một ngôi chùa ở Thái Lan



Hình 2. Khuê Văn Các (Hà Nội – Việt Nam)



Hình 3. Công trình Hin-đu giáo ở In-đô-nê-xi-a



Hình 4. Ngôi đền cổ nhất của người Hoa ở Ma-lai-xi-a



Hình 5. Bia chữ Phạn cổ nhất Đông Nam Á được tìm thấy ở Việt Nam

1. ẢNH HƯỞNG VĂN MINH ẤN ĐỘ

2. ẢNH HƯỞNG VĂN MINH TRUNG HOA

BÀI TẬP 3. Hoàn thành bảng theo gợi ý dưới đây về những tác động của điều kiện tự nhiên đến sự hình thành văn minh Đông Nam Á.

Điều kiện tự nhiên nổi bật	Suy luận về ảnh hưởng
1. Nằm ở phía đông nam châu Á, trên con đường hàng hải nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.	Trở thành "ngã tư đường", là cầu nối của những nền văn minh lớn trên thế giới,...
2. Có hệ thống sông ngòi dày đặc.	?
3. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa.	?
4. Hầu hết các quốc gia đều giáp biển.	?
...	?

BÀI TẬP 4.

4.1. Khai thác Hình 6 (*Lịch sử 10*, tr. 80), hãy lập và hoàn thành bảng thống kê theo gợi ý dưới đây về các ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ chủ yếu ở các quốc gia Đông Nam Á.

Ngữ hệ	Địa bàn phân bố (quốc gia)	Nhóm ngôn ngữ
?	?	?
?	?	?

4.2. Từ kết quả của Bài tập phần 4.1, em rút ra nhận xét gì về đặc điểm cư dân, tộc người ở Đông Nam Á? Đặc điểm đó có tác động như thế nào đến văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại?

BÀI TẬP 5. Lập bảng tóm tắt về cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á (theo gợi ý dưới đây).

Cơ sở hình thành	Nội dung
Về tự nhiên	?
Về xã hội	?
Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa	?

BÀI TẬP 6.

6.1. Lập và hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây) về những ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa đối với Đông Nam Á.

TT	Lĩnh vực chịu ảnh hưởng	Từ nền văn minh	Ví dụ
1	?	?	?
2	?	?	?
...	?	?	?

6.2. Tìm hiểu và nêu một số ví dụ cho thấy ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa ở Việt Nam.

BÀI TẬP 7. Em hãy giải thích vì sao hình ảnh bó lúa vàng được đặt ở vị trí trung tâm lá cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN (như hình bên)?



BÀI 10

HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 10 dưới đây.

1. Ý nào **không** đúng về các nhân tố cốt lõi của quá trình hình thành và phát triển nền văn minh trong khu vực Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại?

A. Nền nông nghiệp trồng lúa nước.

B. Chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa.

C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các nền văn minh ở Tây Á và Bắc Phi.

D. Tiếp thu ảnh hưởng của văn minh phương Tây.

2. Nét độc đáo về tôn giáo, tín ngưỡng, thể hiện văn hoá truyền thống của các quốc gia Đông Nam Á là gì?

A. Sự bảo tồn và truyền bá đến ngày nay của các tín ngưỡng bản địa đặc sắc.

B. Sự đa dạng và phát triển tương đối hoà hợp của các tôn giáo.

C. Phản ánh đời sống vật chất, tinh thần phong phú của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

D. Sự giao thoa mạnh mẽ với các nền văn hoá ngoài khu vực.

3. Phật giáo được du nhập vào khu vực Đông Nam Á từ

A. Ấn Độ.

B. Trung Quốc.

C. Ấn Độ và Trung Quốc.

D. các nước A-rập.

4. Những tôn giáo nào được truyền bá từ Ấn Độ vào khu vực Đông Nam Á?

A. Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo.

B. Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo.

C. Hồi giáo, Hin-đu giáo.

D. Hin-đu giáo, Công giáo.

5. Vì sao nhiều tôn giáo lớn trên thế giới được truyền bá và phát triển ở các quốc gia Đông Nam Á?

A. Khu vực Đông Nam Á được coi như "ngã tư đường", là trung tâm giao thương và giao lưu văn hoá thế giới.

B. Đông Nam Á nằm giữa hai nền văn minh lớn của thế giới là Ấn Độ và Trung Hoa.

C. Hoạt động truyền giáo mạnh mẽ của các nhà truyền giáo từ bên ngoài.

D. Các tôn giáo phù hợp với đời sống tinh thần, tâm linh của cư dân bản địa.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Các loại chữ viết như: Chăm cổ, Khơ-me cổ, Mã Lai cổ,... được sáng tạo trên cơ sở học tập loại chữ viết nào?

A. Chữ Phạn, chữ Pa-li của người Ấn Độ.

B. Chữ Hán của người Trung Quốc.

C. Chữ Nôm của người Việt.

D. Chữ tượng hình của người Ai Cập.

7. *Truyện Kiều* là tác phẩm được sáng tác và ghi lại bằng loại chữ nào?

A. Chữ Hán.

B. Chữ Nôm.

C. Chữ Phạn.

D. Chữ Quốc ngữ.

8. Theo em, ý nào **không** phù hợp về ý nghĩa của việc cư dân các quốc gia Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình từ thời kì cổ – trung đại?

A. Từ rất xa xưa, cư dân trong khu vực đã biết tiếp thu những thành tựu văn minh nhân loại để phát triển nền văn minh của mình.

B. Thể hiện sức sáng tạo, ý thức tự chủ, tự cường của cư dân các dân tộc Đông Nam Á.

C. Tạo điều kiện cho sự phát triển rực rỡ của nền văn học dân tộc.

D. Chữ viết sáng tạo trên cơ sở vay mượn từ bên ngoài nên tính dân tộc không cao.

9. Các công trình kiến trúc nổi tiếng ở khu vực Đông Nam Á có điểm gì nổi bật?

A. Đều là các công trình liên quan đến tôn giáo.

B. Là sản phẩm của các cộng đồng cư dân di cư từ Ấn Độ, Trung Quốc đến.

C. Đa số là các công trình Phật giáo.

D. Đều được UNESCO ghi danh.

10. Ý nào **không** phản ánh đúng điểm chung của một số công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu của cư dân Đông Nam Á như: đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a), đền Ăng-co Vát và Ăng-co Thom (Cam-pu-chia), chùa Phật Ngọc (Thái Lan), chùa Vàng (Mi-an-ma), khu đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam)?

A. Đều là các công trình kiến trúc Phật giáo.

B. Mang bản sắc kiến trúc, điêu khắc riêng của từng dân tộc.

C. Đều được bảo tồn và phát huy giá trị đến ngày nay.

D. Đều được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.

BÀI TẬP 2. Hãy xác định câu đúng hoặc sai về nội dung lịch sử trong các câu dưới đây.

A. Văn minh Đông Nam Á hình thành và phát triển qua ba giai đoạn: 1. Từ những thế kỉ trước và đầu Công nguyên đến thế kỉ VII; 2. Từ thế kỉ VII đến cuối thế kỉ XV; 3. Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.

B. Cư dân Đông Nam Á tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa trong thời kì phát triển thịnh đạt của chế độ phong kiến.

C. Văn minh phương Tây ảnh hưởng đến khu vực Đông Nam Á từ sau các cuộc phát kiến địa lí thế kỉ XV – XVI, đặc biệt từ cuối thế kỉ XVIII khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập vào khu vực này.

D. Trước khi tiếp thu ảnh hưởng từ bên ngoài, ở khu vực Đông Nam Á đã hình thành nền văn minh bản địa tương đối đặc sắc.

E. Tất cả các tôn giáo tồn tại và phát triển ở khu vực Đông Nam Á đều có nguồn gốc từ bên ngoài.

G. Rất nhiều tín ngưỡng bản địa đặc sắc của cư dân Đông Nam Á từ thời kì cổ – trung đại vẫn được bảo tồn và phát triển đến ngày nay.

BÀI TẬP 3. Lập bảng hệ thống/xây dựng sơ đồ tư duy/trục thời gian thể hiện hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại (tham khảo gợi ý dưới đây).

Giai đoạn	Điểm nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội	Nét nổi bật về văn hoá	Cơ sở nền tảng
?	?	?	?
?	?	?	

BÀI TẬP 4.

4.1. Lập bảng thống kê theo gợi ý dưới đây (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.

Tên thành tựu	Lĩnh vực	Niên đại	Quốc gia	Ý nghĩa/giá trị
?	?	?	?	?
?	?	?	?	?

4.2. Từ kết quả của Bài tập phần 4.1, em hãy chứng minh giá trị trường tồn của những thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.

BÀI TẬP 5. Dựa vào kiến thức đã học, hãy hoàn thiện câu trả lời cho các câu hỏi sau.

a) Vì sao trên hành trình "Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản", văn minh Đông Nam Á lại là chủ đề thu hút sự quan tâm của các bạn trẻ?

b) Nếu được tham gia "Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản", em sẽ lựa chọn thành tựu nào của văn minh Đông Nam Á/Việt Nam để chia sẻ với bạn bè quốc tế? Vì sao em lựa chọn giới thiệu thành tựu đó?

Chủ đề 6

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

BÀI 11

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 19 dưới đây.

1. Văn minh Văn Lang – Âu Lạc được phát triển trên cơ sở của nền văn hoá nào?

A. Văn hoá Sa Huỳnh.
C. Văn hoá Óc Eo.
B. Văn hoá Đông Sơn.
D. Văn hoá Đồng Nai.

2. Hiện vật nào sau đây tiêu biểu cho nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc?

A. Trống đồng Ngọc Lũ.
C. Phù điêu Khương Mỹ.
B. Tượng Phật Đồng Dương.
D. Tiền đồng Óc Eo.

3. Tổ chức Nhà nước thời Văn Lang – Âu Lạc theo thứ tự từ trung ương xuống địa phương là

A. Vua – Lạc hầu, Lạc tướng – Lạc dân.
B. Vua – Vương công, quý tộc – Bồ chính.
C. Vua – Lạc hầu, Lạc tướng – Bồ chính.
D. Vua – Lạc hầu, Lạc tướng – Tù trưởng.

4. Nội dung nào sau đây **không** phải là điều kiện tự nhiên thuận lợi để hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc?

A. Đất đai màu mỡ.
C. Hệ thống kênh rạch chằng chịt.
B. Khí hậu nhiệt đới gió mùa.
D. Khoáng sản phong phú.

5. Đặc điểm của Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc là

A. bộ máy nhà nước khá hoàn chỉnh, đứng đầu là vua.
B. bộ máy nhà nước phức tạp với nhiều bộ phận.
C. nhà nước sơ khai nhưng không còn là tổ chức bộ lạc.
D. nhà nước ra đời sớm nhất ở khu vực châu Á.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Nội dung nào sau đây là biểu hiện cho sự phát triển kinh tế của cư dân Văn Lang – Âu Lạc?

A. Kĩ thuật luyện kim (đồ đồng) phát triển đến trình độ cao.

B. Có cảng thị Óc Eo là trung tâm buôn bán với nhiều quốc gia.

C. Có nhiều cảng thị nổi tiếng như: Đại Chiêm, Thị Nại,...

D. Mở rộng ảnh hưởng ra nhiều quốc gia ở khu vực Đông Nam Á.

7. Công trình nào sau đây là thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa?

A. Thành Cổ Loa.

B. Tháp Bà Pô Na-ga.

C. Cảng thị Óc Eo.

D. Tháp Phổ Minh.

8. Chữ Chăm cổ được sáng tạo trên cơ sở của loại chữ viết nào?

A. Chữ Phạn.

B. Chữ Hán.

C. Chữ La-tinh.

D. Chữ Nôm.

9. Văn minh Chăm-pa có đặc điểm gì?

A. Chịu ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ.

B. Có nguồn gốc hoàn toàn bản địa.

C. Có cội nguồn từ nền văn hoá ở khu vực Nam Bộ.

D. Chịu ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ và Tây Á.

10. Lễ hội truyền thống nào sau đây thuộc văn minh Chăm-pa?

A. Lễ hội Ka-tê.

B. Lễ hội Oóc Om Bóc.

C. Lễ hội Cơm mới.

D. Lễ hội Lồng tồng.

11. Văn minh Chăm-pa có đặc điểm nổi bật nào sau đây?

A. Kết hợp giữa văn hoá bản địa với văn hoá Ấn Độ.

B. Kết hợp giữa văn hoá Ấn Độ với văn hoá Trung Hoa.

C. Kết hợp giữa văn hoá Ấn Độ với văn hoá Đại Việt.

D. Kết hợp giữa văn hoá Ấn Độ với văn hoá Phù Nam.

12. Văn minh Phù Nam được hình thành và phát triển chủ yếu ở khu vực nào?

A. Đồng bằng châu thổ sông Hồng.

B. Các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam.

C. Khu vực Nam Bộ Việt Nam.

D. Vùng duyên hải Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

13. Óc Eo là tên gọi của

A. một di chỉ khảo cổ học ở Nam Bộ.

B. một tỉnh thuộc Nam Bộ.

C. một tiểu quốc của Vương quốc Chân Lạp.

D. một cảng thị ở miền Trung và Tây Nguyên.

14. Cư dân Phù Nam phát triển loại hình kinh tế nông nghiệp nào sau đây?

A. Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước và chăn nuôi.

B. Kinh tế nông nghiệp nương rẫy.

C. Kinh tế chăn nuôi đại gia súc.

D. Kinh tế vườn – ao – chuồng.

15. Loại hình tôn giáo nào đã xuất hiện trong đời sống tâm linh của cư dân Phù Nam?

A. Hin-đu giáo và Phật giáo.

B. Hồi giáo.

C. Công giáo.

D. Nho giáo.

16. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** đặc điểm của Vương quốc Phù Nam?

A. Quốc gia cổ phát triển hùng mạnh ở Đông Nam Á.

B. Quốc gia hình thành sớm nhất trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

C. Quốc gia thương mại hướng biển ở Trung Bộ và Nam Bộ của Việt Nam.

D. Quốc gia cổ được phát triển trên cơ sở văn hoá Sa Huỳnh.

17. Các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam có điểm chung là gì?

A. Chịu ảnh hưởng bởi văn minh Ấn Độ.

B. Chịu ảnh hưởng bởi văn minh Trung Hoa.

C. Hình thành ở lưu vực các con sông.

D. Hình thành ở vùng đồi núi khô cằn.

18. Đứng đầu là vua, giúp vua có các Lạc hầu, Lạc tướng là đặc điểm chung của quốc gia cổ nào?

A. Văn Lang và Âu Lạc.

B. Chăm-pa và Phù Nam.

C. Văn Lang và Phù Nam.

D. Văn Lang và Chăm-pa.

19. Thành tựu nào sau đây của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới?

A. Trống đồng Đông Sơn.

B. Phật viện Đồng Dương.

C. Thánh địa Mỹ Sơn.

D. Đồng tiền cổ Óc Eo.

BÀI TẬP 2. Hãy xác định câu đúng hoặc sai về nội dung lịch sử trong các câu dưới đây.

A. Các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam đều được hình thành trên vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn.

B. Các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam đều có nguồn gốc hoàn toàn bản địa.

C. Nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú là một cơ sở cho nghề luyện kim phát triển sớm ở Việt Nam.

D. Nhu cầu bảo vệ cuộc sống của cộng đồng là một cơ sở để hình thành nhà nước đầu tiên ở Việt Nam.

E. Cư dân Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa và Phù Nam có hoạt động kinh tế đa dạng, trên cơ sở phát triển nông nghiệp.

G. Bộ máy nhà nước Văn Lang – Âu Lạc đơn giản nhưng có tính chuyên chế, tập quyền cao.

H. Trống đồng Đông Sơn là bảo vật chung của các cộng đồng cư dân cổ sinh sống trên đất nước Việt Nam.

I. Cơ cấu bữa ăn của người Việt cổ là cơm, rau, cá,... Nhà ở chủ yếu là nhà sàn.

K. Chữ Chăm cổ được sáng tạo dựa vào chữ Phạn và được sử dụng đến ngày nay.

L. Tín ngưỡng của người Phù Nam chịu nhiều ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ.

BÀI TẬP 3. Ghép các ý ở cột A với cột B cho phù hợp nội dung lịch sử.

A	B
1. Trà Kiệu (Quảng Nam)	a. Kinh đô của Chăm-pa
2. Văn hoá Sa Huỳnh	b. Chủ yếu đi lại bằng thuyền trên kênh, rạch
3. Óc Eo	c. Thương cảng của Phù Nam
4. Cư dân Phù Nam	d. Chủ yếu mặc ka-ma và ở nhà trệt
5. Cư dân Việt cổ	e. Chủ nhân của văn minh Văn Lang – Âu Lạc
6. Cư dân Chăm-pa	g. Tu viện lớn của Đông Nam Á thời cổ đại
7. Phật viện Đồng Dương	h. Đơn vị hành chính cấp địa phương của Nhà nước Văn Lang
8. Chiềng, chạ	i. Phân bố từ Quảng Bình đến Bình Thuận

BÀI TẬP 4. Ghép các hình ảnh ở bên trái với ô chữ ở bên phải sao cho phù hợp về nội dung lịch sử.



Hình 1. Thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái)



Hình 2. Đài thờ Trà Kiệu (Quảng Nam)



Hình 3. Trang sức bằng thạch anh tím và pha lê tìm thấy ở Long An



Hình 4. Hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam)



Hình 5. Tháp Dương Long (Bình Định)



Hình 6. Khuyên tai hình vành khăn khai quật ở Thanh Hoá



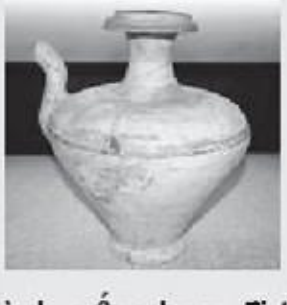
Hình 7. Mộ thuyền Việt Khê (Hải Phòng)



Hình 8. Phù điêu nữ thần Sa-ra-va-xti được tìm thấy ở Bình Định



Hình 9. Tiền đồng La Mã được phát hiện tại di chỉ Óc Eo (An Giang)



Hình 10. Bình gốm ken-đi tìm thấy trong di chỉ thuộc văn hoá Óc Eo

1. VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC

2. VĂN MINH CHĂM-PA

3. VĂN MINH PHÙ NAM

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 5.

5.1. Lập bảng hệ thống về cơ sở hình thành của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

5.2. Căn cứ vào kết quả của Bài tập phần 5.1, hãy chỉ ra những điểm giống và khác nhau về cơ sở hình thành của các nền văn minh ấy.

BÀI TẬP 6. Hãy thống kê một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam theo gợi ý sau:

Thành tựu trên các lĩnh vực	Văn minh Văn Lang – Âu Lạc	Văn minh Chăm-pa	Văn minh Phù Nam
Sự ra đời nhà nước	?	?	?
Hoạt động kinh tế	?	?	?
Đời sống vật chất	?	?	?
Đời sống tinh thần	?	?	?

BÀI TẬP 7.

7.1. Khai thác tư liệu sau giúp em nhận thức được điều gì về nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc? Hãy lấy dẫn chứng từ tư liệu chứng minh cho điều em nhận thức được.

TƯ LIỆU

Nền văn minh của người Việt cổ với biểu tượng trống đồng Đông Sơn thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước dựa trên nền tảng cộng đồng xóm làng và một cơ cấu chính trị nhà nước phôi thai; không những đã vươn tới một trình độ phát triển khá cao, mà còn xác lập lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, đặt cơ sở vững chắc cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia – dân tộc sau đó.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 173)

7. 2. Trình bày quan điểm của em về nhận định sau:

Ba nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam có quan hệ mật thiết, lâu dài với nhau tạo nên đặc trưng truyền thống văn hoá Việt Nam: thống nhất trong đa dạng.

BÀI TẬP 8. Sưu tầm thêm tư liệu về một thành tựu văn minh cổ trên đất nước Việt Nam mà em ấn tượng nhất và làm thành một bài giới thiệu (dạng slide, video, clip ngắn,...).

ĐỀ MINH HOẠ **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2022 – 2023**

Môn Lịch sử – Lớp 10

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:..... Mã số học sinh:.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

Hãy khoanh tròn vào chữ in hoa trước câu trả lời đúng.

1. Vị trí địa lí khu vực Đông Nam Á có điểm gì nổi bật?

A. Thuộc Thái Bình Dương.

B. Thuộc Ấn Độ Dương.

C. Trải dài từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương.

D. Trải rộng ở Nam bán cầu.

2. Địa hình Đông Nam Á bao gồm

A. các bán đảo.

B. các quần đảo.

C. cả lục địa và hải đảo.

D. nhiều đồng bằng rộng lớn.

3. Với vị trí địa lí đặc biệt, điểm nổi bật của khu vực Đông Nam Á trong tiến trình phát triển nền văn minh là gì?

A. Được coi như một "ngã tư đường", cầu nối giữa các nền văn minh thế giới.

B. Trở thành một trung tâm văn minh lớn trên thế giới.

C. Hình thành một trung tâm văn minh với những thành tựu đặc sắc.

D. Nền văn minh phát triển muộn do những chia cắt về điều kiện tự nhiên.

4. Tư liệu dưới đây giúp em biết điều gì về điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á?

"Chính gió mùa và khí hậu biển làm cho khí hậu Đông Nam Á đáng lẽ có thể trở nên khô cằn như một số khu vực lục địa khác có cùng vĩ độ, nhưng nó đã trở nên xanh tốt và trù phú với những đô thị đông đúc như Cu-a-la Lăm-pơ, Xin-ga-po, Gia-các-ta,...".

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử văn minh thế giới*,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2010, tr. 152 – 153)

A. Ảnh hưởng tích cực của gió mùa và khí hậu biển đối với khu vực.

B. Đông Nam Á là khu vực giáp biển.

C. Đông Nam Á có khí hậu gió mùa.

D. Đông Nam Á có những đô thị đông đúc, trù phú.

5. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng nội dung tư liệu 3, 4 (*Lịch sử 10*, tr. 81)?

A. Văn minh Đông Nam Á hình thành và phát triển do sự du nhập các thành tựu văn minh từ bên ngoài.

B. Khi người Ấn Độ đến khu vực Đông Nam Á, cư dân ở đây đã đạt đến trình độ phát triển nhất định.

C. Tổ chức xã hội cơ bản, tạo cơ sở nội tại hình thành nên các quốc gia cổ Đông Nam Á là các làng.

D. Giữa cư dân Đông Nam Á và cư dân Ấn Độ có những nét tương đồng.

6. Nền văn minh bản địa ở khu vực Đông Nam Á là

A. nền văn minh nông nghiệp.

B. nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước.

C. nền văn minh sông nước.

D. nền văn minh thương mại biển.

7. Vùng đất hình thành Vương quốc hàng hải Sri Vi-giay-a (thế kỉ VII – XIII) ngày nay thuộc quốc gia nào?

A. Phi-líp-pin. B. Bru-nây. C. In-đô-nê-xi-a. D. Thái Lan.

8. Một trong những quốc gia cổ trên lãnh thổ Việt Nam là một vương quốc hàng hải hùng mạnh ở khu vực Đông Nam Á khoảng 7 thế kỉ đầu Công nguyên là

A. Văn Lang – Âu Lạc.

B. Chăm-pa.

C. Phù Nam.

D. Chân Lạp.

9. Các ngữ hệ chủ yếu ở khu vực Đông Nam Á bao gồm:

A. Nam Á, Việt – Mường, Tày – Thái, Mông – Dao.

B. Nam Á, Nam Đảo, Mông – Dao, Tạng – Miến.

C. Nam Á, Thái – Ka-đai, Nam Đảo, Mông – Dao, Hán – Tạng.

D. Mông – Dao, Hán – Tạng, Tày – Thái, Ka-đai.

10. Tổ chức xã hội cơ bản hình thành nên các nền văn minh ở Đông Nam Á là gì?

A. Làng/bản,...

B. Đô thị cổ.

C. Lãnh địa.

D. Phường hội.

11. Nền văn minh từ bên ngoài có ảnh hưởng sớm và sâu sắc tới khu vực Đông Nam Á là

A. văn minh Trung Hoa.
C. văn minh Ấn Độ, Trung Hoa.
B. văn minh Ấn Độ.
D. văn minh phương Tây.

12. Khai thác Tư liệu 5 (*Lịch sử 10*, tr. 82), em biết cư dân Đông Nam Á tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ thông qua cách thức nào là chủ yếu?

A. Trong quá trình giao thương đường biển giữa thương nhân Ấn Độ và Đông Nam Á.
B. Thông qua quá trình truyền giáo của các nhà truyền giáo Ấn Độ.
C. Thông qua những thương nhân Ấn Độ sinh sống và lập nghiệp ở Đông Nam Á.
D. Thông qua các yếu tố trung gian, chủ yếu là từ các thương nhân Trung Quốc.

13. Ở khu vực Đông Nam Á, quốc gia nào chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa nhiều hơn cả?

A. Việt Nam.
C. Ma-lai-xi-a.
B. Thái Lan.
D. Mi-an-ma.

14. Ý nào **không** đúng về các nhân tố cốt lõi của quá trình hình thành và phát triển nền văn minh trong khu vực Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại?

A. Nền nông nghiệp trồng lúa nước.
B. Chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ – Trung Hoa.
C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các nền văn minh Tây Á và Bắc Phi.
D. Tiếp thu ảnh hưởng của văn minh phương Tây.

15. Nét độc đáo về tôn giáo, tín ngưỡng, thể hiện văn hoá truyền thống của các quốc gia Đông Nam Á là gì?

A. Sự bảo tồn và truyền bá đến ngày nay của các tín ngưỡng bản địa đặc sắc.
B. Sự đa dạng và phát triển tương đối hoà hợp của các tôn giáo.
C. Phản ánh đời sống vật chất, tinh thần phong phú của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.
D. Sự giao thoa mạnh mẽ với các nền văn hoá ngoài khu vực.

16. Phật giáo được du nhập vào khu vực Đông Nam Á từ

A. Ấn Độ.
C. Ấn Độ và Trung Quốc.
B. Trung Quốc.
D. các nước A-rập.

17. Những tôn giáo nào được truyền bá từ Ấn Độ vào khu vực Đông Nam Á?

A. Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo.
C. Hồi giáo, Hin-đu giáo.
B. Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo.
D. Hin-đu giáo, Công giáo.

18. Vì sao nhiều tôn giáo lớn trên thế giới được truyền bá và phát triển ở các quốc gia Đông Nam Á?

A. Khu vực Đông Nam Á được coi như "ngã tư đường", là trung tâm giao thương và giao lưu văn hoá thế giới.
B. Đông Nam Á nằm giữa hai nền văn minh lớn của thế giới là Ấn Độ và Trung Hoa.
C. Hoạt động truyền giáo mạnh mẽ của các nhà truyền giáo từ bên ngoài.
D. Các tôn giáo phù hợp với đời sống tinh thần, tâm linh của cư dân bản địa.

19. Các loại chữ viết như: Chăm cổ, Khơ-me cổ, Mãi Lai cổ,... được sáng tạo trên cơ sở học tập loại chữ viết nào?

A. Chữ Phạn, chữ Pa-li của người Ấn Độ.
B. Chữ Hán của người Trung Quốc.
C. Chữ Nôm của người Việt.
D. Chữ tượng hình của người Ai Cập.

20. *Truyện Kiều* là tác phẩm được sáng tác và ghi lại bằng loại chữ nào?

A. Chữ Hán.
C. Chữ Phạn.
B. Chữ Nôm.
D. Chữ Quốc ngữ.

21. Theo em, ý nào **không** phù hợp về ý nghĩa của việc cư dân các quốc gia Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình từ thời kì cổ – trung đại?

A. Từ rất xa xưa, cư dân trong khu vực đã biết tiếp thu những thành tựu văn minh nhân loại để phát triển nền văn minh của mình.
B. Sức sáng tạo, ý thức tự chủ, tự cường của cư dân các dân tộc Đông Nam Á.
C. Tạo điều kiện cho sự phát triển rực rỡ của nền văn học dân tộc.
D. Chữ viết sáng tạo trên cơ sở vay mượn từ bên ngoài nên tính dân tộc không cao.

22. Các công trình kiến trúc nổi tiếng ở khu vực Đông Nam Á có điểm gì nổi bật?

A. Đều là các công trình liên quan đến tôn giáo.
B. Là sản phẩm của các cộng đồng cư dân di cư từ Ấn Độ, Trung Quốc đến.
C. Đa số là các công trình Phật giáo.
D. Đều được UNESCO ghi danh.

23. Ý nào **không** phản ánh đúng điểm chung của một số công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu của cư dân Đông Nam Á như: đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a), đền Ăng-co Vát và Ăng-co Thom (Cam-pu-chia), chùa Phật Ngọc (Thái Lan), chùa Vàng (Mi-an-ma), khu đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam)?

A. Đều là các công trình kiến trúc Phật giáo.

B. Mang bản sắc kiến trúc, điêu khắc riêng của từng dân tộc.

C. Đều được bảo tồn và phát huy giá trị đến ngày nay.

D. Đều được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.

24. Văn minh Văn Lang – Âu Lạc được phát triển trên cơ sở của nền văn hoá nào?

A. Văn hoá Sa Huỳnh.

B. Văn hoá Đông Sơn.

C. Văn hoá Óc Eo.

D. Văn hoá Đồng Nai.

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Câu 1 (2,0 điểm)

Nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á. Nhận xét về giá trị trường tồn của thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.

Câu 2 (2,0 điểm)

Nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc. Hãy lấy ví dụ về một thành tựu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc và cho biết ý nghĩa và giá trị của thành tựu đó.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 12
VĂN MINH ĐẠI VIỆT

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 22 dưới đây.

1. Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần của cộng đồng dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam thời kì nào sau đây?

A. Thời kì Bắc thuộc.

B. Thời kì phong kiến độc lập (từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX).

C. Từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỉ XIX.

D. Từ khi nhà nước đầu tiên xuất hiện đến giữa thế kỉ XIX.

2. Đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt thời Mạc là

A. kinh tế hướng ngoại.

B. kinh tế hướng nội.

C. độc tôn Nho giáo.

D. tính thống nhất.

3. Nội dung nào sau đây là đúng về văn minh Đại Việt?

A. Chỉ tiếp thu văn minh Trung Hoa.

B. Tiếp thu văn minh Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây,...

C. Không tiếp thu văn minh phương Tây.

D. Chỉ tiếp thu văn minh Đông Nam Á và Trung Hoa.

4. "Tam giáo đồng nguyên" là sự kết hợp hài hoà giữa các tư tưởng, tôn giáo nào sau đây?

A. Nho giáo – Phật giáo – Đạo giáo.

B. Nho giáo – Phật giáo – Công giáo.

C. Phật giáo – Ấn Độ giáo – Công giáo.

D. Phật giáo – Bà La Môn giáo – Nho giáo.

5. Thiết chế chính trị quân chủ trung ương tập quyền ở Việt Nam đạt đến đỉnh cao vào thời nào sau đây?

A. Thời Đinh – Tiền Lê.

B. Thời Lý.

C. Thời Trần.

D. Thời Lê sơ.

6. Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống (.....) để hoàn thiện câu dưới đây.

"Thời Lê trung hưng, văn minh Đại Việt phát triển theo xu hướng ..... và bước đầu tiếp xúc với văn minh .....".

A. dân gian hoá/Ấn Độ.
C. dân gian hoá/phương Đông.
B. cung đình hoá/phương Tây.
D. dân gian hoá/phương Tây.

7. Văn minh Đại Việt thời Nguyễn có đặc điểm nổi bật nào sau đây?

A. Tính đa dạng.
C. Tính bản địa.
B. Tính thống nhất.
D. Tính vùng miền.

8. Thiết chế chính trị thời Lý – Trần có đặc trưng nào sau đây?

A. Tập quyền thân dân.
C. Chuyên chế.
B. Quan liêu.
D. Phân quyền.

9. Chọn phương án sắp xếp các cuộc cải cách sau đây đúng theo trình tự thời gian.

A. Cải cách của Hồ Quý Ly – cải cách của Minh Mạng – cải cách của Lê Thánh Tông.
B. Cải cách của Lê Thánh Tông – cải cách của Hồ Quý Ly – cải cách của Minh Mạng.
C. Cải cách của Hồ Quý Ly – cải cách của Lê Thánh Tông – cải cách của Minh Mạng.
D. Cải cách của Lê Thánh Tông – cải cách của Minh Mạng – cải cách của Hồ Quý Ly.

10. Để khuyến khích nghề nông phát triển, các hoàng đế Việt Nam thường thực hiện nghi lễ nào sau đây?

A. Lễ Tịch điền.
C. Lễ cầu mùa.
B. Lễ cúng cơm mới.
D. Lễ đâm trâu.

11. Sự kiện nhà Lý cho dựng Đàn Xã Tắc ở Thăng Long năm 1048 đã thể hiện chính sách nào của nhà nước phong kiến?

A. Trọng nông.
C. Trọng thương.
B. Bế quan toả cảng.
D. Ức thương.

12. Cư dân Đại Việt **không** đạt được những thành tựu nào sau đây trong nông nghiệp?

A. Cải tiến kĩ thuật thâm canh lúa nước.
B. Mở rộng diện tích canh tác.
C. Du nhập và cải tạo các giống cây từ bên ngoài.
D. Chiếm 30% thị phần xuất khẩu gạo ở khu vực.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

13. *"Những kẻ ăn trộm trâu của công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con".*

(Trich *Chiếu của vua Lý Thánh Tông* trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1967, tr. 232)

Đoạn trích trên thể hiện chính sách nào của Vương triều Lý?

A. Quan tâm bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp.

B. Nhà nước độc quyền trong chăn nuôi trâu bò.

C. Bảo vệ nguồn nguyên liệu cho nghề thủ công.

D. Bảo vệ trâu bò cho các gia đình nghèo.

14. Cục Bách tác là tên gọi của

A. các xưởng thủ công của Nhà nước.

B. cơ quan quản lí việc đắp đê.

C. các đồn điền sản xuất nông nghiệp.

D. cơ quan biên soạn lịch sử.

15. Thương nghiệp Việt Nam thời kì Đại Việt phát triển do nguyên nhân chủ quan nào sau đây?

A. Các chính sách trọng thương của nhà nước phong kiến.

B. Hoạt động tích cực của thương nhân nước ngoài.

C. Sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp.

D. Sức ép từ các nước lớn buộc triều đình Đại Việt phải mở cửa.

16. Hệ tư tưởng tôn giáo nào sau đây giữ địa vị thống trị ở Việt Nam trong các thế kỉ XV – XIX?

A. Phật giáo.

B. Công giáo.

C. Nho giáo.

D. Đạo giáo.

17. Chữ Quốc ngữ ra đời xuất phát từ nhu cầu nào sau đây?

A. Truyền đạo.

B. Giáo dục.

C. Sáng tác văn học.

D. Sử dụng trong cung đình.

18. Các bia đá được dựng ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) thể hiện chính sách nào của Vương triều Lê sơ?

A. Đề cao giáo dục, khoa cử.

B. Coi trọng nghề thủ công chạm khắc.

C. Phát triển các loại hình văn hoá dân gian.

D. Quan tâm đến biên soạn lịch sử.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

19. Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Làng Sình (Thừa Thiên Huế) là những làng nghề nổi tiếng trong lĩnh vực nào?

A. Đúc đồng.
C. Gốm sứ.
B. Điêu khắc gỗ.
D. Tranh dân gian.

20. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam **không** có loại hình nào sau đây?

A. Múa rối.
C. Kịch nói.
B. Ca trù.
D. Chèo.

21. Sự ra đời của văn học chữ Nôm là một biểu hiện của

A. sự sáng tạo, tiếp biến văn hoá của người Việt Nam.
B. ảnh hưởng của quá trình truyền bá đạo Công giáo đến Việt Nam.
C. sự phát triển của văn minh Đại Việt thời Lý – Trần.
D. ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đến Việt Nam trên phương diện ngôn ngữ.

22. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống (.....), hoàn thiện câu sau đây: Nền văn minh Đại Việt là nền văn minh ..... và văn hoá làng xã.

A. nông nghiệp độc canh cây lúa
B. hướng biển
C. nông nghiệp lúa nước
D. thương nghiệp

BÀI TẬP 2. Hãy xác định câu đúng hoặc sai trong các câu dưới đây.

A. Các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập của nhân dân Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX là một cơ sở để văn minh Đại Việt phát triển.
B. Văn minh sông Hồng, văn minh Chăm-pa và văn minh Phù Nam là cội nguồn của văn minh Đại Việt.
C. Đặc trưng của văn minh Đại Việt thời nhà Nguyễn là tính thống nhất.
D. Văn minh Đại Việt thời Lê sơ đạt được những thành tựu rực rỡ trên cơ sở "tam giáo đồng nguyên".
E. Thiết chế chính trị được các triều đại phong kiến Đại Việt xây dựng trên cơ sở tiếp thu mô hình chính trị của Trung Quốc và Ấn Độ.
G. Văn minh Đại Việt phát triển dựa trên nền nông nghiệp lúa nước và văn hoá xóm làng.
H. Một trong những điểm nổi bật của văn minh Đại Việt là có nhiều phát minh khoa học, kĩ thuật có ảnh hưởng thế giới.
I. Văn minh Đại Việt là kết tinh của trí tuệ con người Việt Nam trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và tiếp thu có chọn lọc các thành tựu văn minh bên ngoài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

K. Hạn chế của văn hoá Việt Nam truyền thống là ít tạo động lực phát triển, sáng tạo của mỗi cá nhân.

L. Trong kỉ nguyên Đại Việt, kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp đều được coi trọng, đề cao.

BÀI TẬP 3. Ghép các ý ở cột A với cột B cho phù hợp nội dung lịch sử.

3.1. Các bộ luật trong lịch sử thời kì cổ – trung đại

A	B
1. Quốc triều hình luật	a. Thời Lý
2. Luật Hình thư	b. Thời Trần
3. Hoàng Việt luật lệ	c. Thời Lê sơ
4. Hình luật	d. Thời Nguyễn

3.2. Các làng nghề gốm nổi tiếng

A	B
1. Kim Lan	a. Hải Dương
2. Chu Đậu	b. Bắc Giang
3. Phù Lãng	c. Nam Định
4. Thổ Hà	d. Bắc Ninh
5. Thiên Trường	e. Hà Nội

3.3. Một số công trình lịch sử, địa lí nổi tiếng

A	B
1. Sử ký	a. Thời Trần
2. Đại Việt sử ký	b. Thời Lý
3. Đại Việt sử ký toàn thư	c. Thời Nguyễn
4. Đại Nam thực lục	d. Thời Lê sơ
5. Khâm định Việt sử thông giám cương mục	
6. Hồng Đức bản đồ	
7. Dư địa chí	
8. Đại Nam nhất thống toàn đồ	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 4. Bảo vật quốc gia là những hiện vật có giá trị văn hoá, lịch sử to lớn được Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận. Đến tháng 12 – 2021 đã có 10 đợt công nhận Bảo vật quốc gia. Trong đợt 1 (10 – 2012), Thủ tướng Chính phủ đã kí quyết định công nhận 30 hiện vật sau đây là Bảo vật quốc gia: Trống đồng Ngọc Lũ; Trống đồng Hoàng Hạ; Thạp đồng Đào Thịnh; Tượng đồng hai người cõng nhau thổi khèn; Cây đèn đồng hình người quỳ; Trống đồng Cảnh Thịnh; Ấn đồng Môn Hạ Sảnh Ấn; Bình gốm hoa lam vẽ thiên nga; cuốn *Đường Kách mệnh*; Tác phẩm *Ngục trung nhật kí*; Bản thảo *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*; Bản thảo *Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước*; Bản *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh; Tượng Phật Đồng Dương; Tượng Nữ thần De-vi (Hương Quế); Tượng thần Vi-snu; Tượng Phật Lợi Mỹ; Tượng thần Su-ri-a; Tượng Bồ tát Ta-ra; Đài thờ Mỹ Sơn E1; Đài thờ Trà Kiệu; Tượng Phật A Di Đà; Tượng Phật nghìn mắt nghìn tay; Bộ Cửu vị thần công; Bộ Cửu đỉnh; Pháo cao xạ 37 mm; Máy bay Mic 21 F96, số hiệu 5121; Sổ trực ban chiến dịch Hồ Chí Minh; Xe tăng T59, số hiệu 843; Xe tăng T59, số hiệu 390.

(Nguồn: Cục Di sản văn hoá)

Dựa vào các kiến thức đã học trong Chủ đề 6 và các tư liệu khác, em hãy:

4.1. Lựa chọn các Bảo vật quốc gia trên đây liên quan đến ba nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858).

4.2. Lập bảng thông tin về các Bảo vật quốc gia ở mục 4.1 theo gợi ý dưới đây.

STT	Tên Bảo vật	Niên đại (thuộc nền văn minh)	Nơi lưu giữ	Hình ảnh
1	?	?	?	?
2	?	?	?	?
...	?	?	?	?

BÀI TẬP 5. "Kỉ nguyên văn minh Đại Việt là kỉ nguyên văn minh thứ hai trong lịch sử Việt Nam với những thành tựu rực rỡ trong phát triển kinh tế, chấn hưng văn hoá và những vũ công hào hùng trong chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước...".

(Phan Huy Lê, *Di sản văn hoá Việt Nam dưới góc nhìn lịch sử*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2014, tr. 409)

Bằng những dữ kiện có chọn lọc, em hãy chứng minh nhận định trên.

BÀI TẬP 6. Hãy cho biết hình ảnh dưới đây là công trình gì? Công trình này cho em biết gì về những thành tựu của văn minh Đại Việt?



Chủ đề 7 CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

BÀI 13

ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 16 dưới đây.

1. Khái niệm "*dân tộc Việt Nam*" thuộc nghĩa khái niệm nào?

A. Dân tộc – tộc người.
C. Dân tộc đa số.
B. Dân tộc – quốc gia.
D. Dân tộc thiểu số.

2. Những cộng đồng người có chung ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác dân tộc được gọi là

A. dân tộc – tộc người.
C. dân tộc đa số.
B. dân tộc – quốc gia.
D. dân tộc thiểu số.

3. Dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số cả nước coi là

A. dân tộc – tộc người.
C. dân tộc đa số.
B. dân tộc – quốc gia.
D. dân tộc thiểu số.

4. Căn cứ vào các tiêu chí nào để phân chia các dân tộc – tộc người ở Việt Nam?

A. Theo dân số và địa bàn phân bố.
C. Theo ngữ hệ và địa bàn phân bố.
B. Theo dân số và theo ngữ hệ.
D. Theo ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ.

5. Khai thác Tư liệu 1 (*Lịch sử 10*, tr. 125) cho thấy các dân tộc ở Việt Nam chia thành mấy nhóm?

A. 2 nhóm.
C. 4 nhóm.
B. 3 nhóm.
D. 5 nhóm.

6. Khai thác biểu đồ (*Lịch sử 10*, tr. 124), ý nào dưới đây **không** phù hợp?

A. Nước ta gồm nhiều dân tộc thiểu số.
B. Dân tộc Kinh chiếm phần lớn số dân Việt Nam.
C. Các dân tộc thiểu số còn lại chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong dân số Việt Nam.
D. Các dân tộc ở Việt Nam chung sống hoà hợp.

7. Căn cứ vào tiêu chí nào để phân chia các nhóm dân tộc ở Việt Nam như trong tư liệu 1, 2 (*Lịch sử 10*, tr. 124)?

A. Theo dân số.
C. Theo địa bàn phân bố.
B. Theo số lượng tộc người.
D. Theo nét văn hoá đặc trưng.

8. Khai thác Tư liệu 2 (*Lịch sử 10*, tr. 124), dân tộc nào là dân tộc đa số ở Việt Nam?

A. Kinh.
B. Tày.
C. Thái.
D. Mường.

9. 54 dân tộc ở Việt Nam được phân chia thành bao nhiêu ngữ hệ?

A. 54 ngữ hệ.
C. 8 ngữ hệ.
B. 5 ngữ hệ.
D. 10 ngữ hệ.

10. Địa bàn cư trú chủ yếu của người Kinh ở đâu?

A. Phân bố đều trên khắp cả nước.
B. Vùng đồng bằng.
C. Vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.
D. Vùng đồng bằng và trung du.

11. Hoạt động kinh tế chính của người Kinh và một số dân tộc thiểu số là gì?

A. Nông nghiệp.
C. Nông nghiệp trồng lúa nước.
B. Thủ công nghiệp.
D. Công nghiệp và dịch vụ.

12. Hoạt động sản xuất thủ công nghiệp của người Kinh có điểm gì khác so với các dân tộc thiểu số?

A. Người Kinh làm nhiều nghề thủ công khác nhau.
B. Nghề gốm, nghề rèn, đúc,... ra đời sớm nhưng ít phổ biến.
C. Tạo ra sản phẩm của các ngành nghề rất tinh xảo.
D. Sản phẩm rất đa dạng, nhiều sản phẩm được xuất khẩu với giá trị cao.

13. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng điểm chung trong bữa ăn truyền thống của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số?

A. Chủ yếu ăn cơm với rau và cá.
B. Có nhiều món ăn được chế biến từ thịt gia súc, gia cầm.
C. Các thực phẩm từ chăn nuôi có không đều, chủ yếu dành cho các dịp lễ hội,...
D. Bữa ăn truyền thống mang đậm bản sắc vùng miền, dân tộc.

14. Nhà ở truyền thống của người Kinh là loại nhà nào?

A. Nhà trệt xây bằng gạch hoặc đắp bằng đất.
C. Nhà nửa sàn, nửa trệt.
B. Nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá.
D. Nhà nhiều tầng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

15. Điểm khác trong trang phục của các dân tộc thiểu số so với dân tộc Kinh là gì?

A. Được may bằng nhiều loại vải có chất liệu tự nhiên.

B. Trang phục thường có hoa văn trang trí sặc sỡ.

C. Trang phục chủ yếu là áo và quần/váy.

D. Ưa thích dùng đồ trang sức.

16. Ý nào **không** phản ánh đúng điểm chung trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng các dân tộc Việt Nam?

A. Đều có tín ngưỡng vạn vật hữu linh.

B. Đều có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên,...

C. Đã và đang tiếp thu nhiều tôn giáo lớn trên thế giới.

D. Nhiều nghi lễ liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo được giản lược cho phù hợp với thực tiễn.

BÀI TẬP 2.

2.1. Hãy lập bảng hệ thống về các ngữ hệ ở Việt Nam (tham khảo gợi ý dưới đây).

Ngữ hệ	Nhóm ngôn ngữ	Dân tộc
?	?	?

2.2. Từ kết quả của Bài tập phần 2.1, hãy liên hệ và cho biết thành phần dân tộc của em. Dân tộc em thuộc nhóm ngôn ngữ và ngữ hệ nào?

BÀI TẬP 3. Quan sát hai hình ảnh dưới đây và chỉ ra những điểm giống và khác nhau trong tập quán sản xuất nông nghiệp của người Kinh và người Mông ở Việt Nam.



Hình 1. Canh tác lúa nước của người Kinh



Hình 2. Canh tác lúa nước của người Mông ở miền núi phía Bắc

BÀI TẬP 4.

4.1. Lập bảng hệ thống hoặc vẽ sơ đồ tư duy thể hiện một số nét chính trong đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam (tham khảo gợi ý dưới đây).

a) Về hoạt động kinh tế

Hoạt động kinh tế	Dân tộc Kinh	Các dân tộc thiểu số
Nông nghiệp	?	?
Thủ công nghiệp	?	?
Hoạt động khác	?	?

b) Về đời sống vật chất

Đời sống vật chất	Dân tộc Kinh	Các dân tộc thiểu số
Ăn	?	?
Nhà ở	?	?
Trang phục	?	?
Đi lại, vận chuyển	?	?

c) Về đời sống tinh thần

Đời sống tinh thần	Dân tộc Kinh	Các dân tộc thiểu số
Tín ngưỡng, tôn giáo	?	?
Phong tục, tập quán	?	?
Lễ hội	?	?

4.2. Từ kết quả của Bài tập phần 4.1, hãy nêu nhận xét về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

BÀI TẬP 5. Từ kết quả của Bài tập 4 và liên hệ thực tiễn hiện nay ở địa phương em cũng như trên địa bàn cả nước, hãy chỉ ra một vài thay đổi nổi bật trong đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam so với truyền thống.

BÀI TẬP 6. Hãy chứng minh cho luận điểm sau đây: *"Đời sống tinh thần của người Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam đang ngày càng đa dạng và phong phú. Bên cạnh việc giữ gìn, phát huy những nét đẹp văn hoá truyền thống mang bản sắc dân tộc, người Kinh và cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam cũng không ngừng giao lưu, tiếp thu và phát triển những giá trị, những thành tố văn hoá tiên tiến, phù hợp từ bên ngoài".*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 7. Tìm hiểu thực tế địa phương/dân tộc của em và chỉ ra ít nhất một nét bản sắc văn hoá của địa phương hoặc cộng đồng dân tộc của em cần được bảo tồn và phát huy giá trị. Để thực hiện nhiệm vụ đó, em có đề xuất giải pháp gì?

BÀI 14

KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

BÀI TẬP 1. Hãy xác định chỉ một ý trả lời đúng cho các câu hỏi từ 1 đến 7 dưới đây.

1. Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam được hình thành từ bao giờ?

A. Từ thời kì đầu dựng nước Văn Lang – Âu Lạc.

B. Trong cuộc đấu tranh hàng nghìn năm chống phong kiến phương Bắc.

C. Trong kỉ nguyên phong kiến độc lập, từ thời Đinh đến thời Nguyễn.

D. Trong phong trào đấu tranh chống thực dân, đế quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Khai thác tư liệu dưới đây, em có suy luận gì về chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỉ XII?

TƯ LIỆU 1

"Giáp Tý [1144], gả Công chúa Thiều Dung cho Dương Tự Minh [một thủ lĩnh người dân tộc Tày ở Thái Nguyên], phong Tự Minh làm Phò mã lang,... Tháng 5, cho Mậu Du Đô làm Thái sư, xa lĩnh việc các khê động dọc biên giới về đường bộ".

(Theo Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 315)

A. Triều đình gả công chúa cho thủ lĩnh người dân tộc Tày ở Thái Nguyên.

B. Triều đình nhà Lý phong tước, giao quyền quản lí miền biên giới cho thủ lĩnh địa phương.

C. Triều đình nhà Lý thực hiện nhiều biện pháp để củng cố khối đại đoàn kết dân tộc với các tộc người thiểu số miền biên giới.

D. Triều đình nhà Lý quan tâm chăm lo đến các dân tộc thiểu số miền biên giới.

3. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam phát triển đến đỉnh cao thông qua tổ chức nào?

A. Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. Quốc hội do nhân dân bầu ra.

C. Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam.

D. Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam.

4. Một trong những nhân tố quan trọng nhất quyết định sự thành công của công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm trong lịch sử dân tộc được thể hiện thông qua tư liệu dưới đây là gì?

TƯ LIỆU 2

Noi theo lá cờ đại nghĩa của Hai Bà Trưng, nhân dân các quận, huyện nhất tề nổi dậy hưởng ứng "đánh phá các châu, quận" (Giao châu ngoại vực kí)… Khi Hai Bà Trưng "đánh hạ quận Giao Chỉ" thì người Man Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, cướp được 65 thành (Hậu Hán thư)…

(Theo Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2010, tr. 772)

A. Truyền thống yêu nước.

B. Truyền thống đoàn kết.

C. Đường lối lãnh đạo đấu tranh đúng đắn.

D. Lực lượng tham gia đông đảo.

5. Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, khối đại đoàn kết toàn dân tộc được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là

A. đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam.

B. sách lược quan trọng cần được vận dụng linh hoạt trong từng bối cảnh cụ thể.

C. yếu tố góp phần vào sự thành công của cách mạng.

D. công việc cần phải quan tâm chú ý.

6. Nguyên tắc trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là gì?

A. "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết".

B. Đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển.

C. Đoàn kết, bình đẳng, tương trợ nhau cùng phát triển.

D. Nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc.

7. Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là gì?

A. Tính tổng thể.
C. Có trọng điểm.
B. Tính toàn diện.
D. Tính hài hoà.

BÀI TẬP 2.

2.1. Liên hệ với kiến thức đã học, hãy chỉ ra một số nguyên nhân cơ bản đưa đến thắng lợi của các cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập trong lịch sử dân tộc.

2.2. Thông qua ví dụ cụ thể, hãy phân tích vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước Việt Nam.

BÀI TẬP 3.

3.1. Khai thác tư liệu 3, 4 dưới đây và chỉ ra điểm chung trong nội dung phản ánh của hai tư liệu đó.

TƯ LIỆU 3

Các dân tộc ở nước ta sinh sống gắn bó cùng nhau từ lâu đời, đã sớm có ý thức đoàn kết, giúp nhau trong chinh phục thiên nhiên, chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước. Sự đoàn kết gắn bó giữa các cộng đồng dân tộc đã tạo nên một quốc gia đa dân tộc bền vững, thống nhất.

TƯ LIỆU 4

Nhìn chung, các dân tộc ở nước ta sống xen kẽ nhau, không có dân tộc thiểu số nào cư trú theo vùng lãnh thổ riêng. Yếu tố đó nói lên sự hoà hợp của cộng đồng các dân tộc đã có từ lâu đời và đã trở thành đặc điểm lịch sử, văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tính chất cư trú của các dân tộc đã tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc tăng cường hiểu biết lẫn nhau, đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau cùng phát triển.

(Theo Vy Xuân Hoa, *Chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước trong việc đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Trang tin điện tử của Uỷ ban Dân tộc ngày 10 – 12 – 2008)

3.2. Dựa vào nội dung bài học và khai thác Tư liệu 3, hãy cho biết vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam trong lịch sử và hiện nay.

BÀI TẬP 4. Em hãy xác định những từ ngữ thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc trong các tư liệu 5, 6. Các tư liệu đó thể hiện điều gì trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước?

TƯ LIỆU 5

Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 khẳng định: "Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo".

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992*, NXB Thống kê, Hà Nội, tr. 6)

TƯ LIỆU 6

Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2013, có đoạn: "Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc".

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr. 10 – 11)

BÀI TẬP 5.

5.1. Đọc các thông tin dưới đây. Hãy cho biết một số chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong những năm qua.

5.2. Liên hệ thực tế địa phương em (nếu có) hoặc thực tế trên cả nước, hãy cho biết một vài kết quả thực hiện các chương trình, dự án được nhắc đến trong Thông tin 2.

THÔNG TIN 1

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về Công tác dân tộc đã khẳng định chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay là: "Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế – xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xoá đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước".

THÔNG TIN 2

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội vùng dân tộc và miền núi, nâng cao dần mức sống của đồng bào các dân tộc, trong những năm đổi mới vừa qua Đảng và Nhà nước ta đã triển khai thực hiện nhiều chương trình, dự án đầu tư phát triển trên địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc như: Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, Chương trình xoá đói giảm nghèo, Chương trình phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135),...

(Theo Vy Xuân Hoa, *Chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước trong việc đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn)

BÀI TẬP 6. Theo Thông tin 3 dưới đây, hãy đề xuất phương án của em để chống lại các hành động chống phá khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực phản động.

THÔNG TIN 3

Các thế lực thù địch, phản động lợi dụng cái gọi là "quyền tự quyết" của dân tộc để kích động, lôi kéo một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Gia Lai nói riêng và các tỉnh Tây Nguyên nói chung thành lập "nhà nước Đê-ga tự trị"... Tổ chức FULRO lưu vong sử dụng các chiêu bài lôi kéo hướng dẫn đồng bào dân tộc thiểu số trốn sang Cam-pu-chia, Thái Lan hoạt động để chống phá. Để thực hiện âm mưu, chúng nấp dưới chiêu bài dân chủ, nhân quyền; kết hợp với tổ chức các lực lượng bên ngoài với việc tìm cách đưa người vào bên trong nội địa nhằm phục hồi hoạt động FULRO, "Tin lành Đê-ga", khôi phục, củng cố "tà đạo Hà Mòn";...

(Theo *Nhận diện âm mưu và luận điệu sai trái của các thế lực thù địch trên địa bàn tỉnh Gia Lai*, Trang tin điện tử Đảng bộ tỉnh Gia Lai, ngày 27 – 10 – 2021)

ĐỀ MINH HOẠ **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2022 – 2023**

Môn Lịch sử – Lớp 10

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:..... Mã số học sinh:.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

Hãy khoanh tròn vào chữ in hoa trước câu trả lời đúng.

1. Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần của cộng đồng dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam thời kì nào sau đây?

A. Thời kì Bắc thuộc.

B. Thời kì phong kiến độc lập (từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX).

C. Từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỉ XIX.

D. Từ khi nhà nước đầu tiên xuất hiện đến giữa thế kỉ XIX.

2. Đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt thời Mạc là

A. kinh tế hướng ngoại.

B. kinh tế hướng nội.

C. độc tôn Nho giáo.

D. tính thống nhất.

3. Nội dung nào sau đây là đúng về văn minh Đại Việt?

A. Chỉ tiếp thu văn minh Trung Hoa.

B. Tiếp thu văn minh Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây,...

C. Không tiếp thu văn minh phương Tây.

D. Chỉ tiếp thu văn minh Đông Nam Á và Trung Hoa.

4. "Tam giáo đồng nguyên" là sự kết hợp hài hoà giữa các tư tưởng, tôn giáo nào sau đây?

A. Nho giáo – Phật giáo – Đạo giáo.

B. Nho giáo – Phật giáo – Công giáo.

C. Phật giáo – Ấn Độ giáo – Công giáo.

D. Phật giáo – Bà La Môn giáo – Nho giáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Thiết chế chính trị quân chủ trung ương tập quyền ở Việt Nam đạt đến đỉnh cao vào thời nào sau đây?

A. Thời Đinh – Tiền Lê.
C. Thời Trần.
B. Thời Lý.
D. Thời Lê sơ.

6. Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống (.....) để hoàn thiện câu dưới đây.

"Thời Lê trung hưng, văn minh Đại Việt phát triển theo xu hướng ..... và bước đầu tiếp xúc với văn minh .....".

A. dân gian hoá/Ấn Độ.
C. dân gian hoá/phương Đông.
B. cung đình hoá/phương Tây.
D. dân gian hoá/phương Tây.

7. Văn minh Đại Việt thời Nguyễn có đặc điểm nổi bật nào sau đây?

A. Tính đa dạng.
C. Tính bản địa.
B. Tính thống nhất.
D. Tính vùng miền.

8. Thiết chế chính trị thời Lý – Trần có đặc trưng nào sau đây?

A. Tập quyền thân dân.
C. Chuyên chế.
B. Quan liêu.
D. Phân quyền.

9. Chọn phương án sắp xếp các cuộc cải cách sau đây đúng theo trình tự thời gian.

A. Cải cách của Hồ Quý Ly – cải cách của Minh Mạng – cải cách của Lê Thánh Tông.
B. Cải cách của Lê Thánh Tông – cải cách của Hồ Quý Ly – cải cách của Minh Mạng.
C. Cải cách của Hồ Quý Ly – cải cách của Lê Thánh Tông – cải cách của Minh Mạng.
D. Cải cách của Lê Thánh Tông – cải cách của Minh Mạng – cải cách của Hồ Quý Ly.

10. Để khuyến khích nghề nông phát triển, các hoàng đế Việt Nam thường thực hiện nghi lễ nào sau đây?

A. Lễ Tịch điền.
C. Lễ cầu mùa.
B. Lễ cúng cơm mới.
D. Lễ đâm trâu.

11. Sự kiện nhà Lý cho dựng Đàn Xã Tắc ở Thăng Long năm 1048 đã thể hiện chính sách nào của nhà nước phong kiến?

A. Trọng nông.
C. Trọng thương.
B. Bế quan toả cảng.
D. Ức thương.

12. Cư dân Đại Việt **không** đạt được những thành tựu nào sau đây trong nông nghiệp?

A. Cải tiến kĩ thuật thâm canh lúa nước.

B. Mở rộng diện tích canh tác.

C. Du nhập và cải tạo các giống cây từ bên ngoài.

D. Chiếm 30% thị phần xuất khẩu gạo ở khu vực.

13. *"Những kẻ ăn trộm trâu của công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con".*

(Trích *Chiếu của vua Lý Thánh Tông* trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1967, tr. 232)

Đoạn trích trên thể hiện chính sách nào của Vương triều Lý?

A. Quan tâm bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp.

B. Nhà nước độc quyền trong chăn nuôi trâu bò.

C. Bảo vệ nguồn nguyên liệu cho nghề thủ công.

D. Bảo vệ trâu bò cho các gia đình nghèo.

14. Cục Bách tác là tên gọi của

A. các xưởng thủ công của Nhà nước.

B. cơ quan quản lí việc đắp đê.

C. các đồn điền sản xuất nông nghiệp.

D. cơ quan biên soạn lịch sử.

15. Hoạt động kinh tế chính của người Kinh và một số dân tộc thiểu số là gì?

A. Nông nghiệp.

B. Thủ công nghiệp.

C. Nông nghiệp trồng lúa nước.

D. Công nghiệp và dịch vụ.

16. Hoạt động sản xuất thủ công nghiệp của người Kinh có điểm gì khác so với các dân tộc thiểu số?

A. Người Kinh làm nhiều nghề thủ công khác nhau.

B. Nghề gốm, nghề rèn, đúc,... ra đời sớm nhưng ít phổ biến.

C. Tạo ra sản phẩm của các ngành nghề rất tinh xảo.

D. Sản phẩm rất đa dạng, nhiều sản phẩm được xuất khẩu với giá trị cao.

17. Ý nào dưới đây **không** phản ánh đúng điểm chung trong bữa ăn truyền thống của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số?

A. Chủ yếu ăn cơm với rau và cá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

B. Có nhiều món ăn được chế biến từ thịt gia súc, gia cầm.

C. Các thực phẩm từ chăn nuôi có không đều, chủ yếu dành cho các dịp lễ hội,...

D. Bữa ăn truyền thống mang đậm bản sắc vùng miền, dân tộc.

18. Nhà ở truyền thống của người Kinh là loại nhà nào?

A. Nhà trệt xây bằng gạch hoặc đắp bằng đất.

B. Nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá.

C. Nhà nửa sàn, nửa trệt.

D. Nhà nhiều tầng.

19. Điểm khác trong trang phục của các dân tộc thiểu số so với dân tộc Kinh là gì?

A. Được may bằng nhiều loại vải có chất liệu tự nhiên.

B. Trang phục thường có hoa văn trang trí sặc sỡ.

C. Trang phục chủ yếu là áo và quần/váy.

D. Ưa thích dùng đồ trang sức.

20. Ý nào **không** phản ánh đúng điểm chung trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng các dân tộc Việt Nam?

A. Đều có tín ngưỡng vạn vật hữu linh.

B. Đều có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên,...

C. Đã và đang tiếp thu nhiều tôn giáo lớn trên thế giới.

D. Nhiều nghi lễ liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo được giản lược cho phù hợp với thực tiễn.

21. Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, khối đại đoàn kết toàn dân tộc được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là

A. đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam.

B. sách lược quan trọng cần được vận dụng linh hoạt trong từng bối cảnh cụ thể.

C. yếu tố góp phần vào sự thành công của cách mạng.

D. công việc cần phải quan tâm chú ý.

22. Nguyên tắc trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là gì?

A. "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết".

B. Đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển.

C. Đoàn kết, bình đẳng, tương trợ nhau cùng phát triển.

D. Nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc.

23. Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là gì?

A. Tính tổng thể.
C. Có trọng điểm.
B. Tính toàn diện.
D. Tính hài hoà.

24. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam phát triển đến đỉnh cao thông qua tổ chức nào?

A. Đảng Cộng sản Việt Nam.
B. Quốc hội do nhân dân bầu ra.
C. Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam.
D. Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam.

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Câu 1 (2,0 điểm)

Hoạt động kinh tế của người Kinh và các dân tộc thiểu số có điểm gì giống và khác nhau? Tại sao lại có sự khác nhau đó?

Câu 2 (2,0 điểm)

Nêu và phân tích nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI, BÀI TẬP

Chủ đề 1 LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

Bài 1. HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
ĐÁP ÁN	D	A	B	B	A	C	D	C	D	B	D	D	A

BÀI TẬP 2.

2.1. – Hiện thực lịch sử: Hình 1, 4, 7.

– Nhận thức lịch sử: Hình 2, 3, 5, 6.

2.2. a) Sử liệu chữ viết: Hình 10, 11, 12.

b) Sử liệu hiện vật: Hình 9, 10.

c) Sử liệu đa phương tiện: Hình 13.

d) Sử liệu gốc: Hình 8, 9, 11.

e) Sử liệu phái sinh: Hình 12.

BÀI TẬP 3.

1. Phương pháp lịch sử (giới thiệu các sự kiện tiêu biểu trong tiến trình lịch sử Việt Nam theo trình tự thời gian xuất hiện của nó).

2. Phương pháp lịch sử (phản ánh sự kiện lịch sử đúng như nó đã xảy ra: "Tiền Ngô Vương... không dám lại sang nữa"); phương pháp lô-gích (rút ra bản chất, ý nghĩa của sự kiện: "Có thể nói là... nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được").

3. Phương pháp liên ngành (dùng phương pháp, thành tựu của lĩnh vực khác để tìm hiểu, khắc hoạ về một di sản văn hoá trong quá khứ – Nhạc cung đình Huế...).

BÀI TẬP 4.

HS vận dụng các phương pháp nghiên cứu lịch sử đã được học để khai thác thông tin sử liệu thông qua các hình ảnh trong hoạt động 2.2.

Ví dụ: Khai thác Hình 9:

– Bằng phương pháp lịch sử: thông qua quan sát hiện vật, có thể mô tả: Đây là chiếc lá đề gắn trên viên ngói úp nóc ở Hoàng thành Thăng Long; chất liệu được làm bằng đất nung. Trên lá đề có nhiều hoa văn rất sinh động: như đôi rồng uốn lượn rất mềm mại và nhiều hoạ tiết hoa văn tinh xảo...

– Bằng phương pháp lô-gích: phản ánh bản chất, rút ra ý nghĩa: Hiện vật chứng tỏ sự tài hoa, óc thẩm mĩ tinh tế của người thợ thủ công thời Lý, phản ánh phần nào đời sống văn hoá của cư dân Đại Việt thời kì này...

BÀI TẬP 5. Lấy một ví dụ về việc nghiên cứu một sự kiện lịch sử cụ thể để phân tích chức năng, nhiệm vụ của Sử học.

Ví dụ: Từ kết quả nghiên cứu về cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, làm rõ một số chức năng/nhiệm vụ của Sử học:

** Chức năng:*

– Chức năng khoa học:

+ Khôi phục các sự kiện lịch sử đã xảy ra theo trình tự diễn biến của nó (từ ngày 13 – 8 đến ngày 2 – 9 – 1945).

+ Chỉ ra các nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám.

– Chức năng xã hội:

+ Chỉ ra những bài học kinh nghiệm quý báu của Cách mạng tháng Tám đối với cách mạng Việt Nam.

+ Giáo dục lòng tự hào dân tộc, tình yêu Tổ quốc, tinh thần sẵn sàng chiến đấu, hi sinh vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc,...

** Nhiệm vụ:* căn cứ từ những phân tích về chức năng ở trên để chỉ ra những nhiệm vụ tương ứng khi nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám năm 1945.

BÀI TẬP 6. HS quan sát kĩ Hình 14, khai thác thêm tư liệu liên quan đến trống đồng Đông Sơn (sách, báo, internet), dựa vào kĩ thuật tư duy 5W1H trong học tập lịch sử để đặt câu hỏi và đưa ra phương án trả lời của mình. Ví dụ:

– What: Hiện vật trong Hình 14 là gì?

+ Đây là chiếc trống đồng Ngọc Lũ thuộc bộ những trống đồng Đông Sơn, hiện vật tiêu biểu nhất của nền văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam.

– Where: Hiện vật này được tìm thấy ở đâu?

+ Trống đồng Ngọc Lũ (Hình 14) được tìm thấy tại xã Như Trác, huyện Nam Xang (nay là huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam).

– When: Hiện vật được tạo ra khi nào? Hiện vật được phát hiện khi nào?

+ Trống đồng Ngọc Lũ được những người thợ thủ công Việt Nam tạo ra từ thời Văn Lang – Âu Lạc, có niên đại trên 2 000 năm cách ngày nay.

+ Hoặc: Hiện vật được tìm thấy năm 1893, khi đào đất đắp đê Trần Thuỷ tại xã Như Trác...

.....

– How: Hiện vật có ý nghĩa như thế nào/có giá trị ra sao?

+ Trống đồng Ngọc Lũ không chỉ thể hiện trình độ đúc đồng đỉnh cao mà còn là tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu cho tài năng sáng tạo của người Việt cổ, là biểu tượng của văn hoá Việt Nam,...

Bài 2. TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4
ĐÁP ÁN	A	C	A	D

BÀI TẬP 2. Tham khảo suy luận ở câu 2.1 để thực hiện nhiệm vụ ở các câu sau. Những suy luận hợp lí của HS đều được ghi nhận.

BÀI TẬP 3. Xây dựng một bài giới thiệu (bài viết kèm theo hình ảnh hoặc thể hiện dưới dạng đồ hoạ – infographic cho sinh động) theo gợi ý trong đề bài.

BÀI TẬP 5. HS liên hệ, nêu một số truyền thống tốt đẹp được hình thành trong lịch sử của dân tộc Việt Nam (yêu nước, đoàn kết, tương thân tương ái, sống trung thực, có trách nhiệm,...). Nêu một số ví dụ, dẫn chứng cụ thể chứng tỏ các truyền thống tốt đẹp của dân tộc được phát huy trong bối cảnh đại dịch Covid 19.

Chủ đề 2 VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Bài 3. SỬ HỌC VỚI CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2			3	4	5	6	7	8
		2.1	2.2	2.3						
ĐÁP ÁN	A	B	A	C	C	C	A	B	C	D

BÀI TẬP 2. HS tham khảo đáp án câu 4, Bài tập 1 để hoàn thành nội dung trong bảng theo yêu cầu.

BÀI TẬP 5. Dựa vào kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, HS có thể lấy bất kì ví dụ nào để phân tích mối quan hệ hai chiều giữa Sử học và một lĩnh vực/ngành khoa học tự nhiên, công nghệ mà HS quan tâm hoặc HS thích.

BÀI TẬP 6. HS xây dựng một bài giới thiệu ở mức độ đơn giản về lịch sử nhà trường/gia đình của mình (ít nhất từ khoảng 10 năm trở lại). Lưu ý vận dụng một hoặc một số phương pháp, thành tựu của khoa học và công nghệ để hình thành nội dung lịch sử. Ví dụ: sử dụng phương pháp điều tra xã hội học để xây dựng các tiêu chí, bảng điều tra, khảo sát số liệu liên quan; hoặc sử dụng phương pháp toán học để xây dựng những bảng thống kê, tính toán số liệu cần thiết; sử dụng phương pháp, thành tựu của công nghệ thông tin, đa phương tiện,... để thể hiện kết quả nghiên cứu một cách hiệu quả, sinh động;...

Bài 4. SỬ HỌC VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ HIỆN ĐẠI

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ĐÁP ÁN	A	B	D	C	A	C	D	A	B	A	A	D

BÀI TẬP 2.

2.1.

TT	Dữ liệu	Thuộc lĩnh vực nào	Vai trò của lịch sử – văn hoá đối với lĩnh vực
1	Hình 1	Điện ảnh	Cung cấp ý tưởng sáng tạo, nguồn đề tài, dữ liệu,... cho sự ra đời và thành công của một số tác phẩm điện ảnh,...
2	Hình 2	Nghệ thuật biểu diễn	Cung cấp cơ sở khoa học lịch sử, văn hoá, cung cấp cơ sở dữ liệu,... cho các tiết mục biểu diễn nghệ thuật truyền thống,...

2.2. HS vận dụng kết quả của Bài tập phần 2.1 để tiếp tục suy luận về vai trò của Sử học đối với một số lĩnh vực khác của công nghiệp văn hoá (theo bảng).

2.3. HS căn cứ vào định hướng nghề nghiệp của bản thân (hoặc có thể là của bạn học) về một hoặc một số lĩnh vực của công nghiệp văn hoá để đề xuất/gợi ý một số ý tưởng trong học tập môn Lịch sử để góp phần trang bị cho bản thân/bạn những hiểu biết, tri thức môn học nhằm phục vụ cho nghề nghiệp trong tương lai.

BÀI TẬP 3.

3.1. Khai thác hình, HS chỉ ra điều khiến mình tâm đắc nhất. Đây là dạng câu hỏi mở, mỗi HS có thể lựa chọn chi tiết theo quan điểm riêng của mình. Lưu ý là HS phải lí giải được vì sao HS tâm đắc và lựa chọn chi tiết đó. Ví dụ: HS lựa chọn chi tiết thông qua hình ảnh cho thấy rất nhiều HS tham gia buổi biểu diễn Hát Xoan cùng với các nghệ nhân, điều đó chứng tỏ Hát Xoan đã thu hút được sự quan tâm của thế hệ trẻ; Hát Xoan đang được các nghệ nhân truyền dạy cho thế hệ trẻ để tiếp nối và bảo lưu giá trị của Hát Xoan, tiếp tục duy trì và phát triển giá trị của di sản trong tương lai,...

3.2. Vận dụng kết quả ở trên, HS có thể lựa chọn bất kì một di sản (vật thể/phi vật thể/thiên nhiên) mà HS quan tâm nhất (địa phương/quốc gia) để phân tích về biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá đó.

BÀI TẬP 4.

4.1. Đây là dạng bài tập yêu cầu HS khai thác một số tư liệu để tìm ra điểm chung trong nội dung phản ánh của các tư liệu đó. HS thực hiện bài tập này theo các bước sau:

Bước 1. Đọc tư liệu, gạch chân (hoặc ghi vào vở) những từ/cụm từ mà HS cho là thể hiện điểm chung trong nội dung phản ánh.

Bước 2. Nêu nhận thức của mình về điểm chung đó.

Bước 3. Lấy dẫn chứng chứng minh cho luận điểm của mình từ chính các tư liệu (để tăng độ thuyết phục).

Ví dụ: – Bước 2: Ba tư liệu đều đề cập đến vai trò của của lịch sử – văn hoá đối với sự phát triển của du lịch. – Bước 3: Dẫn chứng TL 2: Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích lịch sử cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; TL 3: Các khía cạnh văn hoá chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu. Di sản độc đáo, bao gồm bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,...; TL 4: Hoàng thành Thăng Long... điểm thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước trong những năm qua.

4.2.

Tư liệu	Suy luận	Dẫn chứng
Tư liệu 2	Xác định nguồn tài nguyên của du lịch văn hoá chính là những giá trị về lịch sử – văn hoá còn được bảo tồn đến ngày nay.	Toàn bộ nội dung Tư liệu 2.
Tư liệu 3	Vai trò to lớn của di sản lịch sử – văn hoá đối với sự phát triển của ngành du lịch châu Âu.	"Các khía cạnh văn hoá truyền thống... điểm du lịch chính".
Tư liệu 4	Đóng góp của Di sản văn hoá thế giới – Trung tâm Hoàng thành Thăng Long đối với sự phát triển của ngành du lịch Hà Nội những năm qua.	Nêu dẫn chứng từ thực tế trải nghiệm của HS, từ khai thác chú thích Hình 8,...

BÀI TẬP 7. Xử lí tình huống:

Căn cứ vào yêu cầu/quy định về bảo tồn di tích, di sản của UNESCO và của Nhà nước Việt Nam, HS đề xuất ý kiến tư vấn của mình trên cơ sở phân tích hai quan điểm giả định trong bài: Xây công trình tương tự với kiến trúc có quy mô lớn hơn và hiện đại hơn trên nền di tích cũ/Bảo tồn nguyên trạng di tích. Điều quan trọng, HS cần có lập luận để lí giải vì sao lựa chọn và đề xuất phương án tư vấn như vậy.

BÀI TẬP 8.

8.2. Căn cứ vào kiến thức đã học, cách xử lí cũng tương tự như Bài tập phần 8.1. Điểm khác: Sản phẩm tạo ra là một bài viết (khoảng 200 từ) thể hiện quan điểm của HS về vấn đề được nêu.

ĐÁP ÁN MINH HOẠ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2022 – 2023

Môn Lịch sử – Lớp 10

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	A	B	B	D	A	C	A	A	C	C	A

Câu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Đáp án	B	A	B	D	C	A	C	D	A	B	A	D

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Câu 1 (2,0 điểm)

Hãy phân tích chức năng, nhiệm vụ của Sử học.

– Chức năng của Sử học

Khoa học: Khôi phục các sự kiện lịch sử diễn ra trong quá khứ. Rút ra bản chất của các quá trình lịch sử để phát hiện quy luật vận động và phát triển của lịch sử.

Xã hội: Giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức. Rút ra bài học kinh nghiệm cho cuộc sống hiện tại.

– Nhiệm vụ của Sử học

Nhận thức: Cung cấp tri thức khoa học, giúp con người tìm hiểu, khám phá hiện thực lịch sử một cách khách quan, khoa học, chân thực.

Giáo dục: Góp phần truyền bá những giá trị và truyền thống tốt đẹp trong lịch sử cho thế hệ sau, góp phần giáo dục đạo đức, tinh thần dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước, bồi dưỡng lòng khoan dung, nhân ái,...

Dự báo: Thông qua việc tổng kết thực tiễn, rút ra các bài học kinh nghiệm,... Sử học góp phần dự báo về tương lai của đất nước, nhân loại,...

Câu 2 (2,0 điểm)

Nêu và phân tích vai trò của Sử học đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên. Ở địa phương em đang học tập, sinh

sống có di sản văn hoá nào? Đề xuất biện pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên đó.

– Vai trò của Sử học đối với công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên:

Công tác bảo vệ, bảo quản, tu bổ, phục hồi,... di sản là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng hàng đầu trong công tác quản lí di sản của mỗi quốc gia.

Điều cốt lõi trong hoạt động bảo tồn di sản là phải đảm bảo tính nguyên trạng, phải giữ cho được "yếu tố gốc cấu thành di tích", hay phải đảm bảo "tính xác thực", "tính toàn vẹn", "giá trị nổi bật" của di sản, dựa trên cơ sở các cứ liệu và phương pháp khoa học.

Việc sử dụng những phương pháp nghiên cứu của Sử học với tư cách là một khoa học có tính liên ngành đóng vai trò quan trọng.

Kết quả nghiên cứu của Sử học sẽ là cơ sở khoa học cho công tác xác định giá trị, bảo tồn và phát huy giá trị đích thực của di sản vì sự phát triển bền vững.

– Ở địa phương em đang học tập, sinh sống có di sản văn hoá nào? Đề xuất biện pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên đó.

Gợi ý: HS chọn một di sản văn hoá ở nơi mình học tập, sinh sống và đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản như: tuyên truyền, vận động gia đình, bạn bè người thân về giá trị của di sản và cần bảo vệ; sửa sang, vệ sinh di sản, kêu gọi ủng hộ quỹ tu bổ,...

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 3 MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 5. KHÁI NIỆM VĂN MINH. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG THỜI KÌ CỔ - TRUNG ĐẠI

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐÁP ÁN	A	C	B	D	D	B	A	C	B

CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17
ĐÁP ÁN	A	A	C	A	C	A	B	A

BÀI TẬP 2. Đúng: A, B, C.

Sai: D, E, G.

BÀI TẬP 7.

7.1. Trên cơ sở kiến thức đã được học và tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác (sách, báo, internet,...), HS nhận diện chính xác tên của di tích (kim tự tháp), từ đó cung cấp các thông tin liên quan về kim tự tháp đó (niên đại; vị trí xây dựng; nét độc đáo về kiến trúc, kĩ thuật xây dựng;...).

7.2. Trên cơ sở thông tin từ phần 7.1, HS nêu những giá trị, ý nghĩa của công trình kim tự tháp đối với lịch sử nhân loại.

BÀI TẬP 8. HS liệt kê những thành tựu của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại còn tồn tại đến ngày nay. Các em có thể liệt kê theo lĩnh vực, ví dụ: kiến trúc (Vạn Lý Trường Thành, Tử Cấm Thành,...); y học (thuật châm cứu,...);...

BÀI TẬP 9. Câu nói của Hê-rô-đốt khẳng định vị trí, vai trò đặc biệt của sông Nin đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Ai Cập cổ đại và cả ngày nay. HS cần đọc kĩ đoạn tư liệu để tìm ra những từ khoá mô tả về giá trị của sông Nin như: dài, vị ngọt, quy tụ bên bờ nhiều làng mạc,... Trên cơ sở đó, HS chỉ ra một số vai trò quan trọng của sông Nin với Ai Cập là cung cấp nguồn

nước quan trọng cho đời sống và sản xuất; bồi đắp nên đồng bằng châu thổ màu mỡ; là đầu mối giao thông chính nối tất cả các vùng của Ai Cập, cũng như nối Ai Cập với các nước láng giềng,...

BÀI TẬP 10. Đây là dạng bài tập nâng cao hơn so với Bài tập 8. HS chứng minh cho nhận định của tác giả cuốn sách *Lịch sử thế giới* (bản tiếng Anh) về nền văn minh Trung Hoa. HS lưu ý hai điểm cần chứng minh. Thứ nhất, về giá trị của nền văn minh; thứ hai, về sức sống trường tồn – giá trị đó còn tồn tại cho đến ngày nay. HS lấy ví dụ minh hoạ cho những nhận định đó.

Bài 6. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐÁP ÁN	A	B	C	A	C	B	C	D

BÀI TẬP 2.

Đúng: A, B, D, E, G.

Sai: C, H.

BÀI TẬP 5. Trên cơ sở kiến thức đã được học và tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác (sách, báo, internet,...), HS nhận diện chính xác tên của hai hiện vật là thành tựu về khoa học kĩ thuật của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại. Từ đó, nêu ý nghĩa khoa học của các phát minh này cho khoa học, kĩ thuật thế giới.

BÀI TẬP 6. Đây là nhân vật lịch sử có tầm ảnh hưởng và vai trò rất quan trọng đối với sự ra đời và phát triển của đế chế La Mã. Dựa vào SGK, tr. 49 và các thông tin khác trên sách, báo, internet,... HS nêu một số nét chính về sự ra đời và tình hình chính trị của Nhà nước La Mã cổ đại.

Chủ đề 4 CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 7. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ CẬN ĐẠI

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
ĐÁP ÁN	A	D	D	A	C	A	B	A	B	B	D

BÀI TẬP 2.

2.1. Ghép: 1 – Hình 1, 5, 6, 7; 2 – Hình 2, 3, 4, 8.

2.2. Ghép: Hình 1 – b; Hình 2 – a; Hình 3 – g; Hình 4 – e; Hình 5 – d; Hình 6 – c.

BÀI TẬP 3.

3.1. HS căn cứ vào thông tin đã được học trong SGK (tr. 60), kết hợp tìm kiếm thêm thông tin từ các kênh khác (báo chí, sách, internet,...) để tìm hiểu thông tin về nhân vật.

3.2. HS liệt kê các phát minh của ông, lựa chọn một phát minh mà em cho là quan trọng và có ý nghĩa nhất, đưa ra quan điểm, lập luận giải thích cho sự lựa chọn của mình. Ví dụ: phát minh ra máy hơi nước. Vì đã mở ra bước ngoặt cho nền sản xuất công nghiệp thế giới...

BÀI TẬP 4.

- HS có thể kể tên một số vật dụng sử dụng điện năng mà gia đình mình đang sử dụng.
- Viết một đoạn văn ngắn về giả thuyết: Nếu như hiện nay, các nhà khoa học, kĩ thuật vẫn chưa phát minh ra điện và các thiết bị điện, điều đó sẽ gây ra khó khăn gì trong sinh hoạt, sản xuất,..

BÀI TẬP 5. HS bày tỏ quan điểm của mình về nhận định, có thể đồng ý hoặc phản bác, điều quan trọng các em cần căn cứ vào kiến thức đã học để đưa ra được những dẫn chứng và lập luận bảo vệ cho quan điểm của mình.

Ví dụ: Đồng ý với nhận định. Vì: bên cạnh những mặt tích cực do cách mạng công nghiệp đem lại, còn có những tác động tiêu cực (dẫn chứng). Đặc biệt, một số thành tựu được sử dụng để chế tạo ra các loại vũ khí phục vụ cho các cuộc chạy đua vũ trang, giành giật thuộc địa (thuốc nổ, tàu chiến, vũ khí nguyên tử,...).

Bài 8. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ HIỆN ĐẠI

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐÁP ÁN	C	D	A	C	B	B	B	D	C

BÀI TẬP 2. Đúng: A, B, D.

Sai: C.

BÀI TẬP 3.

3.1. Ghép: 1 – Hình 1, 3, 5; 2 – Hình 2, 4, 6.

3.2. Ghép: Hình 1 – b; Hình 2 – a; Hình 3 – d; Hình 4 – c; Hình 5 – g; Hình 6 – e.

BÀI TẬP 5. HS cần đọc kĩ nội dung câu hỏi, tìm ra yêu cầu cần chứng minh của đề bài, từ đó đưa ra quan điểm cá nhân về nhận định được nêu ra. HS dựa vào kiến thức đã tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư để lấy dẫn chứng chứng minh cho ý kiến của mình.

BÀI TẬP 6.

- HS có thể lấy được rất nhiều ví dụ về thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại, đặc biệt là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra và ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống của con người. Ví dụ: kết nối mạng, sử dụng rô-bốt trong sản xuất và phục vụ cuộc sống hằng ngày,...
- Chỉ ra được những điểm tích cực/hữu ích cũng như hạn chế (nếu có). Ví dụ, truy cập internet giúp cho việc tìm kiếm thông tin rất nhanh chóng, tiện lợi, nhưng mặt trái của nó là những vấn đề phát sinh liên quan đến các thông tin cá nhân bị đánh cắp, thông tin giả mạo,...

ĐÁP ÁN MINH HOẠ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2022 – 2023

Môn Lịch sử – Lớp 10

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	D	A	B	A	C	A	C	B	A	A	C

Câu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Đáp án	A	C	A	B	C	A	C	B	A	D	D	A

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Câu 1 (2,0 điểm)

Nêu những thành tựu tiêu biểu văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại. Những thành tựu nào của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại còn được bảo tồn và phát huy giá trị đến ngày nay?

– Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại:

Tư tưởng, tôn giáo: Các học thuyết tư tưởng và tôn giáo của Trung Hoa hình thành từ rất sớm. Nho giáo, Đạo giáo, đã trở thành nền tảng quan trọng về tư tưởng, thế giới quan của người Trung Quốc, đồng thời có ảnh hưởng đến nhiều quốc gia khác như: Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam,...

Chữ viết: Từ những loại hình chữ viết cổ nhất xuất hiện trong thời kì nhà Thương là chữ giáp cốt và kim văn, chữ viết của Trung Hoa đã nhiều lần được chỉnh lí và phát triển thành chữ Hán ngày nay.

Văn học: Kho tàng văn học Trung Hoa đồ sộ, đa dạng về thể loại, tiêu biểu là thơ ca thời Đường (hay còn gọi là Đường thi, với ba nhà thơ nổi tiếng Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Lý Bạch) và tiểu thuyết thời Minh – Thanh (với một số tác phẩm tiêu biểu như: *Tam quốc diễn nghĩa, Thuỷ hử, Tây du kí, Hồng lâu mộng,...*).

Kiến trúc, điêu khắc và hội hoạ: với những công trình nổi tiếng nhất của kiến trúc Trung Hoa bao gồm: Vạn Lý Trường Thành, Tử Cấm Thành, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng,...

Khoa học, kĩ thuật: đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực Toán học, Thiên văn học, Y – Dược học, Sử học,... và phát minh kĩ thuật. Bốn phát minh lớn về kĩ thuật: làm giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và la bàn.

– Những thành tựu nào của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại còn được bảo tồn và phát huy giá trị đến ngày nay?

Gợi ý: HS chọn những phát minh tiêu biểu như: Bốn phát minh lớn về kĩ thuật gồm: kĩ thuật làm giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và la bàn; kiến trúc (Vạn Lý Trường Thành,...); y học (thuật châm cứu,...).

Câu 2 (2,0 điểm)

Nêu bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại. Theo em, bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại có khác gì so với bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại?

– Bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại:

Kế thừa những bước tiến của cách mạng khoa học, kĩ thuật đầu thế kỉ XX.

Nhu cầu phục vụ chiến tranh và chạy đua vũ trang thúc đẩy các nước đầu tư vào nghiên cứu khoa học, sáng chế.

Sự vơi cạn của nguồn tài nguyên hoá thạch, thách thức về bùng nổ của dân số, nhu cầu lớn về vật liệu...

– Sự khác nhau về bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại so với bối cảnh của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại:

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại diễn ra khi chưa có cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật nào.

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại diễn ra khi các cuộc cách mạng tư sản vừa nổ ra; có tích luỹ tư bản.

Các cuộc cách mạng khoa học thời kì cận đại diễn ra khi đã có những tiến bộ về kĩ thuật trong sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp.

...

Chủ đề 5 VĂN MINH ĐÔNG NAM Á

Bài 9. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

BÀI TẬP 1.

CÂU	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	1.1	1.2											
ĐÁP ÁN	C	C	A	A	A	B	C	C	C	A	C	A	A

BÀI TẬP 2.

Ghép: 1 – Hình 1, 3, 5.

2 – Hình 2, 4.

BÀI TẬP 4.2.

– Nhận xét: Đông Nam Á là khu vực đa tộc người với những ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ khác nhau, rất đa dạng và phong phú,...

– Tác động: góp phần hình thành những nền văn minh bản địa mang đậm bản sắc riêng của mỗi tộc người trước khi tiếp xúc với các nền văn minh từ bên ngoài,...

BÀI TẬP 7. Hình ảnh bó lúa vàng trở thành biểu tượng chung của cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á. Cộng đồng được thành lập và phát triển dựa trên những nét tương đồng về điều kiện địa lí, lịch sử, văn hoá, mà điểm nổi bật nhất chính là có cùng một mẫu số chung – nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước,...

Bài 10. HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ĐÁP ÁN	C	A	C	A	A	A	B	D	A	A

BÀI TẬP 2. Đúng: A, C, D, G.

Sai: B, E.

BÀI TẬP 3.

- HS khai thác sơ đồ Hình 2 (*Lịch sử 10*, tr. 86) để hoàn thiện bảng/sơ đồ/trục thời gian theo ý tưởng của mình.
- Cơ sở nền tảng: văn minh nông nghiệp trồng lúa nước, các giá trị văn hoá – văn minh bản địa,...

BÀI TẬP 4.

4.2. Giá trị trường tồn của những thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại:

- Hình thành những giá trị văn hoá tinh thần to lớn mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, khu vực,... được trao truyền, bảo tồn đến ngày nay; tạo nên bức tranh văn hoá thống nhất trong đa dạng,...
- Nhiều thành tựu văn hoá vật chất vẫn được bảo tồn và phát huy giá trị đến ngày nay,...

BÀI TẬP 5.

a) Vì những giá trị trường tồn của nền văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại để lại,...

b) HS lựa chọn và xây dựng bài giới thiệu về một thành tựu của văn minh Đông Nam Á/Việt Nam (theo ý tưởng của mình) và cần lí giải vì sao lựa chọn giới thiệu thành tựu đó.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 6 MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

BÀI 11. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐÁP ÁN	B	A	C	C	C	A	B	A	A

CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
ĐÁP ÁN	A	A	C	A	A	A	A	C	A	C

BÀI TẬP 2.

Đúng: C, D, E, I, K, L.

Sai: A, B, G, H.

BÀI TẬP 3. Ghép: 1 – a; 2 – i; 3 – c; 4 – b; 5 – e; 6 – d; 7 – g; 8 – h.

BÀI TẬP 4. Ghép:

1 – Hình 1, 4, 6, 7.

2 – Hình 2, 5, 8.

3 – Hình 3, 9, 10.

BÀI TẬP 7.

7.1. Khai thác tư liệu giúp em biết được:

- Đặc trưng nổi bật của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc (dẫn chứng: thực chất là nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước… nhà nước phôi thai).
- Giá trị, ý nghĩa của nền văn minh đó (dẫn chứng: chứng tỏ một trình độ phát triển khá cao, xác lập lối sống… quốc gia dân tộc sau đó).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Trống đồng là một loại nhạc khí dùng trong các tế lễ như lễ cầu mưa, lễ đưa ma; trong hội hè, múa hát; là vật tượng trưng cho uy quyền của tù trưởng, thủ lĩnh,...; là vật tuỳ táng, chôn theo người chết;...

Trống đồng là kết tinh sản phẩm lao động, sự sáng tạo của cư dân Việt cổ.

7.2. Đây là bài tập yêu cầu HS bày tỏ quan điểm về một nhận định, HS có thể nêu ra quan điểm của mình (đồng ý hoặc phản bác) về nhận định đó. Dựa trên kiến thức về ba nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa và văn minh Phù Nam, HS đưa ra lập luận, lí lẽ và dẫn chứng chứng minh cho tính thống nhất và đa dạng của ba nền văn minh cổ. Mỗi nền văn minh có nét độc đáo, bản sắc riêng, góp phần vào nền văn hoá chung, đa dạng của Việt Nam.

BÀI TẬP 8.

– HS sưu tầm tư liệu về một thành tựu của ba nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam mà HS ấn tượng nhất. Tư liệu có thể bao gồm: tư liệu viết, hình ảnh chụp hiện vật,... HS lưu ý, khi lựa chọn tư liệu về một thành tựu văn minh cổ nên lựa chọn thành tựu nổi bật, có thể là hiện vật tiêu biểu, công trình kiến trúc (đền, tháp, thành,...),...

– Sau khi lựa chọn tư liệu, HS thiết kế thành một bài giới thiệu, tuỳ theo điều kiện, khả năng của mình, HS có thể thiết kế thành dạng bài slide báo cáo, dựng video ngắn,...

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐÁP ÁN MINH HOẠ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2022 – 2023

Môn Lịch sử – Lớp 10

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	C	A	A	A	B	C	C	C	A	C	A

Câu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Đáp án	A	C	A	C	A	A	A	B	D	A	A	B

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Câu 1 (2,0 điểm)

Nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á. Nhận xét về giá trị trường tồn của thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.

– Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á:

Tín ngưỡng, tôn giáo: Đông Nam Á đã tồn tại các hình thức tín ngưỡng bản địa phong phú, đa dạng, bao gồm ba nhóm chính: tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực và tín ngưỡng thờ cúng người đã khuất. Các tôn giáo lớn của thế giới như Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo, Công giáo lần lượt được du nhập vào Đông Nam Á và có ảnh hưởng lớn trong đời sống tinh thần của cư dân.

Chữ viết và văn học: cư dân các nước Đông Nam Á đã sáng tạo ra một hệ thống chữ viết riêng để ghi ngôn ngữ bản địa của mình như: chữ Chăm cổ, Khơ-me cổ, Mã Lai cổ, Miến cổ, chữ Nôm của người Việt,... tạo dựng một nền văn học viết đa dạng với nhiều tác phẩm xuất sắc còn được lưu giữ đến ngày nay, như *Truyện Kiều* (Việt Nam), *Riêm Kê* (Cam-pu-chia), *Ra-ma-kiên* (Thái Lan),...

Kiến trúc và điêu khắc: tạo dựng hàng loạt công trình kiến trúc (đền, chùa, tháp) mang phong cách Phật giáo và Hin-đu giáo ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ. Kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á đạt đến đỉnh cao rực rỡ với nhiều công trình đặc sắc, tiêu biểu là: quần thể kiến trúc đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a), Ăng-co Vát và Ăng-co Thom (Cam-pu-chia), chùa Phật Ngọc (Thái Lan), chùa Vàng (Mi-an-ma), khu đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam),...

– Nhận xét về giá trị trường tồn của thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.

Nhiều thành tựu của văn minh Đông Nam Á còn tồn tại và phát huy giá trị đến ngày nay.

Những thành tựu như: chữ viết; các quần thể kiến trúc đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a), Ăng-co Vát và Ăng-co Thom (Cam-pu-chia), chùa Phật Ngọc (Thái Lan), chùa Vàng (Mi-an-ma), khu đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam);... chính là minh chứng cho sức sống trường tồn với thời gian của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại cho đến ngày nay.

Câu 2 (2,0 điểm)

Nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc. Hãy lấy ví dụ về một thành tựu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc và cho biết ý nghĩa và giá trị của thành tựu đó.

– Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc

Sự ra đời của nhà nước: Nhà nước Văn Lang xuất hiện cách ngày nay khoảng 2 700 năm và tồn tại đến năm 208 TCN, đứng đầu là vua, giúp việc cho Hùng Vương là Lạc hầu, Lạc tướng,...

Hoạt động kinh tế: nông nghiệp trồng lúa nước là nghề chính, đã khai phá đất đai, mở rộng diện tích trồng lúa nước bằng nhiều hình thức canh tác phù hợp. Cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã có bước tiến lớn về công cụ và kĩ thuật canh tác nông nghiệp. Ngoài ra, các nghề chăn nuôi, đánh cá và làm thủ công cũng phát triển.

Đời sống vật chất: bữa ăn hằng ngày của người Việt cổ là cơm, rau, cá,...

Về trang phục: Thường ngày, phụ nữ mặc váy và áo yếm, đàn ông đóng khố, ở trần, đi chân đất, tóc để xoã ngang vai hoặc để dài búi tó. Họ thích sử dụng đồ trang sức được làm từ sừng, ngà động vật, đá, kim loại (sắt, đồng),... Cư dân chủ yếu cư trú trong các nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá (cả miền núi và đồng bằng).

Đời sống tinh thần:

Tín ngưỡng: Cư dân Văn Lang – Âu Lạc có tục thờ cúng tổ tiên và những người có công với cộng đồng, thờ các vị thần tự nhiên và tín ngưỡng phồn thực. Cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã đạt đến một trình độ thẩm mĩ khá cao,...

– Hãy lấy ví dụ về một thành tựu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc và cho biết ý nghĩa và giá trị của thành tựu đó.

Gợi ý: HS sưu tầm một thành tựu văn minh (ví dụ: trống đồng, thạp đồng,...) và giới thiệu ý nghĩa về kĩ thuật đúc đồng, hoa văn trên trống đồng phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Việt cổ.

BÀI 12. VĂN MINH ĐẠI VIỆT

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
ĐÁP ÁN	B	A	B	A	D	D	B	A	C	A	A

CÂU	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
ĐÁP ÁN	D	A	A	C	C	A	A	D	C	A	C

BÀI TẬP 2. Đúng: A, B, C, G, I, K.

Sai: D, E, H, L.

BÀI TẬP 3.

– Ghép 3.1: 1 – c, 2 – a; 3 – d, 4 – b.

– Ghép 3.2: 1 – e , 2 – a, 3 – b, 4 – b, 5 – c.

– Ghép 3.3: 1 – b; 2 – a; 3, 6, 7 – d; 4, 5, 8 – c.

BÀI TẬP 4. HS đọc kĩ thông tin đề bài đưa ra, sau đó thực hiện theo các yêu cầu.

4.1. HS dựa trên kiến thức đã được học, kết hợp tìm hiểu thông tin để xác định trong 30 hiện vật được công nhận là Bảo vật quốc gia đợt 1 (2012), có những hiện vật nào thuộc các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858) gồm: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam, văn minh Đại Việt.

4.2. Trên cơ sở đáp án Bài tập phần 4.1, HS lập bảng kê theo mẫu và điền các thông tin theo yêu cầu: tên bảo vật, niên đại (thuộc nền văn minh), nơi lưu giữ (có thể trưng bày tại Bảo tàng quốc gia hoặc các bảo tàng tỉnh/nhà trưng bày,...), hình ảnh.

BÀI TẬP 5. HS cần đọc kĩ câu hỏi để xác định yêu cầu của đề bài. Trên cơ sở lấy các dẫn chứng về những thành tựu của văn minh Đại Việt, HS cần làm rõ giá trị, ý nghĩa của những thành tựu đó về các mặt (kinh tế, chính trị, văn hoá,...). Những thành tựu đó không chỉ có giá trị tại thời điểm nó ra đời mà còn tạo động lực, niềm tin và sức mạnh cho dân tộc tự tin đối đầu với những kẻ thù xâm lược và trong bối cảnh đất nước hội nhập, phát triển hiện nay.

BÀI TẬP 6. Dựa vào kiến thức đã được học trong SGK, HS nhận diện tên công trình kiến trúc trong hình. Sau đó, nêu các thông tin liên quan đến di tích, trong đó cần nhấn mạnh đến những giá trị của công trình đó, như giá trị lịch sử, văn hoá, kiến trúc,...

Chủ đề 7 CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 13. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐÁP ÁN	B	A	C	B	A	D	A	A	B	B	C	D	C	A	B	D

BÀI TẬP 3. HS quan sát kĩ hai hình và chỉ ra những điểm giống và khác nhau trong tập quán sản xuất nông nghiệp của người Kinh và người dân tộc thiểu số ở Việt Nam (theo quan sát, quan điểm của các em). Tham khảo những gợi ý dưới đây:

– Giống nhau: Đều có tập quán canh tác lúa nước – cây lương thực chính ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

...

– Khác nhau:

+ Dân tộc Kinh: canh tác trên những cánh đồng rộng lớn, bằng phẳng ở vùng đồng bằng/thung lũng các con sông, có điều kiện sử dụng máy móc trong sản xuất,...

+ Dân tộc Mông: Do địa hình chủ yếu chỉ có đồi, núi đất có độ dốc lớn nên để canh tác được người dân phải tạo ra các thửa ruộng bậc thang với nhiều cấp, có diện tích nhỏ hẹp và bám theo sườn núi; phải dựa vào sức người và các phương tiện thủ công,...

...

BÀI TẬP 4.

4.1. HS tham khảo gợi ý của bài tập và lập bảng hệ thống hoặc vẽ sơ đồ tư duy (gắn với hình ảnh minh hoạ thì càng tốt) về những nét chính trong hoạt động sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần. Có thể xây dựng bảng hệ thống chung để có cái nhìn tổng thể; hoặc có thể tách theo từng vấn đề nhỏ cho dễ theo dõi.

4.2. Từ kết quả của Bài tập phần 4.1, HS rút ra một số nhận xét về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam (có thể so sánh, chỉ ra điểm chung và điểm riêng giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số),...

BÀI TẬP 5. Liên hệ thực tiễn hiện nay ở địa phương/trên địa bàn cả nước để chỉ ra một vài thay đổi nổi bật trong đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam hiện tại so với truyền thống.

BÀI TẬP 6. Tìm những dẫn chứng cụ thể (bằng hành văn, tư liệu, hình ảnh,...) để chứng minh cho luận điểm được nêu ra. Hành văn cần ngắn gọn, súc tích và bám sát các yêu cầu cần chứng minh.

BÀI TẬP 7. Tìm hiểu thực tế địa phương/dân tộc mình, HS chỉ ra ít nhất một nét bản sắc văn hoá của địa phương/của dân tộc mình cần được bảo tồn, bảo vệ. Khuyến khích HS đề xuất giải pháp bảo tồn/bảo vệ của bản thân.

Bài 14. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

BÀI TẬP 1.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7
ĐÁP ÁN	A	C	C	B	A	C	B

BÀI TẬP 2.

2.1. Liên hệ với kiến thức đã học về các cuộc kháng chiến, khởi nghĩa tiêu biểu để giành và bảo vệ độc lập dân tộc trong lịch sử, nêu một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến thắng lợi của các cuộc đấu tranh đó (ví dụ: tinh thần yêu nước, yêu độc lập, tự do; tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc đấu tranh chống kẻ thù chung; đường lối chỉ đạo đúng đắn; những người chỉ huy, lãnh đạo tài giỏi;...)

2.2. Lấy 1 hoặc 2 ví dụ là các sự kiện tiêu biểu nhất trong số các sự kiện liên hệ ở Bài tập phần 2.1 để phân tích về vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong thắng lợi đó.

BÀI TẬP 3.

3.1. Đây là dạng bài tập yêu cầu HS khai thác tư liệu để tìm ra điểm chung trong nội dung phản ánh của một số tư liệu. HS thực hiện bài tập này theo các bước:

– Bước 1. HS đọc tư liệu, gạch chân (hoặc ghi vào vở) những từ/cụm từ thể hiện điểm chung trong nội dung phản ánh.

– Bước 2. HS suy luận, rút ra nội dung thông tin phản ánh điểm chung đó.

– Bước 3. Lấy dẫn chứng chứng minh cho suy luận của mình từ chính các tư liệu (để tăng độ thuyết phục).

Ví dụ: 2 tư liệu có điểm chung trong nội dung phản ánh: *khẳng định đoàn kết giữa các dân tộc ở Việt Nam là một truyền thống đã được hình thành qua một quá trình lịch sử lâu dài.*

– Bước 3: Dẫn chứng Tư liệu 3: *Các dân tộc ở nước ta sinh sống gắn bó cùng nhau từ lâu đời, đã sớm có ý thức đoàn kết, giúp nhau;* Tư liệu 4: *Sự hoà hợp của cộng đồng các dân tộc đã có từ lâu đời,…*

3.2. HS khai thác nội dung bài học (mục 1.b, c, Bài 14, *Lịch sử 10*) và khai thác Tư liệu 3 (ở trên), chỉ ra một số vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam trong lịch sử và hiện nay. Ví dụ:

– Tạo nên một cộng đồng quốc gia gồm nhiều tộc người luôn chung sống hoà hợp, tạo điều kiện xây dựng một quốc gia đa dân tộc bền vững, thống nhất (Tư liệu 3).

– Là nhân tố quan trọng, quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc (mục 1.b).

– Là cơ sở để huy động sức mạnh của toàn dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, giữ gìn ổn định xã hội, sự bền vững của môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia (mục 1.c).

BÀI TẬP 4.

– Đây cũng là dạng bài tập yêu cầu HS làm việc với tư liệu để tự rút ra kiến thức. HS có thể gạch chân (hoặc ghi vào vở) những từ ngữ thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc trong các tư liệu 5, 6. Ví dụ: Tư liệu 5: *đoàn kết … không phân biệt dân tộc;* Tư liệu 6: *Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm kì thị, chia rẽ dân tộc.*

– Các tư liệu đó thể hiện chính sách đại đoàn kết các dân tộc là *chính sách nhất quán, xuyên suốt* của Đảng và Nhà nước trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

BÀI TẬP 5.

5.2. HS liên hệ, tìm hiểu (qua sách, báo, internet) về thực tế địa phương mình/địa phương lân cận hoặc trên cả nước và dẫn chứng một vài kết quả thực hiện

các chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội vùng dân tộc, miền núi về xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, trồng rừng, về xoá đói giảm nghèo, về phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135),...

BÀI TẬP 6. Khai thác thông tin và vận dụng vốn hiểu biết của bản thân, HS đề xuất một vài phương án để chống lại các hành động chống phá khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực phản động.

Ví dụ: Bản thân HS (vận động cả người thân) luôn đề cao cảnh giác, không để kẻ xấu lôi kéo, tham gia các hoạt động chống phá Đảng và Nhà nước, hoạt động gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; tham gia tuyên truyền cho cộng đồng trong việc chống các luận điệu xuyên tạc, sai trái; báo cáo cho thầy/cô giáo và nhà trường, chính quyền địa phương về những thành phần có dấu hiệu phản động, hoặc những hoạt động gây hại cho khối đại đoàn kết dân tộc,...

ĐÁP ÁN MINH HOẠ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2022 – 2023

Môn Lịch sử – Lớp 10

Thời gian làm bài: 60 phút

không tính thời gian phát đề

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6,0 ĐIỂM)

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
ĐÁP ÁN	B	A	B	A	D	D	B	A	C	A	A	D

CÂU	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
ĐÁP ÁN	A	A	C	D	C	A	B	D	A	C	B	C

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 ĐIỂM)

Câu 1 (2,0 điểm)

Hoạt động kinh tế của người Kinh và các dân tộc thiểu số có điểm gì giống và khác nhau? Tại sao lại có sự khác nhau đó?

– Giống nhau: hoạt động kinh tế chính đều là sản xuất nông nghiệp và các nghề thủ công truyền thống.

– Khác nhau:

+ Sản xuất nông nghiệp:

Người Kinh canh tác lúa nước là hoạt động kinh tế chính, bên cạnh cây lúa nước, còn trồng một số cây lương thực khác như: ngô, khoai, sắn,... cùng các loại cây rau, củ, gia vị, cây ăn quả,... và chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ, hải sản,...

Các dân tộc thiểu số phát triển hoạt động canh tác nương rẫy với một số cây trồng chủ yếu: lúa, ngô, khoai, sắn, cây ăn quả, cây rau xanh và cây gia vị,...

+ Thủ công nghiệp:

Người Kinh làm nhiều nghề thủ công truyền thống như: nghề gốm, nghề dệt, nghề đan, rèn, mộc, chạm khắc, đúc đồng, kim hoàn, khảm trai,...

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phát triển đa dạng nhiều nghề thủ công, mang dấu ấn và bản sắc riêng của từng tộc người. Nghề dệt và nghề đan ra đời sớm, phát triển mạnh ở hầu hết các dân tộc; nghề gốm và nghề rèn, đúc cũng ra đời sớm nhưng ít phổ biến hơn.

– Nguyên nhân khác nhau là do người Kinh cư trú chủ yếu ở đồng bằng, còn các dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu trên các khu vực có địa hình cao, dốc ở trung du, miền núi phía Bắc và Trường Sơn – Tây Nguyên.

Câu 2 (2,0 điểm)

Nêu và phân tích nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng.

– Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng vùng, miền, từng địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

– Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng,...

– Về kinh tế, Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của các dân tộc, từng bước khắc phục chênh lệch giữa các vùng, các dân tộc,...

– Về văn hoá, nội dung bao trùm là xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bao gồm các giá trị và bản sắc văn hoá của 54 dân tộc,...

– Về xã hội, thực hiện chính sách xã hội trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số xuất phát từ đường lối chung và đặc điểm riêng về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, tổ chức và kết cấu xã hội, tập quán và truyền thống trong các dân tộc,...

– Về an ninh quốc phòng, củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mối liên hệ tộc người, giữa các tộc người và liên quốc gia trong xu thế toàn cầu hoá.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP LỊCH SỬ 10

Mã số: G1BHXS001H22

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/28-280/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ–GD ngày ... tháng ... năm ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-31717-9



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 10, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 10, tập hai
3. Bài tập Toán 10, tập một
4. Bài tập Toán 10, tập hai
5. Bài tập Lịch sử 10
6. Bài tập Địa lí 10
7. Bài tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
8. Bài tập Vật lí 10
9. Bài tập Hoá học 10
10. Bài tập Sinh học 10
11. Bài tập Tin học 10
12. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
13. Bài tập Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
14. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-31717-9

9 786040 317179

Giá: 17.000 đ